

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

---o0o---

ĐỀ TÀI

**XÂY DỰNG QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ
LIỆU, TÍNH TOÁN VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ XUẤT
KHẨU, NHẬP KHẨU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÀ ĐIỀU HÀNH QUẢN
LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI**

Mã số:

Đơn vị chủ trì: **Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

Cơ quan chủ quản: **Bộ Công Thương**

Chủ nhiệm đề tài: **Trần Xuân Thành**

7068
19/01/2009

Hà Nội, tháng 11 năm 2008

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	8
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN.....	13
1.1. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI.....	13
1.1.1. Khái niệm về chỉ số giá xuất nhập khẩu	13
1.1.2. Khái niệm chỉ số giá xuất, nhập khẩu Thương mại.....	13
1.1.2.1. Khái niệm chỉ số giá xuất, nhập khẩu thương mại.....	13
1.1.2.2. Một số khái niệm liên quan.....	14
1.2. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐIỀU HÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI HIỆN NAY	15
1.2.1. Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại đối với hoạt động kinh doanh	15
1.2.1.1. Nhu cầu được thông tin	15
1.2.1.2. Thông tin là một trong những yếu tố đầu vào của sản xuất kinh doanh	15
1.2.1.3. Biến động nhanh của mặt hàng, thị hiếu tiêu dùng trên thị trường thế giới.....	15
1.2.2. Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại đối với điều hành quản lý nhà nước về thương mại	15
1.2.2.1. Cân đối, điều hành xuất khẩu và nhập khẩu.....	15
1.2.2.2. Điều tiết, xây dựng chính sách mặt hàng, thị trường	16
1.2.2.3. Phân tích, phát hiện, tìm kiếm những mặt hàng mới, có triển vọng để có những chính sách phát triển phù hợp.....	16
1.2.2.4. Định hướng đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh	16
1.3. CÁC KHÁI NIỆM VỀ THU THẬP, TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	16
1.3.1. Giới thiệu sơ bộ về điều tra thống kê giá	16
1.3.2. Dàn mẫu tổng thể	18
1.3.3. Dàn mẫu đại diện	19

1.3.4. Lựa chọn mẫu (cách chọn mẫu sau khi thiết kế xong dàn mẫu tổng thể).....	20
1.3.5. Thu thập giá.....	20
1.3.6. Khái niệm về quy trình tính chỉ số giá.....	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	21
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HIỆN NAY	22
2.1. THỰC TRẠNG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY	22
2.2.1. Cấu trúc của chỉ số giá	22
2.1.2. Thiết kế dàn mẫu	22
2.1.2.1 Dàn mẫu tổng thể	22
2.1.2.2. Dàn mẫu đại diện	23
2.1.3. Lựa chọn mẫu (cách chọn mẫu sau khi thiết kế xong dàn mẫu tổng thể).....	25
2.1.3.1. Giai đoạn 1: Lựa chọn mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở và mặt hàng thu thập giá	25
2.1.3.2. Giai đoạn 2: Lựa chọn mẫu doanh nghiệp đại diện	27
2.1.3.3. Biểu mẫu điều tra	28
2.1.4. Thu thập giá.....	28
2.1.5. Bảo dưỡng mẫu và chu kỳ chọn mẫu điều tra	29
2.1.5.1. Bảo dưỡng mẫu.....	29
2.1.5.2. Chu kỳ chọn mẫu điều tra	31
2.1.5.3. Điều tra giá.....	31
2.2. THỰC TRẠNG QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY	32
2.2.1. Quy trình tính chỉ số giá.....	32
2.2.2. Phương pháp tính chỉ số giá	32
2.3. NHẬN XÉT VỀ THỰC TRẠNG THU THẬP, TÍNH TOÁN VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY	34
2.3.1. Về quy trình thu thập giá.....	34

2.3.2. Về quy trình tính toán chỉ số giá.....	35
2.3.3. Về công bố chỉ số giá.....	35
2.4. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM MỚI TRONG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI, SO VỚI QUY TRÌNH CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY	35
2.4.1. Yêu cầu mới trong quy trình thu thập giá	35
2.4.1.1. Về phân tổ hệ thống chỉ số giá.....	35
2.4.1.2. Về quy trình thu thập giá	35
2.4.1.3. Về đồng tiền tính chỉ số giá	36
2.4.1.4. Về công bố chỉ số giá.....	37
2.4.2. Yêu cầu mới trong quy trình tính chỉ số giá.....	37
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	37
CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI.....	38
3.1. QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ	38
3.1.1. Thiết kế dàn mẫu điều tra giá xuất nhập khẩu	38
3.1.1.1. Dàn mẫu tổng thể	39
3.1.1.2. Phương pháp thiết kế dàn mẫu tổng thể	39
3.1.1.3. Dàn mẫu đại diện	41
3.1.1.4. Phương pháp chọn dàn mẫu đại diện	42
3.1.2. Phương pháp tính và quyền số của chỉ số giá xuất nhập khẩu.....	52
3.1.2.1. Phương pháp tính hàng tháng.....	52
3.1.2.2. Phương pháp tính tham khảo, 10 ngày/lần:.....	58
3.1.2.3. Quyền số của chỉ số giá xuất nhập khẩu	59
3.1.3. Về xử lý các bất thường trong tính chỉ số giá	59
3.1.3.1. Vấn đề mặt hàng thay đổi chất lượng	59
3.1.3.2. Vấn đề mặt hàng độc nhất.....	59
3.1.3.3. Vấn đề mặt hàng vắng mặt do thời vụ và mặt hàng không xuất hiện liên tục khác.....	60

3.1.3.4. Vấn đề tính giá xuất nhập khẩu của một hàng hoá của công ty xuyên quốc gia	60
3.1.3.5. Vấn đề tính giá xuất khẩu và nhập khẩu trong tài khoản quốc gia ..	60
3.1.4. Bảo dưỡng mẫu và chu kỳ chọn mẫu điều tra	61
3.1.4.1. Bảo dưỡng mẫu.....	61
3.1.4.2. Chu kỳ chọn mẫu điều tra	62
3.2. QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ	63
3.2.1. Điều tra thu thập thông tin về giá xuất khẩu và giá nhập khẩu hàng hoá của các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu so sánh được	64
3.2.2. Thu thập thông tin và tính toán quyền số, tức là tính quyền số kỳ báo cáo của chỉ số giá tháng báo theo công thức Pasche (pnqn):	64
3.2.3. Lập bảng giá bình quân để tính chỉ số giá xuất-nhập khẩu:	65
3.2.4. Thiết lập quyền số kỳ báo cáo:.....	73
3.2.5. Tính chỉ số giá:.....	75
3.2.5.1. Tính chỉ số giá theo công thức Laspeyre.....	75
3.2.5.2. Tính chỉ số giá theo công thức Pasche	76
3.2.5.3. Tính chỉ số giá theo công thức Fisher	77
3.2.6. Thời gian tính toán và công bố số liệu chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại.....	77
3.3. QUY TRÌNH CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ.....	77
3.3.1. Hình thức công bố.....	77
3.3.2. Nội dung công bố số liệu	77
3.3.3. Mô hình phân tích chỉ số giá.....	78
3.3.3.1. Nhận định chung tình hình giá xuất khẩu tháng báo cáo.....	78
3.3.3.2. Các yếu tố giá ảnh hưởng tới biến động giá chung.....	80
3.3.3.3. Phân tích mối tương quan giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu:	84
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87

DANH MỤC CÁC BẢNG

TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 3.1: <i>Dàn mẫu tổng thể gộp</i>	39
Bảng 3.2: <i>Dàn mẫu tổng mặt hàng lấy giá</i>	40
Bảng 3.3: <i>Lựa chọn mẫu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở</i>	43
Bảng 3.4: <i>Lựa chọn mẫu nước xuất-nhập khẩu đại diện</i>	43
Bảng 3.5: <i>Lựa chọn mẫu đơn vị xuất-nhập khẩu đại diện</i>	44
Bảng 3.6: <i>Dàn mẫu đại diện của 3 loại mẫu</i>	45
Bảng 3.7: <i>Danh mục mặt hàng lấy giá đại diện</i>	46
Bảng 3.8: <i>Các chỉ tiêu dàn mẫu điều tra</i>	50
Bảng 3.9: <i>Chỉ số giá xuất khẩu cà phê tháng báo cáo so tháng trước</i>	50
Bảng 3.10: <i>Trường hợp lượng và giá của hai kỳ không đổi, nhưng kỳ báo cáo thiếu mẫu giá</i>	51
Bảng 3.11: <i>Danh sách mẫu giá không thay đổi giữa các kỳ tính toán</i>	52
Bảng 3.12: <i>Bảng giá xuất khẩu bình quân chung cả nước</i>	65
Bảng 3.13: <i>Bảng giá xuất khẩu bình quân giá thuần túy cả nước</i>	66
Bảng 3.14: <i>Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá nước xuất khẩu</i>	67
Bảng 3.15: <i>Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá đơn vị xuất khẩu</i>	69
Bảng 3.16: <i>Bảng giá nhập khẩu bình quân chung cả nước</i>	70
Bảng 3.17: <i>Bảng giá nhập khẩu thuần túy bình quân cả nước</i>	72
Bảng 3.18: <i>Quyển số nhóm hàng đại diện theo phân tổ HS 6 số, HS 4 số và theo HS 2 số</i>	74
Bảng 3.19: <i>Chỉ số giá xuất chung-LH</i>	78
Bảng 3.20: <i>Chỉ số giá xuất chung-T12=100</i>	79
Bảng 3.21: <i>Chỉ số giá thuần túy-LH</i>	79
Bảng 3.22: <i>Chỉ số giá xuất thuần túy-T12-07=100</i>	80
Bảng 3.23: <i>Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu tới-T.tr =100</i>	81
Bảng 3.24: <i>Chỉ số giá xuất ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu tới-T.tr =100</i>	82
Bảng 3.25: <i>Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu-T.tr =100</i>	82
Bảng 3.26: <i>Chỉ số giá xuất ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu-T12-07=100</i>	83

DANH MỤC CÁC HÌNH

TÊN HÌNH	TRANG
Hình 3.1: <i>Quy trình thu thập giá hàng hóa xuất nhập khẩu, tính toán và công bố chỉ số giá hàng hóa xuất nhập khẩu</i>	63
Hình 3.2: <i>Đồ thị tương quan giữa 4 loại chỉ số giá xuất khẩu:</i>	83
Hình 3.3: <i>Đồ thị tương quan giữa 2 loại chỉ số giá nhập khẩu:</i>	84

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TÊN VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
CSG	<i>Chỉ số giá</i>
HS	<i>Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam</i>
XNK	<i>Xuất nhập khẩu</i>
XK	<i>Xuất khẩu</i>
NK	<i>Nhập khẩu</i>
GDP	<i>Tổng sản lượng quốc nội (Gross Domestic Product)</i>
MPI	<i>Chỉ số giá nhập khẩu (Import Price Index)</i>
XPI	<i>Chỉ số giá xuất khẩu (Export Price Index)</i>
FOB	<i>Điều kiện giao hàng lên boong tàu (Free On Board)</i>
CIF	<i>Điều kiện giao hàng gồm cả cước vận tải cùng phí bảo hiểm (Cost, Insurance and Freight)</i>
USD	<i>Đồng Đô la Mỹ</i>
VNĐ	<i>Đồng Việt Nam</i>
ĐVT	<i>Đơn vị tính</i>
TTR	<i>Tháng trước</i>
TBC	<i>Tháng báo cáo</i>
KH	<i>Danh mục công tác kế hoạch</i>
VCPC	<i>Danh mục sản phẩm chủ yếu Việt Nam</i>
SITC	<i>Danh mục thương mại quốc tế</i>
VISIC	<i>Hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam</i>
BPM5	<i>Danh mục Cẩm nang cán cân thanh toán mở rộng lần 5- IMF</i>

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tên đề tài:

Xây dựng quy trình điều tra, thu thập số liệu, tính toán và công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại.

2. Đơn vị thực hiện:

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

3. Tên chủ nhiệm đề tài:

Trần Xuân Thành

Số điện thoại CQ: 043.2192875

4. Sự cần thiết phải nghiên cứu:

Giai đoạn 2001 - 2005, tăng trưởng xuất khẩu của cả nước đạt trung bình 17,4%/năm, cao hơn 1,3% so với mục tiêu đề ra trong Chiến lược xuất khẩu thời kỳ 2001 - 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình của GDP cùng thời kỳ là 7,5%.

Tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng xuất khẩu vào tăng trưởng GDP đã tăng dần đều trong 5 năm qua, từ mức 54,61% trong năm 2001 lên đến 67,6% trong năm 2005. Như vậy, bình quân tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng xuất khẩu vào tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2001 - 2005 đạt xấp xỉ 60,9%/năm, cao hơn 5,9% so với mục tiêu đề ra cho cả thời kỳ 2001 - 2010. Đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng GDP 5 năm vừa qua là rất lớn.

Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 15 tỷ USD; năm 2005 đạt hơn 32,44 tỷ USD, tăng hơn 2,16 lần. Số liệu của thời kỳ 2001 - 2005 cho thấy rằng: ở mức độ tăng trưởng kinh tế 6,89 - 8,4% mức độ tăng trưởng xuất khẩu thường phải cao gấp hơn hai lần tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ này thể hiện cụ thể ở mức 2,32 lần trong giai đoạn vừa qua.

Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, hai yếu tố cơ bản là khối lượng, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu và giá hàng hóa xuất khẩu. Giá xuất khẩu nhiều mặt hàng tăng cao đã góp phần duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu cao thời kỳ 2001 -

2005, đặc biệt là năm 2005 và năm 2006. Giá xuất khẩu tăng khuyến khích xuất khẩu, tăng hiệu quả kinh tế của các ngành sản xuất và kinh doanh hàng hoá xuất khẩu, tăng hiệu quả của nền kinh tế, trực tiếp thúc đẩy phát triển sản xuất; kể cả những ngành, những lĩnh vực liên quan trực tiếp góp phần phát triển kinh tế. Giá xuất khẩu giảm là những tín hiệu thông báo trực tiếp, cụ thể không chỉ về hiệu quả sản xuất, kinh doanh của lô hàng, mặt hàng mà còn là cơ sở của định hướng kinh doanh, định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh trong trung và dài hạn.

Giá nhập khẩu tăng, giảm phụ thuộc chủ yếu vào thị trường thế giới. Đối với hàng hoá là nguyên, nhiên, vật liệu chủ yếu, cơ bản phục vụ sản xuất (kể cả sản xuất hàng xuất khẩu) và đời sống, khi giá cả tăng, giảm không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhập khẩu mà còn có tác động xã hội sâu sắc, không chỉ ảnh hưởng trong ngắn hạn mà còn tác động trong cả trung và dài hạn.

Giá xuất khẩu, nhập khẩu còn phụ thuộc trực tiếp vào từng thị trường xuất nhập khẩu (xuất nhập khẩu). Theo dõi và nắm bắt được những khác biệt này là yếu tố rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp; đồng thời đây còn là tín hiệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại.

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế - thương mại, việc nắm bắt được diễn biến của giá xuất nhập khẩu một cách hệ thống và nhanh chóng sẽ là những thông tin cần thiết để thực hiện tốt chức năng của mình trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hướng về xuất khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ sâu hơn và đang tích cực phấn đấu để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Do yêu cầu thông tin về giá cả, thị trường xuất nhập khẩu ngày càng cao, đáp ứng kịp thời quá trình phát triển hoạt động xuất nhập khẩu.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê đã được Chính phủ giao nhiệm vụ tính toán chỉ số giá nói chung, trong đó có chỉ số giá xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, hệ thống số liệu thống kê về chỉ số giá của Tổng cục Thống kê chủ yếu để phục vụ điều hành vĩ mô. Vì vậy, Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại đã nghiên cứu về chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (đã được nghiên cứu trong đề tài “Nghiên cứu chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại”) nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và quản lý Nhà nước về thương mại.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại có những khác biệt cơ bản so với chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Thống kê như sau:

- Phản ánh các yếu tố giá thuộc hoạt động thương mại tới biến động chung của giá cả, bao gồm thị trường/nguồn hàng xuất nhập khẩu; mặt hàng/nhóm hàng xuất nhập khẩu; đơn vị xuất nhập khẩu...

- Tính thời gian linh hoạt. Có thể tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại theo kỳ 10 ngày, 15 ngày, tháng, quý, năm. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Thống kê chỉ tính theo quý, vì vậy, không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hoạt động thương mại xuất nhập khẩu.

- Tính phát sinh mới các nhân tố tích cực của thị trường qua giá cả (như là mặt hàng bị thị trường loại bỏ, mặt hàng mới, sự biến động của các thị trường, nguồn hàng xuất nhập khẩu...).

- Khối lượng mặt hàng lấy giá quan sát và khối lượng đơn vị có xuất nhập khẩu quan sát (cỡ mẫu điều tra) lớn, được cập nhật thường xuyên và mở rộng, bám sát tình hình xuất nhập khẩu. Đối với chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Thống kê, được biết dần mẫu điều tra hiện nay còn khá nhỏ.

Trên cơ sở so sánh những khác biệt cơ bản này, cần phải có một hệ thống chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với xu hướng vận động nhanh, liên tục của hoạt động xuất nhập khẩu, có tính thương mại cao, có tính vĩ mô, có tính đại diện cao, phục vụ kịp thời cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và quản lý Nhà nước về thương mại. Xuất phát từ những nhận định trên đây, rất cần **“Xây dựng quy trình điều tra, thu thập số liệu, tính toán và công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại”**.

5. Tình hình nghiên cứu trong, ngoài nước:

Đến nay, Việt Nam vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu khoa học nào được công bố, tính được chỉ số giá xuất nhập khẩu một cách chi tiết và sử dụng nó phục vụ cụ thể, trực tiếp cho việc điều hành kinh doanh cũng như quản lý Nhà nước về thương mại.

Xuất phát từ đòi hỏi thực tế, Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại đã nghiên cứu về chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại qua đề tài “Nghiên cứu chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại”. Đề tài này đã nghiên cứu được những yếu tố hình thành nên chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại và đề xuất nhiệm vụ, nhưng chưa đi sâu vào công tác thu thập giá, tính toán, công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Trên thế giới, chỉ số giá xuất nhập khẩu đã được nghiên cứu và vận dụng trong một khoảng thời gian dài. Đối với Liên hợp quốc, mục đích của cuộc điều tra giá xuất nhập khẩu là để thu thập giá cả xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ để tính

chỉ số giá xuất nhập khẩu. Theo thường lệ, chỉ số giá xuất nhập khẩu không những phục vụ cho giảm phát kim ngạch xuất nhập khẩu mà còn phục vụ nhiều hơn cho việc quản lý giá cả, phân tích kinh tế và chính sách thị trường. Đối với Hoa Kỳ, đã xây dựng hoàn thiện Chỉ số giá nhập khẩu (Import Price Index - MPI) và Chỉ số giá xuất khẩu (Export Price Index - XPI) về hàng hóa và dịch vụ, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý tâm vĩ mô của nước này. MPI và XPI bao gồm những thay đổi về giá cả hàng hoá và dịch vụ xuất nhập khẩu giữa Mỹ và các nước khác trên thế giới. Các số liệu thống kê này được công bố thành nhiều bảng biểu khác nhau (theo mục đích sử dụng và nghiên cứu), trong đó phân loại chi tiết tới từng nhóm hàng và mặt hàng cụ thể (ví dụ như đường ăn, rau, hoa quả, thực phẩm, thịt, thủy sản chế biến và đóng hộp, rượu, hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, giấy, các loại nguyên nhiên vật liệu, hoá chất...). Số liệu thống kê của Mỹ cũng công bố cho biết về những thay đổi giá hàng hoá và dịch vụ xuất nhập khẩu giữa Mỹ với từng khu vực thị trường cụ thể (ví dụ như với các nước phát triển, với Canada, Mèhicô, EU, các nước Mỹ la tinh, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước NICs châu Á, ASEAN, các nước Cận Đông châu Á...), (tham khảo chi tiết tại trang web Bộ Lao động Mỹ: <http://www.bls.gov/mxp/home.htm#overview>). Đồng thời, cơ sở dữ liệu này luôn được cập nhật thường xuyên, định kỳ công bố 1 tháng 1 lần, hỗ trợ đắc lực cho các doanh nghiệp của nước này hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Tại các nước khác như Ôxtrâyliya, Canada, Nhật Bản... việc xây dựng và công bố chỉ số giá cũng có nhiều điểm khác với ở Việt Nam, tùy thuộc nhiều yếu tố; trong đó có 1 yếu tố cơ bản là điều kiện kĩ thuật và thu thập số liệu thuận lợi hơn ở Việt Nam. Các nước có Ngoại thương phát triển và có nền khoa học tiên tiến thường công bố chỉ số giá 1 tháng 1 lần. Việc nghiên cứu và vận dụng những kinh nghiệm của các nước phát triển vào thực tiễn nước ta là rất quan trọng, đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong điều hành, quản lý Nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

6. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Đánh giá ứng dụng của hệ thống chỉ số giá xuất nhập khẩu do Tổng cục Thống kê xây dựng và công bố hiện nay phục vụ trực tiếp, cụ thể hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh của các doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại;

- Tìm hiểu phân tích yêu cầu mới về chỉ số giá và xu hướng ứng dụng chỉ số giá xuất nhập khẩu trong kinh tế thị trường hiện đại, trong hoạt động thương mại và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại hiện nay.

- Nghiên cứu quy trình thu thập giá hàng hóa xuất nhập khẩu từ các nguồn từ doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu, từ cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan. Tính toán thử nghiệm chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của một số nhóm hàng, mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Phân tích những chiết suất từ các kết quả tính toán này.

7. Đối tượng nghiên cứu:

- Các yếu tố tham gia trong xây dựng và hình thành chỉ số giá xuất nhập khẩu của Việt Nam; sự thay đổi của các yếu tố đó trong thời kỳ 2001 - 2005.

- Nhu cầu sử dụng chỉ số giá xuất nhập khẩu của các cơ quan quản lý Nhà nước về thương mại và các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu (bao gồm các tiêu chí cần cung cấp, định kỳ cung cấp, mức độ chi tiết trong các nhóm hàng hoá cần thống kê...).

- Hệ thống chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tính toán thử nghiệm.

8. Phạm vi nghiên cứu:

- Về thời gian: Nghiên cứu cách tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 - 2005 (có tham khảo trong thời kỳ 1991 - 2000), phối hợp với Tổng cục Thống kê nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ số giá xuất nhập khẩu cho hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

- Về không gian: trên phạm vi cả nước.

- Về lĩnh vực: tập trung vào các loại hàng hoá xuất khẩu chủ lực, hàng hóa xuất khẩu mới, hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch tăng trưởng nhanh và hàng hóa nhập khẩu thiết yếu của Việt Nam; các thị trường xuất khẩu, thị trường nhập khẩu trọng điểm.

9. Phương pháp nghiên cứu:

Trong quá trình nghiên cứu, các phương pháp chủ đạo được sử dụng là phương pháp phân tích, phương pháp thống kê, so sánh và duy vật biện chứng. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng tổng hợp một số phương pháp khác như phương pháp khảo sát, điều tra, phương pháp thống kê điển hình và phương pháp chuyên gia.

Sử dụng công cụ hỗ trợ là công nghệ thông tin với các chương trình phần mềm đặc thù cho cơ sở dữ liệu thống kê, phân tích, dự báo.

10. Nội dung nghiên cứu:

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chủ yếu của đề tài được trình bày trong 3 chương:

Chương I:

Những vấn đề lý luận cơ bản

Chương II:

Thực trạng quy trình thu thập giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tính chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay

Chương III:

Quy trình thu thập giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

1.1. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI

1.1.1. KHÁI NIỆM VỀ CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Giá cả hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá (giá cả hàng hoá) thường được gọi tắt là giá hàng hoá.

Chỉ số giá là chỉ số chỉ tiêu chất lượng biểu hiện quan hệ so sánh giữa giá cả của hai thời gian hoặc hai địa điểm khác nhau.

Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ trên thế giới nói chung là chỉ số phản ánh sự biến động giá cả xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua một thời gian nhất định.

Cơ quan thống kê của Liên hiệp quốc đã đưa ra những chuẩn mực và những giới thiệu, hướng dẫn như là một tiêu chuẩn mẫu; từ đó các nước trong Liên hiệp quốc, nhất là các nước thuộc hệ thống tổ chức Tiền tệ quốc tế (IMF) đều được hướng dẫn và tính toán, công bố những chỉ số giá này.

Chỉ số giá xuất - nhập khẩu hàng hoá Việt Nam là chỉ số phản ánh mức độ biến động (thay đổi) của giá cả hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài, nhập khẩu vào Việt Nam; không bao gồm các loại xuất - nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam.

Đối với Việt Nam, chỉ số giá xuất - nhập khẩu chỉ tính trên giá cả xuất khẩu hàng hoá theo điều kiện giao hàng lên boong tàu (FOB) tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam; còn gọi là giá FOB (Free On Board) và giá nhập khẩu hàng hoá theo điều kiện giao hàng gồm cả cước vận tải cùng phí bảo hiểm hàng hoá (CIF); còn gọi là giá CIF (Cost, Insurance and Freight), giao hàng tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam.

1.1.2. KHÁI NIỆM CHỈ SỐ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI

1.1.2.1. Khái niệm chỉ số giá xuất, nhập khẩu thương mại

Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại là chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính toán để phản ánh sự biến động giá cả các nhóm hàng, các mặt hàng và một số chủng loại mặt hàng xuất nhập khẩu cụ thể (sau đây được gọi tắt là mặt hàng), phục vụ trực tiếp yêu cầu quản lý Nhà nước về Thương mại và kinh doanh, phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Đây là những mặt hàng, chủng loại mặt hàng có sự thay đổi nhanh hoặc có xu hướng thay đổi về giá

cả, khối lượng, thị trường xuất khẩu, nhập khẩu; là những mặt hàng, chủng loại mặt hàng cụ thể chủ yếu tạo ra sự thay đổi trong chỉ số giá xuất nhập khẩu nói chung. Chủng loại mặt hàng được phân loại dựa theo Hệ thống hài hoà quốc tế (HS); được xác định trong khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu phục vụ quản lý Nhà nước của Ngành; phục vụ trực tiếp yêu cầu quản lý Nhà nước về Thương mại và kinh doanh, phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

Hệ thống chỉ số giá xuất, nhập khẩu thương mại cũng bao gồm những chỉ số phản ánh sự biến động giá cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nói chung; những chỉ số phản ánh sự biến động giá cả xuất, nhập khẩu của các nhóm hàng, mặt hàng cơ bản - thiết yếu của nền kinh tế và được phân loại cụ thể cho từng thị trường xuất, nhập khẩu của Việt Nam; được tính toán cho tất cả hàng hoá xuất, nhập khẩu trên phạm vi cả nước và công bố hàng tháng.

1.1.2.2. Một số khái niệm liên quan

Giá xuất khẩu thương mại là giá bán hàng hoá ra khỏi Việt Nam cho nước ngoài theo các hợp đồng kinh tế xuất nhập khẩu hàng hoá chính ngạch giữa các doanh nghiệp đóng tại Việt Nam với các doanh nghiệp đóng tại nước ngoài.

Giá nhập khẩu thương mại là giá mua hàng hoá vào Việt Nam từ nước ngoài theo các hợp đồng kinh tế xuất nhập khẩu hàng hoá chính ngạch giữa các doanh nghiệp đóng tại Việt Nam với các doanh nghiệp đóng tại nước ngoài.

Giá xuất nhập khẩu được thu thập từ các nhà xuất nhập khẩu và theo giá hợp đồng đã ký kết trong quý, không bao gồm thuế suất hàng hoá xuất, nhập khẩu; không quan tâm đến hàng xuất sẽ lên tàu lúc nào và hàng nhập đã hoặc sẽ về cảng Việt Nam lúc nào.

Mặt hàng đại diện lấy giá xuất nhập khẩu là các mặt hàng có sự thay đổi nhanh hoặc có xu hướng thay đổi về giá cả và khối lượng xuất khẩu, nhập khẩu; một số mặt hàng cơ bản, thiết yếu theo danh mục của tổ Điều hành Thị trường trong nước của Chính phủ được giao cho bộ Công Thương chủ trì.

Rổ hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam không bao gồm hàng mậu dịch, tạm nhập, tái xuất, hàng xuất nhập khẩu của các cư dân biên giới, hàng triển lãm, trưng bày..., hàng quốc phòng (cho chiến tranh và bảo vệ), vàng nguyên liệu, đồ cổ, sách báo tạp chí và các sản phẩm văn hoá (đĩa ghi tác phẩm, tranh, ảnh, phim chiếu các loại), các phát minh khoa học, bản quyền; máy bay, tàu thuỷ và phụ tùng; toa xe, đầu kéo tàu hoả và phụ tùng.

Đồng tiền tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Việt Nam là đồng Đô la Mỹ (USD). Tỷ giá quy đổi giá cả thanh toán theo các đơn vị tiền tệ khác như Yên Nhật, Mác Đức... theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam công bố trong ngày do đơn vị báo cáo chuyển đổi.

1.2. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐIỀU HÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI HIỆN NAY

1.2.1. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1.1. Nhu cầu được thông tin

Dưới góc độ như là 1 nhu cầu về thông tin, quyền được cung cấp thông tin đầy đủ thì việc được cung cấp thông tin là chính đáng và trong xu thế mới cần được thoả mãn để phục vụ sự phát triển của xã hội nói chung và hoạt động Thương mại nói riêng.

1.2.1.2. Thông tin là một trong những yếu tố đầu vào của sản xuất kinh doanh

Dưới góc độ thông tin chỉ số giá như là 1 trong những yếu tố đầu vào, chuyên ngành, riêng biệt đối với từng lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu cụ thể thì việc cung cấp chỉ số giá cụ thể, nhanh chóng cần được coi là 1 trong những yếu tố thương mại cần thiết để phát triển thương mại

1.2.1.3. Biến động nhanh của mặt hàng, thị hiếu tiêu dùng trên thị trường thế giới

Căn cứ vào thực trạng về chỉ số giá xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê hiện nay; tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu những năm vừa qua và triển vọng trong những năm tới; sự thay đổi nhanh chóng các dạng sản phẩm hàng hóa với giá cả rất khác nhau có phù hợp hay không phù hợp với thị hiếu tiêu dùng; đóng góp quan trọng của tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu vào tăng trưởng GDP của cả nước thì việc tập trung vào xây dựng chỉ số giá phù hợp, thoả mãn nhu cầu của doanh nghiệp cần được coi là cần thiết để đón bắt và đáp ứng các nhu cầu thông tin kinh tế trong giai đoạn mới.

1.2.2. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI ĐIỀU HÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI

1.2.2.1. Cân đối, điều hành xuất khẩu và nhập khẩu

Chỉ số giá xuất nhập khẩu liên quan trực tiếp tới kim ngạch xuất nhập khẩu, giúp cơ quan quản lý Nhà nước ban hành chính sách, điều hành, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu; cân đối điều hành vĩ mô cán cân xuất nhập khẩu.

1.2.2.2. Điều tiết, xây dựng chính sách mặt hàng, thị trường

Thông qua phân tích giá cả, kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng, đối với từng thị trường cơ quan quản lý Nhà nước điều tiết, xây dựng chính sách mặt hàng, thị trường.

1.2.2.3. Phân tích, phát hiện, tìm kiếm những mặt hàng mới, có triển vọng để có những chính sách phát triển phù hợp

Trong nhóm “các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu khác” trong biểu thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam có nhiều mặt hàng là những mặt hàng mới, có kim ngạch xuất, nhập chưa cao; nhưng đã và có thể là những mặt hàng tiềm năng, có mức tăng về giá và lượng xuất, nhập khẩu cao. Đây là điều mà do chưa có 1 cơ quan quản lý Nhà nước nào có điều kiện phân tích, đánh giá nên Bộ Thương mại nhiều năm trước đây, nay là Bộ Công Thương chưa xác định được về những mặt hàng này. Trong hệ thống chỉ số giá Thương mại, khi mở rộng phạm vi các mẫu đưa vào tính toán chúng ta để xác định được các mặt hàng tiềm năng đó.

1.2.2.4. Định hướng đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh

Trong bối cảnh thị trường thế giới hiện đại, phức tạp và đầy biến động hiện nay, Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng; thông qua phân tích yếu tố biến động giá cả và xu hướng sẽ giúp cơ quan quản lý Nhà nước định hướng và xây dựng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp.

1.3. CÁC KHÁI NIỆM VỀ THU THẬP, TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

1.3.1. GIỚI THIỆU SƠ BỘ VỀ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ GIÁ

Sử dụng phương pháp điều tra thống kê là hoạt động cơ bản của công tác quan sát hiện tượng nào đó trong xã hội, trong một thời điểm hoặc trong một quá trình thời gian. Điều tra thống kê có nhiều loại: về giác độ tổng thể sự kiện, có điều tra toàn bộ (điều tra toàn bộ các yếu tố cấu thành hiện tượng) và điều tra điển hình - tức là điều tra chọn mẫu (chọn ra một số yếu tố làm đại diện cho tất cả các yếu tố cấu thành hiện tượng). Về giác độ bản chất sự kiện, điều tra thống kê có hai loại: điều tra định lượng - tức là quan sát hiện tượng trên các phương diện lượng hoá cụ thể để phân tích bản chất sự kiện, và điều tra định tính - tức là quan sát về mặt tính chất sự kiện trên giác độ định tính, không liên quan đến lượng hoá sự kiện. Về giác độ thời gian và tần suất, có điều tra một lần (chỉ làm một lần, không thể có lần sau), điều tra định kỳ (cách một khoảng thời gian 1 năm, hay 2,...5, hoặc 10 năm làm một lần cuộc điều tra) và điều tra thường xuyên (theo một chu kỳ thời gian ngắn và làm liên tục theo ngày hoặc tháng và kéo dài suốt nhiều năm).

Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu của cuộc điều tra (cho đa mục tiêu hay đơn mục tiêu), yêu cầu mức độ chính xác về đánh giá sự kiện (độ tin cậy của số liệu thu thập), tùy vào điều kiện nguồn lực và nhân lực (khả năng tài chính và trình độ điều tra của cán bộ), số liệu phải có thường xuyên hay định kỳ... để quyết định lựa chọn loại hình điều tra.

Đối với cuộc điều tra giá, mục đích của nó là qua điều tra để thu thập những thông tin thực tế về mức giá (đơn giá) mà từ đó tính được các chỉ số giá phản ánh thực chất xu hướng và mức độ biến động thuần túy của giá cả qua thời gian, đồng thời sự biến động giá cả đó có đại diện chung cho biến động giá cả của tất cả các loại hàng hóa hay không. Ngoài ra, điều tra giá không phải là điều tra một lần mà là một cuộc điều tra thường xuyên với quy mô cả nước kéo dài nhiều năm. Vì vậy điều tra giá là loại điều tra chọn mẫu điển hình mang tính chất định lượng và thường xuyên. Để thường xuyên (theo chu kỳ cách khoảng mấy ngày hoặc mấy tháng) tiến hành được cuộc điều tra giá. Chúng ta phải thiết lập cuộc điều tra chọn mẫu có khuôn dạng ổn định trong một thời gian. Sau đó người ta có thể bổ sung hoặc thiết kế lại cuộc điều tra với một khuôn dạng khác để phù hợp với tình hình thực tế lúc hiện thời.

Chính vì cuộc điều tra giá là cuộc điều tra chọn mẫu nên nó phải được thiết kế theo cơ sở lý thuyết chọn mẫu.

Có nhiều phương pháp chọn mẫu thống kê:

- Phương pháp chọn mẫu phân tích.
- Phương pháp chọn mẫu chủ đích (chỉ định).
- Phương pháp chọn mẫu xác suất.

Phương pháp chọn mẫu phân tích và phương pháp chọn mẫu chủ đích đều là dựa vào tư duy con người và căn cứ vào mục đích yêu cầu nghiên cứu sự kiện mà chọn ra các yếu tố đại diện cho sự kiện đó theo đặc tính nổi bật của yếu tố để chọn, như: độ lớn của cỡ mẫu, mức độ phổ biến của mẫu, tính thường xuyên xuất hiện của mẫu; từ đó đặt ra các tiêu chuẩn chọn mẫu riêng cho từng cuộc điều tra. Nói chung phương pháp này thường ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan, còn yếu tố khách quan thường bị vi phạm, nhất là trong điều kiện thu thập thông tin khó khăn.

Phương pháp chọn mẫu xác suất là phương pháp khoa học, khách quan và tối ưu thường được sử dụng trong công tác thống kê. Phương pháp này cũng được sử dụng trong thiết kế cuộc điều tra giá cả.

Tuy nhiên, đối với điều tra giá xuất nhập khẩu thương mại, vì mục đích cơ bản là phục vụ doanh nghiệp kịp thời trong tác nghiệp kinh doanh nên dàn mẫu điều tra sẽ được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với chọn mẫu xác suất.

Các điều kiện để thực hiện phương pháp chọn mẫu chủ đích:

- Những dữ liệu tổng thể về toàn bộ các mặt hàng xuất nhập khẩu thực tế hiện hành (gắn nhất với thời điểm thiết kế cuộc điều tra);

- Những dữ liệu tổng thể về các đơn vị có hoạt động xuất nhập khẩu vật tư hàng hoá;

- Những dữ liệu tổng thể về các thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá của một số năm (nước-xuất nhập khẩu);

- Những dữ liệu tổng thể về các cảng biển, hàng không hoặc địa điểm giao hàng, nhận hàng xuất nhập khẩu;

- Những dữ liệu tổng thể về tình hình cước vận tải hàng hoá ngoài nước của một số năm mà các công ty quan hệ với Việt Nam.

Tại Việt Nam hiện nay, cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan đáp ứng cơ bản các điều kiện này.

Tất cả những dữ liệu tổng thể trên là dàn mẫu tổng thể làm cơ sở cho chọn mẫu đại diện trong điều tra giá xuất nhập khẩu thương mại. Những dữ liệu đó có thể được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như kết quả của các cuộc tổng điều tra: tổng điều tra kinh tế, tổng điều tra doanh nghiệp,... hoặc là số cập nhật của các cơ quan đăng ký như đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế, kê khai Hải quan,... hoặc từ các nguồn thống kê Nhà nước như Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê,...

Nhà thống kê giá thường quan tâm đến các nguồn số liệu đó để cập nhật và lưu giữ làm dàn mẫu tổng thể chung cho thiết kế dàn mẫu điều tra giá xuất nhập khẩu thương mại sau này.

1.3.2. DÀN MẪU TỔNG THỂ

Cần có một tổng thể mẫu để từ đó chọn ra các mẫu đại diện, tức là phải thành lập một dàn mẫu tổng thể. Trước hết nhà thống kê phải có dàn mẫu tổng thể về tất cả các hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong cả nước được sắp xếp theo một tiêu thức nào đó biểu hiện độ lớn của hàng hoá như: kim ngạch, đơn giá, khối lượng, thị trường xuất nhập khẩu...

Dàn mẫu tổng thể lý tưởng sẽ là:

- Một danh sách hoàn chỉnh về tất cả các mặt hàng được xuất khẩu, nhập khẩu qua các cửa khẩu.

- Được cập nhật nhanh, thường xuyên các mặt hàng (mẫu) mới.

Những mặt hàng mới xuất hiện theo những tiêu chí xác định, cụ thể sẽ được đưa vào dàn mẫu tổng thể và sẽ được đưa ra khỏi dàn mẫu tổng thể những mặt hàng (mẫu) biến mất (không tồn tại trong thực tế) hoặc lạc hậu (thay đổi về các chỉ tiêu đã có). Đây là việc làm thường xuyên cùng với bảo dưỡng mẫu trong quá trình điều tra.

Dàn mẫu tổng thể luôn luôn phải được giữ nguyên một vài chỉ tiêu cơ bản nhất định phục vụ cho lập dàn mẫu điều tra giá.

Đối với giá xuất nhập khẩu nói chung, sẽ có hai dàn mẫu tổng thể. Đó là danh sách đầy đủ về các đơn vị xuất, nhập khẩu và danh sách đầy đủ về các mặt hàng do họ xuất nhập khẩu, trong đó chỉ tiêu cơ bản là ngành hoạt động chính, giá trị sản lượng hoặc giá trị về mua hoặc bán hàng hoá của toàn bộ đơn vị và của từng mặt hàng cơ sở. Các chỉ tiêu miêu tả khác cũng cần phải gắn liền theo là địa chỉ, hình thức sở hữu, số lao động vốn... Cần xác định các đơn vị không lặp nhau theo mức độ thể chế.

Vì nhiều mục đích nghiên cứu khác nhau cho nên có đơn vị được kê khai nhiều lần qua nhiều cuộc điều tra khác nhau nên cần thiết phải tổng hợp sắp xếp lại theo từng loại dữ liệu để không bị trùng lặp trong khi sử dụng.

Như vậy trong thiết kế cuộc điều tra giá xuất nhập khẩu cần thiết phải có các dàn mẫu tổng thể như:

(1)- Dàn mẫu tổng thể về mặt hàng xuất khẩu của cả nước theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) mã 8 số.

(2)- Dàn mẫu tổng thể về mặt hàng nhập khẩu của cả nước theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) mã 8 số.

(3)- Dàn mẫu tổng thể về về các doanh nghiệp Việt Nam có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp;

1.3.3. DÀN MẪU ĐẠI DIỆN

(1)- Mẫu mặt hàng đại diện lấy giá xuất khẩu kèm theo (nằm trong) mẫu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở đại diện (theo HS mã 6 số);

(2)- Mẫu mặt hàng đại diện lấy giá nhập khẩu kèm theo (nằm trong) mẫu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở đại diện (theo HS mã 6 số);

(3)- Danh sách mẫu các nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu đại diện có xuất - nhập khẩu các mặt hàng đại diện nằm trong các tỉnh, thành phố trực thuộc TW đại diện.

Chỉ số giá xuất nhập khẩu là một chỉ tiêu thống kê quốc gia, và luôn phải được tính toán bằng phương pháp khoa học thống kê. Trong đó dàn mẫu điều tra giá cũng phải được thiết kế theo phương pháp khoa học chọn mẫu thống kê - phương pháp chọn mẫu xác suất. Chính vì vậy thiết kế dàn mẫu đại diện điều tra giá xuất nhập khẩu nên sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất. Song việc áp dụng phương pháp này tuy ít nghiêm ngặt hơn so với các cuộc điều tra khác như điều tra mẫu hộ gia đình hay điều tra mẫu doanh nghiệp...nhưng các dàn mẫu tổng thể như nêu trên không có khả năng đáp ứng.

1.3.4. LỰA CHỌN MẪU (CÁCH CHỌN MẪU SAU KHI THIẾT KẾ XONG DÀN MẪU TỔNG THỂ)

Lựa chọn mẫu là bước tiếp theo trong quá trình thiết kế mẫu, trên cơ sở dàn mẫu tổng thể đã thiết kế để xác định phương pháp chọn mẫu và phân tầng các mẫu đã chọn. Đó là các nhóm mặt hàng, mặt hàng và doanh nghiệp cụ thể. Các đối tượng này có tính đại diện cho từng mặt hàng và các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng đó. Đối với chỉ số giá xuất nhập khẩu, phương pháp chọn mẫu cơ bản là chọn mẫu chủ định và tiến hành qua hai giai đoạn sau:

- Lựa chọn nhóm - mặt hàng cơ sở và mặt hàng lấy giá đại diện;
- Lựa chọn mẫu doanh nghiệp (các đơn vị xuất nhập khẩu) đại diện.

1.3.5. THU THẬP GIÁ

Thu thập giá là quá trình bằng các phương pháp khác nhau thu thập được đơn giá của các mẫu mặt hàng theo các điều kiện thanh toán quy định (FOB hoặc CIF) và thu thập các thông số của các mẫu doanh nghiệp một cách chính xác và kịp thời.

Giá hàng hóa xuất nhập khẩu thu thập để đưa vào tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại sẽ được thu thập từ 2 nguồn: (a), từ mẫu điều tra giá từ các doanh nghiệp; và (b), từ cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

Quy trình xác định giá hàng hóa xuất nhập khẩu chuẩn để đưa vào tính toán như sau:

(a)- Thu thập giá hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua tờ khai Hải quan (cơ sở dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan đã được nhập tin sẵn);

(b). Thu thập giá hàng hóa xuất nhập khẩu trực tiếp từ các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu.

(c). Để lựa chọn một trong hai mô hình trên hoặc kết hợp, cần phân tích một số nét qua việc tính thí điểm từ số liệu của Tổng cục Hải quan.

Kết hợp cả hai phương pháp trên bằng cách phân loại doanh nghiệp có tính chuyên môn xuất hoặc nhập khẩu một số (một hoặc hai) nhóm hàng HS 2 số (Xăng dầu, Dầu thô, Than đá, Nhựa nguyên liệu, Thủy hải sản...) để điều tra trực tiếp, còn lại các nhóm hàng khác sẽ thu thập từ Tổng cục Hải quan, đồng thời số liệu làm quyền số cũng thu thập từ Tổng cục Hải quan.

1.3.6. KHÁI NIỆM VỀ QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

Quy trình tính chỉ số giá là quy trình chuẩn quốc tế, do cơ quan thống kê Liên hiệp quốc thực hiện và hướng dẫn các nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt

Nam thực hiện. Tại Việt Nam Tổng cục thống kê cơ bản dựa trên quy trình chuẩn của cơ quan thống kê Liên hiệp quốc đã xây dựng quy trình riêng, có 1 số nét đặc thù, theo điều kiện thực tế của Việt Nam và đã thực hiện từ trước tới nay.

Quy trình tính toán chỉ số giá cơ bản gồm các bước sau:

- Chọn ngoại tệ tính chỉ số giá xuất nhập khẩu;
- Tính giá bình quân;
- Tính chỉ số giá.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại là một chỉ tiêu kinh tế chuyên ngành, được tính toán và công bố để phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp tác nghiệp kịp thời trong kinh doanh ngoại thương và phục vụ cho công tác điều hành vĩ mô của Nhà nước (Bộ Công Thương).

Việc lựa chọn một phương pháp tính toán phù hợp với mục đích của nó đã được nêu ra ở trên. Phương pháp tối ưu có thể được lựa chọn như sau:

- Dùng phương pháp tính chỉ số giá theo tiền USD và tiền VND qua phương pháp chỉ số tỷ giá;
- Dùng phương pháp Pasche tính chỉ số giá tháng sơ bộ (hoặc 10 ngày) cho một số nhóm hàng/mặt hàng cơ bản;
- Dùng phương pháp Fisher để tính chỉ số giá chính thức tháng và thời kỳ (trong đó sử dụng chỉ số giá Pasche và chỉ số giá Laspeyre tính chỉ số giá tháng và thời kỳ).

Để thực hiện được phương pháp này, các khâu chuẩn bị như quyền số, dàn mẫu điều tra, phương pháp thu thập giá sẽ được đề cập tại các phần sau.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HIỆN NAY

2.1. THỰC TRẠNG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY

Quy trình thu thập giá để tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê Việt Nam hiện nay gồm các bước như sau:

2.2.1. CẤU TRÚC CỦA CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá xuất - nhập khẩu trong giai đoạn từ 2001 đến nay được cấu trúc (phân tổ) như sau:

- Phân tổ theo Danh mục công tác kế hoạch (KH),
- Phân tổ theo Danh mục sản phẩm chủ yếu Việt Nam (VCPC - Ver.1.0)
- Phân tổ theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS - Ver.1993)
- Phân tổ theo Danh mục thương mại quốc tế (SITC - Ver.2)
- Phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam (VISIC - Ver.1993)
- Phân tổ theo Danh mục Cẩm nang cán cân thanh toán mở rộng lần 5- IMF (BPM5)

Số mặt hàng tham gia tính chỉ số giá xuất khẩu khoảng 238 nhóm hàng/mặt hàng theo phân tổ của VCPC mã 5 số với số mặt hàng điều tra giá khoảng 2100 và chỉ số giá nhập khẩu khoảng 356 nhóm - mặt hàng cơ sở theo phân tổ của VCPC mã 5 số với số mặt hàng lấy giá khoảng 2350 loại.

2.1.2. THIẾT KẾ DÀN MẪU

2.1.2.1 Dàn mẫu tổng thể

Dàn mẫu tổng thể của Tổng cục Thống kê: Hiện tại có hai dàn mẫu tổng thể. Đó là danh sách đầy đủ về các đơn vị xuất - nhập khẩu và danh sách đầy đủ về các mặt hàng do họ xuất nhập khẩu, trong đó chỉ tiêu cơ bản là chức năng hoạt động chính, giá trị sản lượng hoặc giá trị về mua hoặc bán hàng hoá của toàn bộ đơn vị và của từng mặt hàng cơ sở. Các chỉ tiêu miêu tả khác cũng cần phải gắn liền theo là địa chỉ, hình thức sở hữu, số lao động vốn... Cần xác định các đơn vị không lặp nhau theo mức độ thể chế.

Cụ thể có các dàn mẫu tổng thể như sau:

(1) - Dàn mẫu tổng thể về mặt hàng xuất khẩu của cả nước theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) mã 8 số.

(2) - Dàn mẫu tổng thể về mặt hàng nhập khẩu của cả nước theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) mã 8 số.

(3) - Dàn mẫu tổng thể về các doanh nghiệp Việt Nam có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp;

2.1.2.2. Dàn mẫu đại diện

(1') - Mẫu mặt hàng đại diện lấy giá xuất khẩu kèm theo (nằm trong) mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở đại diện (theo HS mã 6 số hoặc theo CPC mã 5 số);

(2') - Mẫu mặt hàng đại diện lấy giá nhập khẩu kèm theo (nằm trong) mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở đại diện (theo HS mã 6 số hoặc theo CPC mã 5 số);

(3')- Danh sách mẫu các nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu đại diện có xuất - nhập khẩu các mặt hàng đại diện nằm trong các tỉnh, thành phố trực thuộc TW đại diện.

Hiện nay, Tổng cục thống kê đang áp dụng chọn mẫu đại diện theo phương pháp “Chọn mẫu chủ định (không xác suất)”.

+ Loại 1:

Hai dàn mẫu tổng thể lý tưởng nhất để chọn được hai dàn mẫu đại diện trên hiện nay có thể được đáp ứng (tuy chưa hoàn hảo) là cơ sở dữ liệu về tờ khai Hải quan Việt Nam về hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu hàng năm do Tổng cục Hải quan thực hiện.

Trong dàn mẫu tổng thể này, bao gồm một số tiêu thức cơ bản sau đây:

- Tên đơn vị xuất nhập khẩu;
- Địa chỉ đóng tại của đơn vị xuất nhập khẩu;
- Tên mặt hàng cụ thể đã ghi trong hợp đồng xuất nhập khẩu của doanh nghiệp mà đã thực hiện;
- Mã số HS 8 số (của danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam);
- Đơn vị đo lường khối lượng (Kg, Tấn...);
- Nước đến (hàng xuất) hoặc từ nước (hàng nhập);
- Số lượng xuất - nhập khẩu;
- Giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu;

Hoặc nếu 2 dàn mẫu tổng thể này không có được, có thể thay thế bằng 2 dàn mẫu tổng thể tương đương do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm theo chế độ

báo cáo thống kê định kỳ doanh nghiệp quyết định số 62/2003/BKH, gồm các chỉ tiêu sau:

- Tên đơn vị xuất nhập khẩu;
- Địa chỉ đóng tại của đơn vị xuất nhập khẩu (có tên tỉnh/thành phố);
- Tên mặt hàng cụ thể mà doanh nghiệp đã xuất nhập khẩu (hàng đã xuất hoặc đã nhập);
- Mã số HS 8 số (của danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam);
- Đơn vị đo lường khối lượng (Kg, Tấn...);
- Nước đến (hàng xuất) hoặc từ nước (hàng nhập);
- Số lượng xuất - nhập khẩu;
- Giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu;

+ Loại 2:

Hai dàn mẫu tổng thể về đơn vị điều tra (đơn vị xuất và nhập khẩu) gồm các chỉ tiêu:

- Tên đơn vị;
- Địa chỉ (trong đó có tên tỉnh/thành phố mà đơn vị đóng tại);
- Có chức năng xuất nhập khẩu hay không;
- Mặt hàng chủ lực xuất hoặc nhập khẩu.

Dàn mẫu này có thể thu được từ cơ quan thuế xuất nhập khẩu (Tổng cục Hải quan) hoặc từ Tổng cục Thống kê.

Và 2 dàn mẫu tổng thể về mặt hàng xuất và mặt hàng nhập khẩu theo mã HS 8 số của cả nước, gồm các chỉ tiêu:

- Mã HS đến 8 số;
- Mô tả mặt hàng;
- Nước xuất đến hoặc nước nhập từ;
- Đơn vị tính khối lượng (kg, mét dài...)
- Số lượng xuất nhập khẩu;
- Giá trị kim ngạch xuất hoặc nhập khẩu.

Thiết kế những dàn mẫu tổng thể này đều trên nguyên tắc, tổng kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu của dàn mẫu tổng thể phải bằng hoặc sai số cho phép với kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu mậu dịch mà đã được công bố (theo số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê).

Chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu Việt Nam giai đoạn năm 2001 - 2005 (hiện hành) được thiết kế trên dàn mẫu tổng thể về xuất khẩu và nhập khẩu

hàng hoá năm 1998 và năm 1999 (số bình quân 2 năm) theo số liệu Hải quan mã 8 số (loại 1). Trong dàn mẫu này được tính toán thêm một tiêu thức nữa là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu của từng mặt hàng mã 6, mã 8 số so với tổng kim ngạch chung. Một dàn mẫu như vậy là một dàn mẫu đã thoả mãn cho chọn mẫu đại diện và còn lại là chọn phương pháp lựa chọn mẫu đại diện: chọn xác suất hay chọn chủ định.

2.1.3. LỰA CHỌN MẪU (CÁCH CHỌN MẪU SAU KHI THIẾT KẾ XONG DÀN MẪU TỔNG THỂ)

Lựa chọn mẫu là bước tiếp theo trong quá trình thiết kế mẫu, trên cơ sở dàn mẫu tổng thể đã thiết kế để xác định phương pháp chọn mẫu và phân tầng các mẫu đã chọn. Trong tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu hiện nay, phương pháp chọn mẫu là chọn mẫu chủ định và tiến hành qua hai giai đoạn sau:

- Lựa chọn nhóm - mặt hàng cơ sở và mặt hàng lấy giá đại diện;
- Lựa chọn mẫu doanh nghiệp (các đơn vị xuất nhập khẩu) đại diện.

2.1.3.1. Giai đoạn 1: Lựa chọn mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở và mặt hàng thu thập giá

Nhóm - mặt hàng cơ sở là nhóm hàng hoặc mặt hàng chung có khả năng mang một quyền số (quyền số là giá trị kim ngạch hoặc tỷ trọng về giá trị kim ngạch xuất khẩu (đối với mặt hàng xuất khẩu) và/ hoặc kim ngạch nhập khẩu (đối với mặt hàng nhập khẩu) ở thời kỳ gốc khi thiết kế dàn mẫu điều tra.

Ví dụ một số nhóm - mặt hàng cơ sở đã chọn theo Danh mục sản phẩm trung tâm (VCPC) mã 5 số cho chỉ số giá xuất nhập khẩu giai đoạn năm 2001 - 2005.

Mặt hàng (chủng loại mặt hàng) lấy giá trong điều tra giá xuất khẩu hoặc giá nhập khẩu là mặt hàng gắn liền các điều kiện giá cả của nó như khi hai bên ký kết hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

A. Cách chọn mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở:

(a) Các tiêu thức đặt ra cho chọn mẫu chủ định:

- Nhóm - mặt hàng có tỷ trọng về giá trị kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch chung;
- Nhóm - mặt hàng có tính ổn định (tồn tại) lâu dài trong quá trình xuất nhập khẩu;
- Nhóm mặt hàng có tính sử dụng phổ biến cho nền kinh tế quốc dân;
- Các nhóm mặt hàng không thuộc phạm vi tính chỉ số như: hàng quốc phòng (súng, đạn, xe tăng...); tàu thủy (kể cả tàu thuyền), máy bay (kể cả vật bay), tàu hỏa và phụ tùng của nó, vàng, đá quý các loại (trừ đồ trang sức); tiền giấy, phần mềm máy tính điện thoại, bản vẽ, thiết kế, sách báo tạp chí các loại,... và những giá trị

của những nhóm này không đem vào kim ngạch xuất nhập khẩu khi tính quyên số.

- Cuối cùng là tổng kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu mà các nhóm - mặt hàng đại diện được chọn phải đạt trên 85% tổng kim ngạch trong phạm vi tính chỉ số.

(b) Cách chọn:

Từ các tiêu thức trên, trên cơ sở dàn mẫu tổng thể theo phân tổ hàng hoá HS mã 6 số đã được chuẩn bị (như trên), tính thêm cột tỷ trọng của các nhóm - mặt hàng mã 6 số, sắp xếp theo thứ tự nhỏ dần, và rút ra những nhóm thoả mãn các tiêu chí trên, và rút ra như vậy cho đến khi thoả mãn dàn mẫu đại diện đạt 85% tổng kim ngạch chung và không còn mặt hàng nào thoả mãn các điều kiện đó nữa là đưa ra thành một dàn mẫu đại diện nhóm - mặt hàng cơ sở. ở đây, nhóm có tỷ trọng lớn nhất có thể chưa phải là nhóm được chọn vì nó kết hợp với các tiêu thức sau đó mà nó không thoả mãn.

Ví dụ dự kiến dàn mẫu nhóm - mặt hàng cơ sở của chỉ số giá xuất khẩu giai đoạn năm 2006-2010 sẽ là nhóm theo phân tổ HS mã 6 số.

B. Cách chọn mẫu mặt hàng lấy giá:

Chọn mẫu mặt hàng lấy giá thực hiện qua hai cấp: Cấp trung ương (tại Tổng cục Thống kê) và cấp doanh nghiệp xuất nhập khẩu (thông qua các cơ quan thống kê cấp tỉnh/thành phố).

(a) Tại cấp trung ương:

Mặt hàng lấy giá chọn theo các chỉ tiêu sau:

- Nằm trong nhóm - mặt hàng đại diện đã được chọn, ít nhất có một mặt hàng lấy giá,

- Có tỷ trọng kim ngạch lớn nhất trong nhóm - mặt hàng đại diện,

- Có độ tần suất về xuất khẩu hoặc nhập khẩu diễn ra hàng tháng, quý hoặc năm cao nhất,

- Có tính phổ biến nhất về xuất khẩu hoặc nhập khẩu, và

- Tổng tỷ trọng mặt hàng lấy giá đại diện chiếm trên 65% giá trị kim ngạch của nhóm - mặt hàng đại diện.

(b) Tại cấp doanh nghiệp đại diện:

Mặt hàng lấy giá chọn với các tiêu thức:

- Tên cụ thể;

- Chất lượng (cỡ, mã hiệu, loại, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, đóng gói, hãng sản xuất,...);

- Nước xuất tới hoặc nước nhập từ;

- Điều kiện thanh toán (quy về phương thức LC);

- Loại giá (quy về giá FOB hoặc CIF, CF) cho một doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Các thông số này sẽ được thể hiện trong Biểu điều tra giá xuất - nhập khẩu áp dụng cho doanh nghiệp.

(c) Cách chọn:

Dựa trên dàn mẫu tổng thể theo phân tổ HS mã 8 số, kết hợp với dàn mẫu nhóm - mặt hàng đại diện đã chọn ở trên, chọn ra một dàn mẫu tổng thể mới của mặt hàng lấy giá gồm mã 6 số và mã 8 số, từ đó chọn ra những mặt hàng có mã HS 8 số đại diện cho nhóm - mặt hàng mã 6 số.

Sau đó trên cơ sở dàn mẫu mặt hàng đại diện mã 8 số, tiến hành chọn mẫu doanh nghiệp đại diện tiếp theo.

2.1.3.2. Giai đoạn 2: Lựa chọn mẫu doanh nghiệp đại diện

Một mặt hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu có thể có một hoặc nhiều doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp (gọi tắt là “Đơn vị”) thực hiện. Để chọn được đơn vị đại diện của mặt hàng đó cần dựa trên dàn mẫu “Mặt hàng - đơn vị xuất khẩu” và dàn mẫu “Mặt hàng - đơn vị nhập khẩu”. Từ đó sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ định để chọn ra đơn vị đại diện.

Các tiêu thức để chọn đơn vị đại diện của một mặt hàng đại diện:

- Đơn vị chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu (có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp, có nhiệm vụ Nhà nước giao xuất hoặc nhập khẩu mặt hàng đó),
- Đơn vị có tổng kim ngạch xuất hoặc nhập khẩu mặt hàng đó lớn nhất, Tổng kim ngạch của các đơn vị về mặt hàng đó đạt trên 50%,
- Tính ổn định và tồn tại của doanh nghiệp lâu dài.

Ví dụ về chọn mẫu các doanh nghiệp đại diện của mặt hàng đại diện xuất khẩu “Lạc nhân chưa vỡ mảnh” - mã HS 8 số 12022010.

Tổng thể mẫu đơn vị của mặt hàng lạc nhân xuất khẩu là: 8 mẫu;

Yêu cầu chọn 3-4 mẫu đơn vị doanh nghiệp trong số 8 mẫu thoả mãn trên 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Cách chọn:

- Thiết lập cột tỷ lệ, sắp xếp đơn vị theo tỷ lệ giá trị kim ngạch nhỏ dần;
- Nhật đơn vị có tỷ lệ cao nhất ra khỏi dàn mẫu, và nhật như thế cho đến khi tổng tỷ lệ đại diện trên 50%.

Tương tự các bước đó chọn cho mặt hàng khác.

Tuy nhiên có một số mặt hàng số đơn vị được phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu rất ít như dầu thô, xăng máy bay, thuốc tây đặc chủng,... thì có thể chọn toàn bộ các đơn vị cũng được.

Sau khi chọn xong dàn mẫu đơn vị điều tra đại diện của các mặt hàng lấy giá đại diện, kết hợp lại với dàn mẫu mặt hàng đại diện để được một dàn mẫu đại diện mặt hàng gồm đầy đủ các đặc tính của một mặt hàng có thể so sánh được, đó là:

- Tên mặt hàng;
- Mã mặt hàng (HS 8 số);
- Tên đơn vị điều tra;
- Mã đơn vị điều tra.

Danh sách này gửi đến cho các đơn vị điều tra (thông qua các cơ quan thống kê cấp tỉnh/thành phố) để họ tiếp tục hoàn thiện nốt đặc tính mặt hàng và nước xuất nhập phổ biến.

Sau khi đơn vị chọn xong mặt hàng lấy giá, gửi về cơ quan thống kê gần nhất và họ tổng hợp lại thành dàn mẫu điều tra giá xuất hoặc nhập khẩu tại địa phương đó. Danh sách này gửi về Tổng cục Thống kê để tổng hợp thành dàn mẫu điều tra giá chung cả nước. Sau đó phân bổ mặt hàng đại diện vào các tầng các lớp của các loại danh mục cần thiết để hình thành hệ thống phương pháp điều tra giá và tính chỉ số giá xuất nhập khẩu.

2.1.3.3. Biểu mẫu điều tra

Một cuộc điều tra nào cũng có những biểu mẫu điều tra kèm theo, đó là biện pháp thu thập thông tin của các cuộc điều tra. Trên cơ sở dàn mẫu đại diện đã chọn, thiết kế các bảng hỏi phù hợp với các chỉ tiêu đã định để đơn vị trả lời các bảng hỏi đó. Điều tra giá xuất - nhập khẩu có hai biểu điều tra của Tổng cục Thống kê.

2.1.4. THU THẬP GIÁ

Giá cả xuất nhập khẩu hàng hoá đưa vào tính chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hoá về cơ bản được Tổng cục Thống kê thu thập từ các đơn vị có chức năng hoạt động xuất nhập hàng hoá. Giá này được lấy từ các hợp đồng ngoại thương.

Giá xuất khẩu được lấy theo giá hợp đồng mà hàng hoá đó đã được xếp lên boong tàu (hoặc đã bán hoặc đã thanh toán xong tiền hàng) trong thời kỳ điều tra giá (không lấy giá hợp đồng treo, có hợp đồng mà hàng không xuất thực tế).

Giá nhập khẩu được lấy theo giá hợp đồng mà hàng hoá đó đã cập cảng Việt Nam hoặc đã giao hoặc đã thanh toán xong tiền hàng trong thời kỳ điều tra giá (không lấy giá hợp đồng treo, có hợp đồng mà không có hàng nhập về thực tế).

(1)- Giá xuất nhập khẩu hàng hoá đem vào tính chỉ số giá hàng hoá xuất nhập khẩu phải gắn liền với quy cách, phẩm chất, cỡ-mã, đóng gói rõ ràng; mặt hàng lấy giá không phải là mặt hàng chung chung tương tự như nhóm - mặt hàng cơ sở theo phân tổ VCPC mã 5 số. Giá này còn gắn liền với đơn vị xuất - nhập khẩu, nước hàng đến hoặc đi, cụ thể:

- Tên hàng: Lạc nhân
- Quy cách: Loại 1 (độ xước vỏ bóng <0,05%)
- Đóng gói: Bao nylon 50kg tịnh
- Đơn vị xuất khẩu: Công ty xuất nhập khẩu nông sản Nghệ An
- Nước đến: Singapo
- Đơn giá: USD/MT-FOB

Vì vậy một phẩm chất hàng hoá được nhiều đơn vị xuất hoặc nhập khẩu là có nhiều mẫu giá đem vào tính chỉ số và xuất tới nhiều nước hoặc nhập từ nhiều nước cũng có mỗi mẫu giá cho mỗi nước đem vào tính chỉ số.

(2)- Giá cả xuất nhập khẩu nói trên được thu thập theo giá trên các tờ khai Hải quan, lấy từ số liệu thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và điều tra mang tính thẩm định tại các đơn vị xuất nhập khẩu đại diện bằng các bảng hỏi (biểu điều tra).

(3)- Mặt hàng điều tra giá xuất nhập khẩu luôn luôn phải cố định chất lượng (như ví dụ trên) qua các thời kỳ điều tra, song sự thay đổi về nước đến hoặc nước đi, thay đổi đơn vị xuất - nhập khẩu đã làm cho giá cả mặt hàng thay đổi nhưng đó không phải thay đổi thuần tuý của giá cả. Vì vậy cần có những phương pháp tính chuyển đổi để đảm bảo chỉ số giá phản ánh thực chất biến động của giá cả.

Mặt khác chất lượng lấy giá của một số loại hàng luôn luôn bị thay đổi như hàng máy móc thiết bị, điện tử, máy tính, may mặc, mỹ nghệ... làm cho giá cả thay đổi. Vì vậy, cần có phương pháp tính chuyển đổi chất lượng đồng chất trong so sánh giá cả.

Hàng thời vụ, nhất là hàng nông sản tươi sống, thường bị vắng mặt nhiều qua các kỳ điều tra, vì vậy cần có phương pháp xử lý giá các mặt hàng này theo xu hướng giá mặt hàng có mặt để đảm bảo chất lượng và số lượng mặt hàng tính chỉ số giá.

2.1.5. BẢO DƯỠNG MẪU VÀ CHU KỲ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

2.1.5.1. Bảo dưỡng mẫu

Trong quá trình điều tra nhiều mẫu đại diện trở nên lạc hậu. Vì vậy, cần được bảo dưỡng và định kỳ sẽ phải thiết kế lại dàn mẫu mới phù hợp hơn.

A. Về dàn mẫu đơn vị điều tra:

Thông thường trong hoạt động kinh tế, những doanh nghiệp mới phát sinh và những doanh nghiệp cũ mất đi hoặc chuyển sang hoạt động ngành kinh tế khác là điều tất yếu. Bởi vậy nhà thống kê giá phải có kế hoạch bảo dưỡng mẫu ngay từ khi dàn mẫu điều tra ra đời. Trước hết phải bám sát với các cơ quan đăng ký kinh doanh để có các thông tin mới phát sinh và các cơ quan thuế để theo dõi các đơn vị

biến mất hoặc chuyển ngành nghề khác. Nói chung những cơ quan này làm việc rất có hiệu quả trong việc theo dõi doanh nghiệp. Sau đó nhà thống kê giá phải cập nhật các doanh nghiệp đó vào dàn mẫu tổng thể, và đối chiếu lại trong dàn mẫu đại diện điều tra. Nếu ở một kỳ điều tra nào đó phát hiện thấy các trường hợp như sau xảy ra trong dàn mẫu điều tra thì cần phải xử lý kịp thời:

(a) Mẫu đơn vị điều tra không còn tồn tại (bị xoá tên) thì phải lấy đơn vị khác có xuất hoặc nhập khẩu cùng mặt hàng để thay thế và cùng đi theo là phải thay đổi số đơn vị đại diện vì đơn vị cũ có thể đại diện của 5 mặt hàng, nhưng khi bị mất, có thể phải chọn nhiều nhất 5 đơn vị để thay thế, hoặc có thể thay thế mặt hàng của các đơn vị đó cho nhau. Phương pháp thay thế mặt hàng đại diện cho đồng nhất tính chất của nó sẽ áp dụng các biện pháp xử lý giá mặt hàng vắng mặt.

(b) Mẫu đơn vị điều tra chuyển chức năng hoạt động kinh tế: trong trường hợp này giải quyết như trường hợp a.

(c) Trong trường hợp mẫu đơn vị doanh nghiệp đại diện không hợp tác với thống kê vì một lý do nào đó thì cũng cần phải thay thế mẫu khác có cùng mặt hàng, cách giải quyết như trường hợp a.

(d) Sau đó nếu tổng cỡ mẫu của mặt hàng đó không đạt tính đại diện thì phải bổ sung những đơn vị mới phát sinh có cùng mặt hàng từ trong dàn mẫu tổng thể đã được cập nhật và đưa những mẫu có cỡ nhỏ ra khỏi dàn mẫu mặt hàng đó sao cho số mẫu không thay đổi và sử dụng biện pháp như trường hợp a để xử lý.

(e) Khi dàn mẫu đại diện không có khả năng đại diện nữa, cần phải có kế hoạch thiết kế lại dàn mẫu điều tra.

B. Về dàn mẫu mặt hàng điều tra:

Nhu cầu về sử dụng mặt hàng xuất khẩu và mặt hàng nhập khẩu trên toàn thị trường thế giới là rất đa dạng. Vì vậy hàng hoá luôn luôn xuất hiện mới, mất đi và được cải tiến. Nhà thống kê giá cũng cần phải bám sát các đơn vị doanh nghiệp và các cơ quan chức năng quản lý để theo dõi và cập nhật thường xuyên những biến động về mặt hàng vào dàn mẫu tổng thể. Đó là việc làm bảo dưỡng mẫu thường xuyên và tất nhiên phải có kinh phí từ ngân sách. Từ bảo dưỡng dàn mẫu tổng thể, đối chiếu lại với dàn mẫu điều tra, các trường hợp sau đây có thể xảy ra và cần được khắc phục:

(a) Mặt hàng của một mẫu doanh nghiệp biến mất (doanh nghiệp không xuất hoặc nhập khẩu nữa), trong trường hợp này hoặc là lấy mặt hàng khác của doanh nghiệp đó tương đương để thay thế, hoặc là nếu không có mặt hàng tương đương thì phải bổ sung mẫu doanh nghiệp với mặt hàng đã chọn như trường hợp nêu trên.

(b) Mặt hàng vắng mặt tạm thời được giải quyết theo phương pháp giải quyết mặt hàng vắng mặt,

(c) Mặt hàng thay đổi chất lượng: Giải quyết như nêu ở mục (b),

(d) Mặt hàng điều tra là biểu hiện hoạt động kinh tế của một doanh nghiệp, khi doanh nghiệp chuyển mặt hàng nhưng cùng ngành sản phẩm thì được xử lý cập nhật như trường hợp c, nhưng chuyển sang mặt hàng khác ngành thì có nghĩa là đơn vị doanh nghiệp chuyển chức năng hoạt động. Như vậy phải đổi đơn vị doanh nghiệp hoặc bỏ ra và thực hiện bổ sung.

(e) Luôn luôn xác định lại tính đại diện của dàn mẫu mặt hàng trước khi tính chỉ số bằng tỷ lệ của tổng cỡ mẫu đại diện đem vào tính chỉ số so với tổng cỡ mẫu của dàn mẫu tổng thể sau khi đã cập nhật. Từ đó để xác định độ tin cậy của chỉ số và lập kế hoạch thiết kế lại dàn mẫu điều tra.

2.1.5.2. Chu kỳ chọn mẫu điều tra

Như vậy, qua thời gian, dàn mẫu đại diện điều tra giá có biến động, trong đó mức độ đại diện của dàn mẫu bị biến động do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Một biện pháp thường dùng nhất trên thế giới để giảm bớt những vấn đề bất trắc trên là hạn chế độ dài thời gian tồn tại của dàn mẫu điều tra bằng cách sử dụng chọn mẫu lại (thiết kế lại) dàn mẫu theo một chu kỳ thời gian nào đó.

Tuy nhiên hàng năm cần xem xét khả năng đại diện và độ chính xác của chỉ số thông qua dàn mẫu bằng phương pháp thực tế và tính các chỉ tiêu chọn mẫu, từ đó tìm mẫu để thay thế và thiết kế lại dàn mẫu.

Tất nhiên mỗi khi xem xét lại như vậy là mỗi lần đòi hỏi khoản chi tiêu từ ngân sách quốc gia khá lớn, vì vậy chu kỳ đó còn lệ thuộc rất lớn về khả năng tài chính quốc gia. Mặt khác thể chế Nhà nước cũng ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề quyết định chu kỳ này. Nói chung trên thế giới các nước đều nhận thấy tầm quan trọng và tính khoa học khách quan của các chỉ tiêu thống kê giá cả nên họ có kế hoạch sẵn có từ trước đảm bảo cho công tác này hoạt động bình thường.

Đối với dàn mẫu đại diện điều tra giá xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê Việt Nam do nhiều yếu tố tác động nên hiện nay cũng chỉ giới hạn tối thiểu là 5 năm một lần thiết kế lại dàn mẫu.

2.1.5.3. Điều tra giá

Tổng cục Thống kê hiện nay điều tra giá tại các đơn vị xuất nhập khẩu đại diện bằng các bảng hỏi (biểu điều tra) định kỳ thường xuyên hàng quý do điều tra viên điều tra giá thực hiện theo các Quyết định của Nhà nước. (Quyết định số 227B/QĐ-Tổng cục Thống kê, ngày 6 tháng 3 năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

2.2. THỰC TRẠNG QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY

2.2.1. QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

Quy trình tính toán chỉ số giá cơ bản gồm các bước sau:

- Chọn ngoại tệ tính chỉ số giá xuất nhập khẩu;
- Tính giá bình quân;
- Tính chỉ số giá.

2.2.2. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

Quy trình tính chỉ số giá xuất nhập khẩu trong giai đoạn năm 2001-2005 (hiện hành) với công thức chỉ số giá Laspayres chuyển đổi tổng quát như sau:

- Tính chỉ số giá cá thể của mặt hàng lấy giá;
- Tính chỉ số giá của nhóm mặt hàng cơ sở theo phân tổ VCPC mã 5 số;
- Tính chỉ số giá của các loại phân tổ khác (KH 2 số, VSIC 4 số, SITC 2 số, BPM5 2 số và HS 2 số) trên cơ sở chỉ số giá nhóm - mặt hàng cơ sở theo VCPC 5 số.

Chỉ số giá xuất - nhập khẩu trong giai đoạn năm 2001-2005 (hiện hành) được tính theo phương pháp so sánh ngắn hạn với công thức chỉ số giá Laspayres chuyển đổi tổng quát như sau:

$$I_{p,t/0} = \sum_{i=1}^n r_{i,t/t-1} * w_{i,t-1} \quad (1)$$

$$= \sum_{i=1}^n r_{i,t/t-1} * r_{i,t-1/0} * w_{i0}$$

Trong đó: r : chỉ số giá cá thể của mặt hàng i

$$r_{i,t/t-1} = \frac{p_{i,t}}{p_{i,t-1}}, \quad r_{i,t-1/0} = \frac{p_{i,t-1}}{p_{i,0}}$$

$$w_{i0} : \text{quyền số } w_{i0} = \frac{p_{i0} * q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} * q_{i0}}$$

Trong trường hợp quyền số tỷ trọng của các mặt hàng lấy giá i không xác định được người ta chấp nhận xem nó có một tỷ trọng như nhau trong nhóm mặt hàng cơ sở và bằng 1 ($w_{i0} = 0$). Vì vậy công thức (1) sẽ là:

$$I_{j,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^n r_{i,t/t-1} * r_{i,t-1/0}}{n} \quad (2)$$

Trong đó: $I_{j,t/0}$ là chỉ số giá nhóm hàng/mặt hàng cơ sở j theo phân tổ VCPC 5 số kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$r_{i,t/t-1}$ là chỉ số giá của mặt hàng lấy giá i kỳ báo cáo so với kỳ trước (tức là so sánh ngắn hạn), và được tính theo công thức:

$$r_{i,t/t-1} = \frac{P_{i,t}}{P_{i,t-1}} * 100 \quad (2.1)$$

Trong đó $P_{i,t}$ là giá mặt hàng i kỳ báo cáo và $P_{i,t-1}$ là giá mặt hàng i kỳ trước.

n là số mặt hàng i tham gia tính chỉ số giá nhóm mặt hàng cơ sở.

Các chỉ số giá nhóm và chỉ số giá chung của các loại phân tổ khác so với kỳ gốc cố định được tính từ chỉ số đã tính ở công thức (2) với quyền số cố định tương ứng của nó theo công thức tổng quát sau:

$$I_{g,t/0} = \frac{\sum I_{j,t/0} * W_{j,0}}{\sum W_{j,0}} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_{g,t/0}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu nhóm ‘g’ hoặc chỉ số chung;

$I_{j,t/0}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở j theo phân tổ VCPC mã 5 số);

$W_{j,0}$ là quyền số tỷ trọng của nhóm hàng/mặt hàng cơ sở j theo phân tổ VCPC mã 5 số;

Các chỉ số giá xuất nhập khẩu kỳ báo cáo so với các gốc khác (gốc kỳ trước, cùng kỳ năm trước) được tính theo công thức $I_{p,t/t-1} = \frac{I_{p,t/0}}{I_{p,t-1/0}}$, hoặc chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) được tính từ chỉ số giá xuất nhập khẩu có kỳ gốc cố định (năm 2000) theo công thức $I_{p,6thang,nam/0} = \prod_{n=1}^k I_{p,quy,nam/0}$ (trong đó $k=2\div 4$).

Chỉ số giá xuất nhập khẩu Việt Nam hiện nay Tổng cục thống kê đang tính chung cho cả nước (chưa tính cho từng thị trường chủ yếu như các nước khác thường làm).

2.3. NHẬN XÉT VỀ THỰC TRẠNG THU THẬP, TÍNH TOÁN VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY

2.3.1. VỀ QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ

- Đối với dàn mẫu tổng thể

Về nguyên tắc dàn mẫu tổng thể đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của 1 quốc gia đều được cơ quan thống kê quốc gia đó thiết kế đầy đủ, phù hợp. Tuy nhiên, trong kinh tế thị trường, sự thay đổi nhanh chóng của giá và quy cách, phẩm cấp các mặt hàng xuất nhập khẩu theo thị hiếu tiêu dùng và do tác động bởi các yếu tố kinh tế, tài chính, thương mại của người tiêu dùng tại các thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam; đặc biệt sự xuất hiện nhanh chóng các mặt hàng mới... làm cho việc thiết kế dàn mẫu tổng thể phải có sự điều chỉnh liên tục, nhanh chóng.

Tổng cục Thống kê Việt Nam xác định việc thay đổi dàn mẫu tổng thể 3 năm 1 lần là phù hợp đối với tính toán các chỉ tiêu vĩ mô.

- Đối với dàn mẫu đại diện

Do phân nhóm về hàng hoá xuất nhập khẩu trong hệ thống chỉ số giá của Tổng cục Thống kê là phân nhóm lớn, theo ngành kinh tế quốc dân; trong khi xét theo tính thương mại có thể phân chia phân nhóm lớn ra các phân nhóm nhỏ hơn theo yêu cầu điều hành và phát triển kinh doanh thương mại.

Tổng cục Thống kê chọn mẫu đại diện theo phương pháp chỉ định (dựa trên cơ sở mẫu có cỡ lớn nhất, có tính đại diện cao và có khả năng dễ chọn nhiều nhất).

- Về lựa chọn mẫu

Do việc cập nhật dữ liệu về mặt hàng xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê không theo cơ sở dữ liệu về hàng hoá xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan mà được điều tra, thu thập qua các phiếu điều tra từ các doanh nghiệp; trong khi sự biến động cả về giá cả, lẫn kim ngạch, khối lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu và mặt hàng thay thế trong thương mại quốc tế hiện nay rất nhanh chóng nên việc lựa chọn mẫu của Tổng cục Thống kê còn chưa kịp thời, tập trung ở các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, cụ thể:

+ Sự nổi lên nhanh chóng, đạt kim ngạch khá cao của các mặt hàng có quy cách, phẩm cấp mới, khác biệt.

+ Các mặt hàng đại diện đã mất các tiêu chí được coi là mặt hàng đại diện.

- Về thu thập giá

Hiện nay Tổng cục Thống kê Việt Nam vẫn thực hiện điều tra, thu thập giá theo phương pháp gửi các phiếu điều tra tới các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trên phạm vi cả nước và nhận lại phiếu từ các doanh nghiệp. Phương pháp này, về tính pháp lý truyền thống và độ chính xác được đảm bảo. Nhưng, trong tình

hình hiện nay cho kết quả chậm và rất phụ thuộc vào trách nhiệm và sự quan tâm, nhiệt tình của các doanh nghiệp và càng ngày càng thể hiện sự bất cập.

2.3.2. VỀ QUY TRÌNH TÍNH TOÁN CHỈ SỐ GIÁ

Quy trình tính toán chỉ số giá của Tổng cục Thống kê Việt Nam là quy trình chuẩn về cơ bản đến nay vẫn được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới.

2.3.3. VỀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ

Theo kế hoạch, Tổng cục Thống kê công bố chỉ số giá xuất nhập khẩu theo các phân nhóm lớn ngành kinh tế quốc dân và chỉ số giá tổng hợp chung hàng tháng. Tuy nhiên, trên thực tế việc công bố này chưa được thực hiện.

2.4. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM MỚI TRONG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI, SO VỚI QUY TRÌNH CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ HIỆN NAY

2.4.1. YÊU CẦU MỚI TRONG QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ

Dựa trên phân tích các yêu cầu, đòi hỏi mới của công tác điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại và qua thực tế công tác thu thập, tính toán, công bố chỉ số giá xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê, hệ thống chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại cần đáp ứng các yêu cầu sau đây:

2.4.1.1. Về phân tổ hệ thống chỉ số giá

- Phân tổ theo danh mục HS của hàng hoá xuất nhập khẩu.
- Danh mục chỉ số giá hàng hoá xuất nhập khẩu phân loại theo hàng hoá xuất khẩu chủ lực, hàng nhập khẩu thiết yếu cơ bản do cơ quan quản lý Nhà nước về Thương mại và liên quan đưa ra cuối mỗi năm và theo một số yêu cầu khác nhằm phát triển thương mại, đặc biệt là phát triển xuất khẩu, quản lý hoạt động nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu kinh tế, xã hội trong nước.

2.4.1.2. Về quy trình thu thập giá

- Đảm bảo tính thời sự của dàn mẫu tổng thể

Dàn mẫu tổng thể phải được cập nhật mới, đầy đủ, toàn diện và cần có định kì thường xuyên cập nhật các mẫu mặt hàng và doanh nghiệp mới theo sự biến đổi trong thương mại quốc tế hiện nay.

- Đối với dàn mẫu đại diện

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong 5 năm trở lại đây xuất hiện 2 yếu tố đặc trưng như sau:

+ Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu riêng rẽ từng mặt hàng, chủng loại mặt hàng tăng nhanh, nhiều mặt hàng, trong đó có các mặt hàng mới kim ngạch tăng nhanh hơn mức tăng chung và khá ổn định.

+ Kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu chung tăng nhanh.

Vì vậy, cần xác định độ lớn của mẫu đại diện theo mức tăng kim ngạch xuất nhập khẩu chung và mức thay đổi kim ngạch các mặt hàng cụ thể phù hợp.

- Về lựa chọn mẫu

Cần lựa chọn các mẫu đại diện theo các tiêu chí sau:

+ Đại diện cho nhóm mặt hàng có xu hướng biến đổi; đặc biệt về giá.

+ Đại diện cho nhóm mặt hàng mới có kim ngạch tăng.

+ Thoả mãn các tiêu chí về độ lớn theo giá trị kim ngạch.

+ Đảm bảo tính ổn định tương đối.

- Về thu thập giá

Đối với chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại thu thập giá hàng hoá xuất nhập khẩu; ngoài thực hiện quy trình chuẩn chung, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

+ Thẩm định bằng phiếu điều tra theo xác suất số liệu thực tế từ doanh nghiệp.

+ Chuẩn xác, tham chiếu những nguồn thông tin tin cậy khác (số liệu Hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các nước nhập, xuất khẩu tương ứng).

2.4.1.3. Về đồng tiền tính chỉ số giá

Giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thu thập bằng đồng Đôla Mỹ (USD), hoặc quy đổi từ các đơn vị tiền tệ khác như Yên Nhật, Euro, Bảng Anh... về đồng Đôla Mỹ theo tỷ giá của ngày báo cáo.

Giá hàng hóa đưa vào tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại sẽ được tính bằng USD và đồng VNĐ (quy đổi từ giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được quy đổi về đồng USD theo tỷ giá ngày báo cáo). Phương pháp tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại theo 2 đơn vị tiền tệ này sẽ được đề cập chi tiết ở phần sau.

2.4.1.4. Về công bố chỉ số giá

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại sau khi được tính toán sẽ được công bố trên các phương tiện truyền thông của Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương.

2.4.2. YÊU CẦU MỚI TRONG QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

Quy trình tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại cần đáp ứng các yêu cầu riêng biệt như sau:

- Tính tham khảo, sơ bộ 10 ngày/lần.
- Tính chính thức, hàng tháng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Quy trình tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay của Tổng cục Thống kê là khoa học, theo thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thu thập được để đưa vào tính toán chưa đảm bảo tính cập nhật, không phản ánh hết được quá trình vận động nhanh của hoạt động xuất nhập khẩu thương mại. Đồng thời, Tổng cục Thống kê công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu theo các phân nhóm lớn ngành kinh tế quốc dân và chỉ số giá tổng hợp chung (không chi tiết đến từng phân tử, phân nhóm theo HS và theo yêu cầu của ngành thương mại) và kỳ công bố (hàng quý) là chưa phù hợp với thực tế của hoạt động thương mại.

Điểm khác biệt của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại so với chỉ số giá xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê là:

- Phân tử, phân nhóm theo HS và theo yêu cầu của Ngành, phục vụ công tác của Bộ Công Thương.
- Tính theo tháng và sơ bộ 10 ngày/lần.
- Tập trung vào các mặt hàng có vai trò quyết định tới biến động giá.
- Tính cho giá xuất nhập khẩu các mặt hàng (chủng loại mặt hàng) xuất nhập khẩu có tính thời sự cao phục vụ điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại cũng như phục vụ trực tiếp, thời sự và nhanh chóng hoạt động kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.
- Tính theo thị trường xuất, nhập khẩu chủ yếu.
- Đồng tiền tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại là đồng USD và đồng VND.

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI

3.1. QUY TRÌNH THU THẬP GIÁ

Dựa trên cơ sở phân tích quy trình thu thập giá của Tổng cục Thống kê Việt Nam và những điểm khác biệt của chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại. Quy trình thu thập giá trong chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại cơ bản như quy trình thu thập giá của Tổng cục Thống kê và gồm các bước như sau:

- Thiết kế dàn mẫu tổng thể điều tra giá xuất - nhập khẩu;
- Chọn dàn mẫu đại diện ;
- Lập biểu mẫu điều tra thu thập giá;
- Thu thập giá.

Đây cũng là quy trình mà Liên hiệp quốc và đa số các nước có nền ngoại thương phát triển, trong đó có Tổng cục Thống kê Việt Nam sử dụng.

3.1.1. THIẾT KẾ DÀN MẪU ĐIỀU TRA GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Dàn mẫu tổng thể và dàn mẫu đại diện

Dàn mẫu tổng thể là danh sách các mặt hàng xuất và nhập khẩu có kim ngạch 1 năm từ 500.000 USD trở lên cùng các tiêu chí thương mại cơ bản, sang các thị trường trên thế giới và danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng có trong danh sách thứ nhất cùng các tiêu chí doanh nghiệp cơ bản. Dàn mẫu đại diện là danh sách các mặt hàng hoặc nhóm hàng; danh sách các doanh nghiệp với số lượng nhất định có khả năng đại diện về mặt thương mại và mặt thành phần kinh tế trong hai danh sách trên.

Ví dụ, chọn một dàn mẫu các nhà xuất khẩu đại diện, với tổng cỡ mẫu đại diện chiếm 10% trong tổng cỡ mẫu của tất cả các nhà xuất khẩu để nghiên cứu một khía cạnh nào đó của xuất khẩu. Trước hết chúng ta phải có dàn mẫu tổng thể về tất cả các nhà xuất khẩu trong cả nước được sắp xếp theo một tiêu thức nào đó biểu hiện độ lớn của đơn vị như: kim ngạch xuất khẩu, vốn hoặc lao động,...

3.1.1.1. Dàn mẫu tổng thể

Như vậy trong việc thiết kế dàn mẫu điều tra giá xuất nhập khẩu thương mại cần thiết phải có các dàn mẫu tổng thể như:

(1)- Dàn mẫu tổng thể về mặt hàng, chủng loại mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể (có quy cách phẩm cấp và các tiêu chí thương mại rõ ràng).

(2)- Dàn mẫu tổng thể về nhóm hàng/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước theo Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS) mã 8 số.

(3)- Dàn mẫu tổng thể về các doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp (có các tiêu chí doanh nghiệp rõ ràng).;

(4)- Dàn mẫu tổng thể về các thị trường Việt Nam quan hệ thương mại;

3.1.1.2. Phương pháp thiết kế dàn mẫu tổng thể

Thiết kế dàn mẫu tổng thể điều tra giá xuất / nhập khẩu thương mại cần làm 4 loại dàn mẫu tổng thể như nêu trên. Để có được 4 dàn mẫu tổng thể này, chúng ta cần có những cuộc khảo sát nhỏ, trong đó có thể thu thập các thông tin để thiết kế 4 dàn mẫu cùng một lúc. Phương pháp khảo sát đó có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. ở đây, trước hết ta sử dụng phương pháp khảo sát gián tiếp và sau đó trải nghiệm thực tế để kiểm chứng mẫu.

“**Dàn mẫu tổng thể gộp**” có thể thoả mãn cho 3 loại mẫu trên, được biểu hiện qua sơ đồ sau:

Bảng 3.1: Dàn mẫu tổng thể gộp

Doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	Nhóm-mặt hàng	Mã nhóm HS 6-8số	Nước xuất/nhập	Mã nước xuất nhập
1	a	2	b	3	c

Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị kim ngạch (1.000 USD)
d	e	f

Nội dung của các chỉ tiêu trong dàn mẫu tổng thể đó là:

Cột 1- Loại mẫu 1, tên doanh nghiệp xuất/nhập khẩu, được ghi theo tên giao dịch ghi trong hợp đồng kinh tế với nước ngoài,

Cột 2- Loại mẫu 2, tên nhóm hàng/mặt hàng HS mã 6- 8 số, được ghi theo tên trong danh mục HS,

Cột 3- Loại mẫu 3, tên nước xuất hoặc nước nhập khẩu, được ghi như quy định phiên âm ra tiếng việt như trong danh mục HS,

Cột a- Mã số của doanh nghiệp, được ghi như quy định mã hành chính của Nhà nước,

Cột b- Mã số nhóm hàng/mặt hàng theo mã HS 6-8 số, được ghi như quy định mã HS của Nhà nước,

Cột c- Thị trường có quan hệ ngoại thương với Việt Nam, được ghi như quy định mã trong danh mục HS của Nhà nước,

Cột d- Đơn vị tính của số lượng cột b, được ghi theo đơn vị thông dụng của Việt Nam, các đơn vị tính khác trong giao dịch được đổi về đơn vị tính thông dụng,

Cột e- Số lượng xuất hoặc nhập khẩu (trong thời gian điều tra),

Cột f- Giá trị (kim ngạch) xuất hoặc nhập khẩu (trong thời gian điều tra).

(Mỗi loại hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá thiết lập một dàn mẫu tổng thể riêng)

Dàn mẫu này phản ánh toàn bộ kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong một thời kỳ nghiên cứu (tháng hoặc quý, 6 tháng hoặc năm) theo phạm vi của tính chỉ số giá xuất/nhập khẩu.

(Dàn mẫu tổng thể này không những được thiết lập để chọn dàn mẫu đại diện mà còn sử dụng để tính quyền số cố định và quyền số biến động (sẽ nói ở phần sau) cho chỉ số giá xuất/nhập khẩu theo phương pháp tính toán đã xác định.

Nguồn số liệu để thiết kế dàn mẫu tổng thể này chủ yếu là từ Hải quan Việt Nam (bảng kê tờ khai Hải quan).

“Dàn mẫu tổng mặt hàng lấy giá” thoả mãn cho 1 loại mẫu trên, được biểu hiện qua sơ đồ sau:

Bảng 3.2: Dàn mẫu tổng mặt hàng lấy giá

Mã hàng (HS 8 số)	Nhóm-mặt hàng	Tên hàng	Nhãn hiệu (model), miêu tả chất lượng mặt hàng	Đóng gói	Nơi sản xuất
a	b	4	c	d	e
...

Nội dung của các chỉ tiêu trong dàn mẫu tổng thể đó là:

Cột 4, loại mẫu 4, tên mặt hàng lấy giá, thuộc nhóm mặt hàng cơ sở,

Cột a, mã số của mặt hàng lấy giá theo mã HS 8 số,

Cột b, tên nhóm - mặt hàng cơ sở theo tên gọi của HS mã 6 số,

Cột c, miêu tả ký mã hiệu hoặc model và miêu tả chất lượng mặt hàng,

Cột d, miêu tả cách đóng gói và trọng lượng bao bì,

Cột e, xác định nơi sản xuất (nguồn gốc hàng hoá), nguồn gốc hàng hoá và nước xuất nhập khẩu có thể khác nhau nên nước sản xuất thuộc vào chất lượng hàng, nước xuất nhập khẩu thuộc yếu tố giá địa lý, có mặt hàng cả hai chỉ tiêu này như nhau.

Dàn mẫu tổng thể mặt hàng lấy giá được xác định sau khi dàn mẫu đại diện hỗn hợp 3 loại mẫu trên được thiết lập.

Nguồn số liệu của dàn mẫu này có thể thu thập trực tiếp ở các nhà xuất-nhập khẩu đại diện đã được chọn từ dàn mẫu tổng thể hỗn hợp trên. Đồng thời tham khảo thêm số liệu tờ khai Hải quan ở mức mã HS 8-10 số nếu có rõ tên hàng và chất lượng của nó.

3.1.1.3. Dàn mẫu đại diện

(1')- Dàn mẫu đại diện mặt hàng cụ thể (có quy cách phẩm chất rõ ràng để xác định giá xuất/nhập khẩu của nó);

(2')- Dàn mẫu đại diện nhóm hàng/mặt hàng cơ sở đại diện theo HS mã 6;

(3')- Dàn mẫu đại diện về các nhà xuất/nhập khẩu có các mặt hàng đại diện đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TW đại diện

(4')- Dàn mẫu đại diện về các nước Việt Nam quan hệ thương mại;

Kết hợp 4 dàn mẫu đại diện ở trên để chúng ta có giá của một mặt hàng đại diện đưa vào tính chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại. Mặt hàng lấy giá gồm 4 loại mẫu đại diện như: “Tên của đơn vị xuất/nhập khẩu” + “Nhóm mặt hàng cơ sở” + “Tên mặt hàng cụ thể” + “Nước xuất khẩu hoặc nước nhập khẩu”. Từ giá cả trong dàn mẫu đại diện này chúng ta có thể tính bất kỳ các loại chỉ tiêu về giá xuất/nhập khẩu như đã nêu ở Chương I.

- Các phương pháp chọn mẫu được áp dụng cho chọn mẫu điều tra giá xuất nhập khẩu:

Nói chung chọn mẫu là rút ra những mẫu đại diện từ trong một dàn mẫu tổng thể bằng các phương pháp chọn mẫu thành một dàn mẫu đại diện.

Đối với chỉ số giá xuất / nhập khẩu thương mại, chọn mẫu có nghĩa là lựa chọn một dàn mẫu (một lô các mẫu) trong mẫu tổng thể thành ra một số mẫu đại diện dùng để điều tra giá phục vụ chủ yếu cho tính chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại.

Để chọn được những dàn mẫu này, chúng ta sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ định vì thực ra dàn mẫu tổng thể của ta không thể cho phép sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất hai giai đoạn.

Với mục đích của chỉ số giá xuất nhập khẩu này, chọn mẫu chủ định thông thường phải chọn 4 loại mẫu: "Mẫu đơn vị điều tra" (Nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu đại diện) và "Mẫu mặt hàng lấy giá", "Mẫu nhóm hàng/mặt hàng" và "Mẫu nước xuất-nhập khẩu" đại diện (như nêu ở trên).

Để chọn được 4 loại mẫu này chúng ta áp dụng phương pháp chọn mẫu chủ định theo tuần tự:

- Chọn dần mẫu "Nhóm-mặt hàng" đại diện;
- Chọn dần mẫu "Nước xuất nhập khẩu" đại diện;
- Chọn dần mẫu "Đơn vị xuất/nhập khẩu" đại diện; và
- Chọn dần mẫu "Mặt hàng cụ thể lấy giá" đại diện.

Sau khi chọn xong qua 4 bước trên, ta có một mẫu giá mang tính đầy đủ chi tiết của nó về chất lượng sản phẩm lấy giá có thể so sánh được qua các thời kỳ tính chỉ số.

3.1.1.4. Phương pháp chọn dần mẫu đại diện

Chọn mẫu đại diện là bước tiếp theo trong quá trình thiết kế mẫu, trên cơ sở dàn mẫu tổng thể đã thiết kế để xác định phương pháp chọn mẫu và phân tầng các mẫu đã chọn. Đối với chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại, áp dụng phương pháp chọn mẫu chủ định được tiến hành theo thứ tự và dựa trên các nguyên tắc sau:

Bước 1- Lựa chọn mẫu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở (theo phân tổ mã HS 6 -8 số):

Nhóm-mặt hàng cơ sở là nhóm hàng hoặc mặt hàng chung có khả năng thu thập được kim ngạch xuất nhập khẩu theo kỳ điều tra (tháng, quý, năm).

- Dàn mẫu tổng thể để lựa chọn dần mẫu này là dàn mẫu tổng thể hỗn hợp đã thiết lập ở trên (Mục I, chương này).

- Nguyên tắc (tiêu chí) để lựa chọn nhóm hàng/mặt hàng cơ sở đại diện

(1)- Nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu lớn trong dàn mẫu tổng thể hỗn hợp, tổng kim ngạch của nhóm hàng/mặt hàng đại diện được chọn phải đạt trên 70% tổng kim ngạch dàn mẫu tổng thể;

(2)- Nhóm mặt hàng đại diện có tính mang tính truyền thống xuất nhập khẩu Việt Nam và ổn định trong thời gian dài;

(3)- Nhóm mặt hàng đại diện có tính khả năng (tiềm năng) về xuất khẩu hoặc về nhập khẩu trong tương lai.

Sau khi chọn mẫu xong, rút ra được một dàn mẫu đại diện hoàn toàn cho nhóm hàng/mặt hàng đại diện. Dàn mẫu đại diện vẫn mang nội dung của dàn mẫu tổng thể hỗn hợp và có dạng:

Bảng 3.3: Lựa chọn mẫu nhóm hàng/mặt hàng cơ sở

Số TT	Doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	Nhóm-mặt hàng	Mã nhóm HS 6 số
	1	a	2	b
Tổng				
1	...			
2				
3				
...	...			

Nước xuất/ nhập	Mã nước xuất nhập	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị kim ngạch 1000 USD
3	c	d	e	f

Bước 2- Lựa chọn mẫu nước xuất-nhập khẩu đại diện. Dàn mẫu tổng thể để lựa chọn dàn mẫu này là dàn mẫu tổng thể hỗn hợp đã thiết lập ở trên.

- Nguyên tắc (tiêu chí) để lựa chọn nước xuất-nhập khẩu đại diện:

(1)- Nước có kim ngạch xuất khẩu tới hoặc khẩu khẩu từ đó vào VN lớn trong dàn mẫu tổng thể hỗn hợp, tổng kim ngạch của các nước đại diện được chọn phải đạt trên 70% tổng kim ngạch dàn mẫu tổng thể;

(2)- Nước xuất - nhập đại diện mang tính truyền thống xuất nhập khẩu với Việt Nam và ổn định trong thời gian dài;

(3)- Nước xuất - nhập đại diện có tính khả năng (tiềm năng) về xuất khẩu hoặc về nhập khẩu tốt trong tương lai.

Sau khi chọn mẫu xong, rút ra được một dàn mẫu đại diện hoàn toàn cho nước xuất, nhập khẩu với VN đại diện. Dàn mẫu đại diện này vẫn mang nội dung của dàn mẫu tổng thể hỗn hợp và có dạng:

Bảng 3.4: Lựa chọn mẫu nước xuất-nhập khẩu đại diện

Số TT	Doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	Nhóm-mặt hàng	Mã nhóm HS 6 -8số
	1	a	2	b
Tổng				
1	...			
2				
3				
...	...			

Nước xuất/ nhập	Mã nước xuất nhập	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị kim ngạch 1000 USD
3	c	d	e	f

Bước 3- Lựa chọn mẫu đơn vị xuất-nhập khẩu đại diện:

- Dàn mẫu tổng thể để lựa chọn dàn mẫu này là dàn mẫu tổng thể hỗn hợp đã thiết lập ở trên.

- Nguyên tắc (tiêu chí) để lựa chọn mẫu đơn vị xuất nhập khẩu đại diện:

(1)- Đơn vị có kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu lớn trong dàn mẫu tổng thể hỗn hợp, tổng kim ngạch của các mẫu đại diện được chọn phải đạt trên 70% tổng kim ngạch dàn mẫu tổng thể;

(2)- Đơn vị xuất- nhập đại diện có tính mang tính truyền thống xuất nhập khẩu của Việt Nam và ổn định trong thời gian dài;

(3)- Đơn vị xuất- nhập đại diện có tính khả năng (tiềm năng) về xuất khẩu hoặc về nhập khẩu trong tương lai tốt nhất.

Sau khi chọn mẫu xong, rút ra được một dàn mẫu đại diện hoàn toàn cho đơn vị xuất - nhập khẩu đại diện của VN. Dàn mẫu đại diện này vẫn mang nội dung của dàn mẫu tổng thể hỗn hợp và có dạng:

Bảng 3.5: Lựa chọn mẫu đơn vị xuất-nhập khẩu đại diện

Số TT	Doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	Nhóm-mặt hàng	Mã nhóm HS 6 số
	1	a	2	b
Tổng				
1	...			
2				
...	...			

Nước xuất/ nhập	Mã nước xuất nhập	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị kim ngạch 1000 USD
3	c	d	e	f

Sau khi chọn xong 3 loại mẫu trên, tổng hợp lại để chọn mẫu đại diện hỗn hợp của 3 loại đó. Lúc này chúng ta trộn 3 loại mẫu đó vào 1 bảng, sau đó loại trừ các mẫu trùng lặp trong khi chọn các loại mẫu rời rạc. Những mẫu thường trùng lặp như “Nhóm-mặt hàng”, khi chọn mẫu loại 1, nhóm hàng/mặt hàng là chủ thể, đến chọn mẫu loại 2, nước là chủ thể nhưng cũng đi theo,... Mục đích làm sao để có tổng kim ngạch của 3 loại mẫu hỗn hợp này đạt trên 70% tổng kim ngạch của dàn mẫu tổng thể.

Kết quả của bước này là rút ra được một dàn mẫu đại diện của 3 loại mẫu gắn với nhau, hình thành một tiêu chí chung của nhóm hàng/mặt hàng đại diện và có dạng như sau:

Bảng 3.6: Dàn mẫu đại diện của 3 loại mẫu

HS 2 số	Nhóm hàng	Chọn (x)
C	Chỉ số chung	
01	Động vật sống	
02	Thịt và các bộ phận nội tạng ĐV làm thực phẩm	
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	x
04	Trứng, bơ, sữa, mật ong và sản phẩm từ nó	x
05	Các bộ phận khác từ động vật	
06	Cây sống, hoa, cây tươi	x
07	Rau và củ rễ ăn được, tươi, khô, ướp lạnh	x
...	...	

Bước 4- Chọn dàn mẫu mặt hàng lấy giá đại diện:

Mặt hàng lấy giá thể hiện trong dàn mẫu này là mặt hàng gắn liền với quy cách phẩm chất của nó như xuất xứ hoặc nơi sản xuất ra. Ví dụ sau đây là mô tả mặt hàng gạo tẻ xuất khẩu của Việt Nam trong điều tra giá và tính chỉ số giá:

- Tên mặt hàng: Gạo tẻ
- Chất lượng, quy cách, phẩm cấp: Hạt dài, tẩy bóng, độ tấm 5%, độ ẩm đạt tiêu chuẩn
- Đóng gói: Bao ny lon hai lớp, trọng lượng tịnh 50kg
- Nơi sản xuất: Việt Nam

Tất cả các tiêu thức đó được giữ nguyên từ khi thiết kế mẫu, trong suốt quá trình điều tra và cho đến khi thiết kế lại dàn mẫu điều tra mới. Trong qua trình điều tra, mẫu đó luôn luôn được bảo dưỡng hoặc thay thế mặt hàng khác nếu bị biến mất hoặc là chất lượng thay bị đổi...

- Căn cứ vào dàn mẫu đại diện hỗn hợp của 3 loại mẫu đã chọn ở trên để xác định các mặt hàng đại diện lấy giá có như miêu tả đó.

- Nguồn số liệu để chọn mẫu này là mẫu tổng thể mặt hàng lấy giá đã được xác định như nói ở phần trên.

- Nguyên tắc (hoặc tiêu chí) để chọn mặt hàng cụ thể lấy giá là:

- (1)- Mặt hàng có tỷ trọng xuất hoặc nhập khẩu lớn nhất trong nhóm
- (2)- Mặt hàng được xuất tới hoặc nhập từ nhiều nước nhất trong nhóm,
- (3)- Mặt hàng ổn định nhất trong kì nghiên cứu về lượng (hoặc tăng) xuất nhập khẩu
- (4)- Mặt hàng có mức tăng cao nhất về giá xuất, mức giảm nhiều nhất về giá nhập khẩu.

Sau khi chọn mẫu xong, ta có được một danh sách các mặt hàng lấy giá đại diện để điều tra giá hàng kỳ có dạng như sau:

Ví dụ về danh mục mặt hàng lấy giá đại diện:

Bảng 3.7: Danh mục mặt hàng lấy giá đại diện

Mã đơn vị xnk	Mã HS 10 số	Tên hàng và quy cách phẩm chất	Nước xuất-nhập	Mã nước	Đơn vị tính giá
...
	030420	Filê cá (fillets) đông lạnh			
9223	0304200001	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Mê hi cô	4105	Tấn
9223	0304200002	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Hồng Kông	1305	Tấn
9223	0304200003	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Thái lan	1109	Tấn
9223	0304200004	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Ca na đa	4103	Tấn
9223	0304200005	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Thụy Sĩ	2222	Tấn
9223	0304200006	Cá tra Fillet đông lạnh, 10kg/thùng, loại 1-1,4kg/con	Đức	2208	Tấn
8212	0304200007	Cá tra thịt hồng size 120-170,170-220, 220-up	Tây ban nha	2220	Tấn
...
	090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in			
4002	0901111001	Cà phê chè loại 1	Singapore	1108	Tấn
4006	0901111002	Cà phê chè loại 1	Thụy Sĩ	2222	Tấn
0105	0901111003	Cà phê R1 - S16 (2% hạt vỡ, 0,5% tạp chất 12,5% độ ẩm, 60 kg/bao)	Mỹ	4101	Tấn
0105	0901111004	Cà phê R1 - S16 (60 kg/bao)	Anh	2203	Tấn
7955	0901111005	Cà phê R1 - S16 (60 kg/bao)	Tây Ban Nha	2220	Tấn
7927	0901111006	Cà phê R1 - S16 (60 kg/bao)	Pháp	2207	Tấn
7927	0901111007	Cà phê R1 - S18 (60 kg/bao)	Thụy Sĩ	2222	Tấn
0113	0901111008	Cà phê R2 - 5% hạt vỡ, 1% tạp chất, 12,5 5 Độ ẩm, 60kg/bao)	Đức	2208	Tấn

7705	0901111009	Cà phê R2 tối đa: 5% hạt vỡ, 1% tạp chất, 12,5 5 Độ ẩm	Mỹ	4101	Tấn
7705	0901111010	Cà phê R2 tối đa: 5% hạt vỡ, 1% tạp chất, 12,5% độ ẩm	Hàn quốc	1311	Tấn
7705	0901111011	Cà phê R2-tối đa:5% hạt vỡ, 1% tạp chất 12,5% độ ẩm,	Đức	2208	Tấn
...
	090230	Chè đen đã ủ men và đã ủ men một phần, đóng gói sẵn			
0104	0902301001	Chè đen FBOP	Ấn độ	1306	Tấn
0104	0902301002	Chè đen OP SR	Pakistan	1317	Tấn
0104	0902301003	Chè đen OP	Đài Loan	1320	Tấn
...
	100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
9214	1006306201	Gạo thường đã xát 5% tấm (bao 50kg)	Ô xtrây lia	5002	Tấn
8203	1006306201	Gạo thường đã xát 5% tấm (bao 50kg)	Niu di lân	5015	Tấn
9221	1006306201	Gạo thường đã xát 5% tấm (bao 50kg)	U crai na	2118	Tấn
8203	1006306301	Gạo thường đã xát 10% tấm (bao 50kg)	Ô xtrây lia	5002	Tấn
8203	1006306301	Gạo thường đã xát 10% tấm (bao 50kg)	Niu di lân	5015	Tấn
9221	1006306301	Gạo thường đã xát 10% tấm (bao 50kg)	U crai na	2118	Tấn
9221	1006306401	Gạo thường đã xát 15% tấm (bao 50kg)	Châu Phi	88	Tấn
9214	1006306401	Gạo thường đã xát 15% tấm (bao 50kg)	In đô nê xia	1103	Tấn
9221	1006306401	Gạo thường đã xát 15% tấm (bao 50kg)	Kenya	96	Tấn
0103	1006306401	Gạo thường đã xát 15% tấm (bao 50kg)	Singapore	1108	Tấn
9221	1006306901	Gạo thường đã xát 25% tấm (bao 50kg)	Châu Phi	88	Tấn
7955	1006306901	Gạo thường đã xát 25% tấm (bao 50kg)	Indonesia	1103	Tấn
9221	1006306901	Gạo thường đã xát 25% tấm (bao 50kg)	Kenya	96	Tấn
0103	1006306901	Gạo thường đã xát 25% tấm (bao 50kg)	Singapore	1108	Tấn
...
	120700	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
0115	1207999001	Đậu trắng CLXK	Philippine	1107	Tấn
0105	1207999002	Đậu đỏ L1XK	Singapore	1108	Tấn
...
	120210	Lạc vỏ:			
7901	1202100001	Đậu phộng vỏ	Malaysia	1105	Tấn
...
	120220	Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
7901	1202200001	Đậu phộng nhân	Malaysia	1105	Tấn
...

	190590	Bánh loại khác:			
8707	1905907001	Bánh phồng tôm (gói 200gr/gói)	Hồng Kông	1305	Kg
8707	1905907001	Bánh phồng tôm (gói 200gr/gói)	Anh	2203	Kg
8707	1905907001	Bánh phồng tôm (gói 200gr/gói)	Xinh Ga po	1108	Kg
8707	1905907001	Bánh phồng tôm (gói 200gr/gói)	Pháp	2207	Kg
...
	251400	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
5202	2514000001	Đá cubic đen 10/10/10cm	Đức	2208	Tấn
5202	2514000002	Đá cubic vàng 10/10/8,5cm	Đức	2208	Tấn
...
	251622	Đá granit mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
5222	2516220001	Đá Granite 10x10x20	Đài Loan	1320	m3
5222	2516220002	Đá Granite 12x12x40	Đài Loan	1320	m3
5222	2516220003	Đá Granite 12x12x75	Đức	2208	m3
0134	2516220004	Đá mài mịn 40x40x2c	Đài Loan	1320	m2
...
	270900	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô			
7708	2709001001	Dầu thô, mỏ Bạch hổ + Rồng	Mỹ	4101	Tấn
7708	2709001001	Dầu thô, mỏ Bạch hổ + Rồng	Ô xtrây lia	5002	Tấn
7708	2709001001	Dầu thô, mỏ Bạch hổ + Rồng	Nhật bản	1307	Tấn
7920	2709001002	Dầu thô, Mỏ Rạng Đông	Mỹ	4101	Tấn
7920	2709001002	Dầu thô, Mỏ Rạng Đông	Singapore	1108	Tấn
...
	400121	Tấm cao su xông khói:			
7953	4001213001	Cao su RSS 3	Trung Quốc	1304	Tấn
7953	4001214001	Cao su RSS 5	Nga	2115	Tấn
...
	400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)			
7953	4001222001	Cao su SVR 10	Czech	2106	Tấn
7953	4001222001	Cao su SVR 10	ấn độ	1306	Tấn
7953	4001222001	Cao su SVR 10	Hồng Kông	1305	Tấn
7953	4001222001	Cao su SVR 10	Malaysia	1105	Tấn
7907	4001221001	Cao su SCRCV60	Mỹ	4101	Tấn

7953	4001222001	Cao su SVR 10	Nga	2115	Tấn
7953	4001222001	Cao su SVR 10	Thổ Nhĩ Kỳ	2307	Tấn
7953	4001222001	Cao su SVR 10	Trung Quốc	1304	Tấn
7953	4001222002	Cao su SVR 20	Thổ Nhĩ Kỳ	2307	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Czech	2106	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Malaysia	1105	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Mỹ	4101	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Newzealand	5015	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Nga	2115	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Peru	4233	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Phần Lan	2206	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Singapore	1108	Tấn
7953	4001223001	Cao su SVR 3L	Thổ Nhĩ Kỳ	2307	Tấn
7907	4001223001	Cao su SVR 3L	Trung Quốc	1304	Tấn
...
	620433	áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi tổng hợp			
5211	6204330001	áo Jacket nữ, mã 19585, cỡ M	Mỹ	4101	Chiếc
5211	6204330002	áo Jacket nữ, mã 20173, cỡ M	Mỹ	4101	Chiếc
3101	6204330003	áo khoác nữ 100% nylon, màu kem sữa, cỡ M	Hà lan	2216	Chiếc
9219	6204330004	áo choàng mã số 62021300, các size	Đức	2208	Chiếc
9219	6204330005	áo choàng mã số 62021300, các size	Nhật bản	1307	Chiếc
...
	620193	áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho nam lớn hoặc trẻ em trai từ sợi tổng hợp			
3806	6201930001	áo thể thao nam lớn, 100% polyester	Tan za nia	4101	Cái
4003	6201930002	áo Jacket nam (100% nilon)	Slô va kia	2116	Cái
...

Số mẫu đại diện của dàn mẫu này tùy thuộc vào mức độ đại diện của chỉ số và khả năng điều tra được giá, song mỗi nhóm hàng/mặt hàng cơ sở đại diện (nhóm HS 6 số) tối thiểu phải có 3 mẫu giá (3 mặt hàng lấy giá), và số mẫu giá của nhóm hàng/mặt hàng cơ sở càng nhiều càng tốt.

Dàn mẫu này được cố định (không thay đổi) qua các kỳ tính chỉ số giá số nhóm hàng/mặt hàng cơ sở và số mặt hàng lấy giá. Mỗi kỳ điều tra nếu có mẫu giá nào không xuất hiện thì phải tính đối giá thiếu của nó sao cho cho đủ tổng mẫu tính chỉ số giá và tổng mẫu thiết kế như nhau.

Từ dàn mẫu này, thiết lập các biểu điều tra giá từ các đơn vị xuất-nhập khẩu đại diện và tổng hợp lại thành bảng giá kỳ báo cáo theo số mẫu đã chọn. Từ bảng giá này, chúng ta tính chỉ số giá chung và chỉ số giá cho từng nước, từng đơn vị xuất khẩu, nhập khẩu và cho từng loại phân tổ hàng hoá.

Bước 5- Đánh giá chất lượng dàn mẫu điều tra:

Để đánh giá chất lượng của một chỉ số giá cả thông qua dàn mẫu điều tra, có thể căn cứ vào các tiêu chí sau:

- Tổng cỡ mẫu mà nguồn cho phép (Dàn mẫu tổng thể);
 - Tổng cỡ mẫu doanh nghiệp điều tra (đơn vị điều tra) được chọn;
 - Tổng số mẫu mặt hàng điều tra (bao gồm hai loại: số nhóm hàng/mặt hàng cơ sở, và số mặt hàng cụ thể lấy giá). Về chỉ tiêu này cũng có thể xem xét tính đại diện của cỡ mẫu ở mỗi ngành sản xuất cấp mã 6 số cho đến cấp cao hơn (mã 3 số, 2 số) HS để kiểm tra việc phân bố mẫu có hợp lý không.
 - Tỷ lệ cỡ mẫu của dàn mẫu điều tra trong dàn mẫu tổng thể của mỗi loại mẫu (dàn mẫu đơn vị thường đạt hơn 50% và dàn mẫu mặt hàng đại diện thường phải là hơn 65%).
 - Tỷ lệ trả lời của dàn mẫu đơn vị điều tra và cách khắc phục;
- Ví dụ, ta có các chỉ tiêu dàn mẫu điều tra như biểu sau:

Bảng 3.8: Các chỉ tiêu dàn mẫu điều tra

No.	Loại mẫu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1	Số mặt hàng đại diện điều tra giá (mặt hàng)	???	???
2	Số nhóm hàng/mặt hàng cơ sở (theo HS 6 số)		
3	Số đơn vị điều tra (Doanh nghiệp)		
4	Số tỉnh thực hiện điều tra (tỉnh/ thành)		

Trên cơ sở bảng này, mỗi kỳ tính chỉ số sẽ tổng hợp các chỉ tiêu để xem xét mức độ đại diện của dàn mẫu hiện hành và xem xét đến mức độ nào là ta có thể thiết kế lại dàn mẫu điều tra cho phù hợp với thực tế.

Ví dụ về chỉ số giá xuất khẩu cà phê tháng báo cáo so tháng trước bằng cách dùng giá bình quân phẩm cấp như bảng sau:

Bảng 3.9: Chỉ số giá xuất khẩu cà phê tháng báo cáo so tháng trước

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị xuất	Nước xuất tới	Đơn vị tính	Lượng (tbc)	Giá tbc (USD/...)	Lượng (ttr)	Giá t.tr (USD/...)	CS tbc so ttr (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9/7
1611	Cà phê hạt:			Tấn	225	1774	250	1781	100,38
161101	Cà p.chè 11	4002	Singapore	Tấn	45	1.638,00	55	1.638,00	100,00

161103	Cà phê R1	0105	Anh	Tấn	50	1.842,60	100	1.842,60	100,00
161106	Cà phê R1	0105	Mỹ	Tấn	10	1.828,40	20	1.828,40	100,00
161108	Cà phê R1	0106	Nhật bản	Tấn	25	1.782,50	20	1.782,50	100,00
161124	Cà phê R3	0108	Cu Ba	Tấn	25	1.786,00	15	1.786,00	100,00
161127	Cà p. R thô	0113	Indonesia	Tấn	70	1.798,60	40	1.798,60	100,00

Qua bảng trên cho thấy giá xuất khẩu từng loại cà phê tháng báo cáo so với tháng trước không đổi, nhưng giá bình quân phẩm cấp lại tăng lên 0,38%, điều đó không có nghĩa là giá cà phê tháng báo cáo tăng so với tháng trước là 0,38%, mà đó chính là lượng xuất khẩu tăng 0,38% so với tháng trước. Loại chỉ số này được biểu hiện bằng công thức tổng quát như sau:

$$I_{pq} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i1} q_{i1}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}}, \text{ trong đó } \sum_{i=1}^n p_{i1} q_{i1} \text{ là kim ngạch xuất khẩu kỳ báo cáo, } \sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0} \text{ là kim ngạch xuất khẩu kỳ trước (gốc).}$$

Đây là vấn đề quan trọng mà cần làm rõ để làm cho người dùng chỉ số giá không bị nhầm lẫn giữa các yếu tố giá và lượng, dẫn đến đánh giá sai tình hình biến động của giá cả. Trong thực tế người dùng hay bị nhầm lẫn chỉ số giá trị như trên với chỉ số giá. Để khắc phục yếu tố này luôn luôn người ta phải cố định yếu tố lượng (q) để nghiên cứu biến động yếu tố giá.

+ Mẫu giá tham gia tính giá bình quân hoặc tính chỉ số giá giữa các kỳ bị thiếu vắng. Thực chất thiếu mẫu giá đem vào tính toán làm cho giá bình quân sai lệch, không đồng chất trong so sánh giá cả giữa hai kỳ. Ví dụ sau đây trong trường hợp lượng và giá của hai ký không đổi, nhưng kỳ báo cáo thiếu mẫu giá, dẫn đến giá cả bị biến động:

Bảng 3.10: Trường hợp lượng và giá của hai ký không đổi, nhưng kỳ báo cáo thiếu mẫu giá

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị xuất	Nước xuất tới	Đơn vị tính	Lượng (ttr)	Giá tbc (USD/...)	Giá t.tr (USD/...)	Cs tháng bc so ttr
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7
1611	Cà phê hạt:			Tấn	250	1781	1044	58,62
161101	Cà p. chè l1	4002	Singapore	Tấn	55	1.638,00	1638	100,00
161103	Cà phê R1	105	Anh	Tấn	100	1.842,60		
161106	Cà phê R1	105	Mỹ	Tấn	20	1.828,40	1828,4	100,00
161108	Cà phê R1	106	Nhật bản	Tấn	20	1.782,50	1782,5	100,00
161124	Cà phê R3	108	Cu Ba	Tấn	15	1.786,00	1786	100,00
161127	Cà p. R thô	113	Indonesia	Tấn	40	1.798,60	1798,6	100,00

Qua bảng trên cho thấy giá cà phê của từng loại không đổi, nhưng chỉ số cà phê chung bị giảm, bởi vì mẫu giá kỳ báo cáo bị thiếu. Để khắc phục trường hợp này chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại thường là chỉ số giá của một rổ hàng hoá cố định không đổi (về tổng mẫu giá đưa vào tính chỉ số giá).

+ Ngoài ra các yếu tố địa lý thay đổi như một hàng xuất khẩu cho 5 nước ở kỳ trước, sang kỳ báo cáo có ít nhất 1 nước bị thay thế vô tình, dẫn đến chất lượng giá bình quân không đảm bảo tính so sánh, làm cho giá cả biến động không đúng thực chất của nó.

Vì vậy, để khắc phục tất cả các yếu tố không thuộc yếu tố giá ảnh hưởng tới biến động thực chất của giá cả và quét hết tất cả các yếu tố giá ảnh hưởng tới biến động thuần tuý về giá, thông thường người ta thiết kế một dàn mẫu điều tra để từng kỳ tính chỉ số giá người ta có được một danh sách các mẫu giá không thay đổi giữa các kỳ tính toán kể từ khi bắt đầu dàn mẫu có hiệu lực. Danh sách mẫu giá có hình thức như sau:

Bảng 3.11: *Danh sách mẫu giá không thay đổi giữa các kỳ tính toán*

Mã hàng	Tên hàng lấy giá	Tên đơn vị xuất khẩu	Mã dv	Nước xuất tới	Mã nước	Đơn vị tính giá	Số lượng kỳ bc	Đơn giá kỳ bc (USD/...)	Đơn giá kỳ trước bc (USD/...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	

3.1.2. PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ QUYỀN SỐ CỦA CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

3.1.2.1. Phương pháp tính hàng tháng

Vì mục tiêu của chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại đã nêu ở trên, phương pháp tính chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại cũng phải đặt ra như thế nào để thoả mãn mục tiêu đó. Vì vậy chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại được tính theo 2 loại tiền: Tiền USD và tiền VNĐ.

3.1.2.1.1. Tính chỉ số giá xuất nhập khẩu theo đồng Đô la Mỹ (USD)

(1)- Dùng chỉ số giá xuất-nhập khẩu Pasches để tính ảnh hưởng biến động về khối lượng xuất-nhập khẩu tới biến động giá đồng thời thoả mãn yêu cầu tác nghiệp của doanh nghiệp hàng tháng:

$$I_{pt/0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i,t} q_{it}}{\sum_{i=1}^n p_{i,t0} q_{it}} \quad (10.1)$$

Trong đó: i là mặt hàng lấy giá ($i=1\dots n$);

$I_{pt/0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0 ;

p_{it} là giá của mặt hàng i kỳ báo cáo t ;

$p_{i,t0}$ là giá của mặt hàng i kỳ gốc 0 ;

q_{it} là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ báo cáo t ;

(t là thời kỳ báo cáo, và $t0$ là thời kỳ gốc).

Nếu như lượng xuất-nhập khẩu của mặt hàng lấy giá i báo cáo không thể thu thập được kịp thời (hoặc không thu thập được), chỉ số giá Pasches sẽ được gia quyền theo giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu (hoặc tỷ trọng) của nhóm cơ sở kỳ báo cáo, và công thức đó là:

$$I_{g,t/0} = \frac{\sum_{j=1}^m ((I_{j,t-1/0} * I_{j,t/t-1}) * d_{j,t})}{\sum_{j=1}^m d_{j,t}} \quad (10.1')$$

Trong đó: $d_{j,t}$ là quyền số tỷ trọng % (hoặc giá trị) của nhóm mặt hàng cơ sở j kỳ báo cáo;

m là số nhóm mặt hàng cơ sở j tham gia tính chỉ số giá nhóm “g” hoặc chỉ số giá chung.

$I_{j,t/t-1}$ là chỉ số giá nhóm mặt hàng cơ sở j , và lúc này q_{it} của mặt hàng lấy giá i được xem như là 1 như nhau và được tính theo công thức:

$$I_{j,t/t-1} = \frac{\sum_{i=1}^n i_{t/t-1}}{n} \quad (10.1.2)$$

$$i_{t/t-1} = \frac{p_t}{p_{t-1}} * 100$$

Trong đó: $\frac{p_t}{p_{t-1}}$ là chỉ số giá cá thể của mặt hàng lấy giá kỳ báo cáo (p) so với kỳ trước (p_{t-1}). n số mặt hàng i tham gia tính chỉ số giá nhóm j .

Tương tự dùng công thức Pasche tính chỉ số giá gốc liên hoàn:

$$I_{pt/t-1} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i,t} q_{it}}{\sum_{i=1}^n p_{i,t/t-1} q_{it}} \quad (10.2)$$

$$I_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{j=1}^m I_{j,t/t-1} * d_{j,t}}{\sum_{j=1}^m d_{j,t}} \quad (10.2')$$

Trong đó: $d_{j,t}$ là quyền số tỷ trọng % (hoặc giá trị) của nhóm mặt hàng cơ sở j kỳ báo cáo;

m là số nhóm mặt hàng cơ sở j tham gia tính chỉ số giá nhóm “g” hoặc chỉ số giá chung.

$I_{j,t/t-1}$ là chỉ số giá nhóm mặt hàng cơ sở j , và lúc này q_{it} của mặt hàng lấy giá i được xem như là 1 như nhau và được tính theo công thức:

$$I_{j,t/t-1} = \frac{\sum_{i=1}^n i_{t/t-1}}{n} \quad (10.1.2)$$

Trong đó: $i_{t/t-1} = \frac{p_t}{p_{t-1}} * 100$ là chỉ số giá cá thể của mặt hàng lấy giá kỳ báo cáo (p_t) so với kỳ trước (p_{t-1}).

(2)- Dùng chỉ số giá xuất-nhập khẩu Laspayere chuẩn để xác định yếu tố biến động thuần túy về giá xuất-nhập khẩu.

Công thức tính như sau:

$$I_{pt/0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}} \quad (11)$$

Trong đó: i là mặt hàng lấy giá ($i=1\dots n$);

$I_{p,t/0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$p_{i,t}$ là giá của mặt hàng i kỳ báo cáo t ;

$p_{i,0}$ là giá của mặt hàng i kỳ gốc 0;

$q_{i,0}$ là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ gốc 0;

(t là thời kỳ báo cáo, và 0 là thời kỳ gốc cơ bản).

Nếu lượng xuất-nhập khẩu của mặt hàng lấy giá i không thể thu thập được, công thức (11.1, công thức chỉ số Laspeyre chuyển đổi) sẽ áp dụng tính chỉ số giá từ nhóm trên nhóm /mặt hàng cơ sở đến chỉ số giá xuất nhập khẩu chung theo tỷ trọng cơ cấu của nhóm mặt hàng cơ sở trong tổng kim ngạch chung của năm gốc.

Công thức đó là:

$$I_{p,t/0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_{j,t/0} * W_{j0}}{\sum_{j=1}^n W_{j0}} \quad (11.1)$$

Trong đó:

$w_{j,0}$ là quyền số tỷ trọng của nhóm mặt hàng cơ sở ở kỳ gốc.

$I_{j,t/0}$ là chỉ số giá nhóm mặt hàng cơ sở j kỳ báo cáo so với kỳ gốc, được tính theo công thức (theo phương pháp so sánh ngắn hạn):

$$I_{j,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^n (r_{i,t/t-1} * r_{i,t-1/0})}{n} \quad (11.1.1)$$

$$\text{với } r_{i,t/t-1} = \frac{p_{i,t}}{p_{i,t-1}} * 100 \quad r_{i,t-1/0} = \frac{p_{i,t-1}}{p_{i,0}} * 100 \quad (11.1.2)$$

p_{it} là giá xuất/nhập khẩu kỳ báo cáo;

p_{it-1} là giá xuất/nhập khẩu kỳ trước.

+ Các chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ trước được tính từ chỉ số Laspeyre kỳ gốc cố định.

Công thức tính như sau:

$$I_{p,t/t-1} = \frac{I_{p,t/0}}{I_{p,t-1/0}} * 100 \quad (11.2)$$

Trong đó: $I_{p,t/t-1}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ trước,

$I_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu kỳ báo cáo so gốc cố định, và

$I_{p,t-1/0}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu kỳ trước so gốc cố định.

+ Các chỉ số giá tháng báo cáo so với kỳ gốc cơ bản (gốc cố định) được tính theo tuần tự từ công thức (11.1.2) -> công thức (11.1.1) và -> công thức (11.1) nếu lượng xuất nhập khẩu hàng hoá kỳ báo cáo và kỳ gốc có thể thu thập được.

+ Các chỉ số giá quý, 6 tháng và năm báo cáo so với kỳ gốc cơ bản được tính theo công thức:

$$I_{ps,t/0} = \frac{\sum_{m=1}^{12} I_{pmt/0}}{m} \quad (12)$$

Trong đó: $I_{pst/0}$ là chỉ số giá xuất-nhập khẩu thời kỳ 3 tháng (quý), 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo so gốc cố định.

$I_{pm,t/0}$ là chỉ số giá quý báo cáo so gốc cố định.

Các chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ trước được tính bằng cách chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số giá kỳ trước so với kỳ gốc.

(3)- Dùng chỉ số giá xuất-nhập khẩu Fisher để tính chỉ số giá xuất/nhập khẩu chính thức tháng, quý, năm phục vụ công tác điều hành vĩ mô của Nhà nước (Bộ Công Thương) về công tác quản lý và chỉ đạo xuất/nhập khẩu.

Công thức chỉ số Fisher gốc cố định tính như sau:

$$I^F_{p,t/0} = \sqrt{I^L_{p,t/0} * I^P_{p,t/0}} \quad (13.1)$$

Trong đó:

$I^F_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Fisher kỳ gốc cố định 0 (13.1),

$I^L_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Laspeyre kỳ gốc cố định 0 (11.1),

$I^P_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Pasche kỳ gốc cố định 0 (10.1),

Và công thức chỉ số Fisher gốc liên hoàn tính như sau:

$$I^F_{p,t/t-1} = \sqrt{I^L_{p,t/t-1} * I^P_{p,t/t-1}} \quad (13.2)$$

Trong đó:

$I^F_{p,t/t-1}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Fisher kỳ liên hoàn 0 (13.2),

$I^L_{p,t/t-1}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Laspeyre liên hoàn 0 (11.2),

$I^P_{p,t/t-1}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu Pasche kỳ gốc liên hoàn 0 (10.2),

3.1.2.1.2. Tính chỉ số giá xuất nhập khẩu theo tiền Việt Nam (VND)

Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại được tính theo đồng tiền Đô la Mỹ như nêu ở trên. Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại được tính theo đồng tiền Việt Nam đồng (VND) về cơ bản vẫn được sử dụng các công thức tính toán và các phạm vi nêu ở mục 3.1.2.1.1, song đồng tiền sử dụng để tính giá đưa vào tính chỉ số là khác nhau.

Chỉ số giá theo tiền Việt Nam có hai cách tính:

- Sử dụng chỉ số giá theo tiền USD đã tính ở trên và chỉ số tỷ giá giữa USD với VND,

- Sử dụng giá xuất nhập khẩu theo tiền Việt Nam đồng và tính theo các công thức trên. Giá xuất/nhập khẩu theo tiền Việt Nam được tính đổi ra từ giá xuất-nhập khẩu theo ngoại tệ hoặc từ giá theo USD đã được tính đổi từ ngoại tệ sử dụng trong giao dịch ngoại thương. Các phương pháp đó như sau:

A- Tính chỉ số giá xuất nhập khẩu theo tiền Việt Nam bằng phương pháp chỉ số tỷ giá:

(1)- Tính chỉ số tỷ giá giữa tiền USD với tiền VND:

a/ Tính tỷ giá bình quân tháng (quý,...):

Công thức tính:

$$\bar{R}_t = \frac{\sum_{n=1}^m r_m}{\sum_{n=1}^m n} \quad (14.1)$$

Trong đó: \bar{R}_t là tỷ giá bình quân của thời kỳ t; (tháng, hoặc quý, hoặc năm), r là mẫu tỷ giá đại diện trong ngày n, n = 1...m trong thời kỳ t. Ví dụ tính tỷ giá bình quân của tháng 12 năm 2007 thì n = 1...31; m = 31; r1 = 15620,...; r31 = 15650; ta có tỷ giá bình quân tháng 12 năm 2005 là:

$$r_{t12-07} = \frac{(15620 + \dots + 15650)}{31} = 15625.$$

Ngoài ra, khi thống kê có điều kiện đầy đủ, tỷ giá bình quân sẽ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; quyền số là lượng ngoại tệ trao đổi hàng ngày trong một phạm vi không gian nhất định. Hiện nay nói chung lượng USD trao đổi (mua USD và bán USD) chưa có phương pháp thống kê kể cả các ngành có chức năng quản lý ngoại hối.

b/ Tính chỉ số tỷ giá tháng (quý,...):

Chỉ số tỷ giá hối đoái hoặc còn gọi là chỉ số tỷ giá tiền tệ là chỉ tiêu kinh tế phản ánh xu hướng và mức độ biến động của tỷ giá tiền tệ

Chỉ số tỷ giá được tính theo công thức:

$$I_{Rt/0} = \frac{\bar{R}_t}{R_0} \times 100 \quad (14.2)$$

Trong đó: $I_{Rt/0}$ là chỉ số tỷ giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0 (kỳ gốc lấy theo mốc thời gian của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu),

\bar{R}_t và R_0 là tỷ giá bình quân thời kỳ t (báo cáo) và thời kỳ gốc 0.

Chỉ số tỷ giá tính theo công thức trên có thể là chỉ số tỷ giá tháng, chỉ số tỷ giá quý hoặc chỉ số tỷ giá năm.

(2)- Tính chỉ số tỷ giá giữa tiền USD với tiền VND:

Công thức tính như sau:

$$I^{Vn}_{p,t/0} = I^U_{p,t/0} * I^R_{r,t/0} \quad (14.3)$$

Trong đó: $I^{Vn}_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất/nhập khẩu theo tiền Việt Nam kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I^U_{p,t/0}$ là chỉ số giá xuất nhập khẩu theo tiền USD kỳ báo cáo so kỳ gốc,

$I^R_{r,t/0}$ là chỉ số tỷ giá giữa tiền USD với tiền VND.

B- Bằng phương pháp giá xuất khẩu, nhập khẩu theo tiền VND:

Với phương pháp này, trước hết trong điều tra giá xuất nhập khẩu yêu cầu tính đổi ngay giá xuất-nhập khẩu theo tiền Việt Nam đồng, và thiết kế bảng giá gốc của chỉ số phải là giá theo VND, từ đó tính trực tiếp chỉ số giá theo VND không qua chỉ số tỷ giá.

Các quy trình tính chỉ số giá xuất-nhập khẩu theo tiền VND trực tiếp từ giá như quy trình tính chỉ số giá xuất-nhập khẩu theo tiền USD đã nêu ở mục 3.1.2.1.1 trên.

3.1.2.2. Phương pháp tính tham khảo, 10 ngày/lần:

Chỉ số giá xuất, nhập khẩu 10 ngày chỉ tính cho một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn, có tính chiến lược của nhà nước. Sử dụng công thức Pasche để tính:

$$I_p^p = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i,1} q_{i,1}}{\sum_{i=1}^n p_{i,0} q_{i,1}} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i,1} q_{i,1}}{\sum_{i=1}^n p_{i,1} q_{i,1} (p_{i,0} / p_{i,1})} \quad (15)$$

$$\text{hay } I_q^p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} \quad (15.1)$$

Phương pháp Pasche nói lên sự biến động bình quân của giá cả kỳ báo cáo so với kỳ gốc của khối lượng hàng hoá xuất khẩu kỳ báo cáo.

Công thức (15.1) đáp ứng được tính thời sự và mục đích xử lý nhanh của việc nghiên cứu chỉ số giá. Nó sẽ được sử dụng đối với những hàng hóa có biến động nhiều về giá, lượng hoặc cả giá, lượng và các mặt hàng mới. Nó có thể cho kết quả chính xác hơn. Không những nó tính được chỉ tiêu tương đối (%) nói lên biến động bình quân của giá cả giữa hai kỳ, nhất là giữa 2 kỳ ngắn (10 ngày) mà còn tính được số tuyệt đối nói lên hiệu quả kinh tế do sự biến động của giá cả mang lại. Cụ thể, nếu là chỉ số giá xuất khẩu: tử số của công thức (15.1) là mức lưu chuyển hàng hoá xuất khẩu kỳ báo cáo hay là số tiền thu được từ xuất khẩu kỳ báo cáo, còn mẫu

số là mức lưu chuyển của khối lượng hàng hoá xuất khẩu kỳ báo cáo theo giá kỳ gốc. Nếu giá cả kỳ báo cáo cao hơn kỳ gốc thì tử số cao hơn mẫu số, có nghĩa là cùng một khối lượng hàng hoá trong kỳ báo cáo, nhưng nếu xuất khẩu với giá cả của kỳ báo cáo thì doanh nghiệp sẽ thu được nhiều ngoại tệ hơn so với xuất khẩu với giá ở kỳ gốc. Chênh lệch giữa tử số và mẫu số mang dấu (+) khi giá cả xuất khẩu tăng lên, còn ngược lại thì mang dấu (-).

3.1.2.3. Quyền số của chỉ số giá xuất nhập khẩu

Quyền số của chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại là quyền số không cố định do sự thay đổi nhanh của thông số (giá, lượng xuất/nhập khẩu, kim ngạch) của mặt hàng và chỉ tiêu quy cách phẩm cấp của mặt hàng theo thị hiếu của các thị trường. Quyền số mặt hàng được điều chỉnh theo năm trước năm báo cáo hoặc là quyền số kỳ báo cáo.

3.1.3. VỀ XỬ LÝ CÁC BẤT THƯỜNG TRONG TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

3.1.3.1. Vấn đề mặt hàng thay đổi chất lượng

Khi một trong các tiêu chí chất lượng mặt hàng thay đổi thì coi như chất lượng hàng hoá để thu thập giá cả theo các tiêu chí đó bị thay đổi. Như vậy, cần phải điều chỉnh bằng cách nào đó để lấy giá cả mặt hàng mới coi như có cùng chất lượng không đổi giữa hai thời kỳ so sánh. Đã có một số giải pháp được đưa ra để mỗi nước có thể ứng dụng khác nhau. Ví dụ, biện pháp thay thế mặt hàng, biện pháp tính chuyển chất lượng, biện pháp lấy lại giá theo xu hướng nhóm mẹ, theo xu hướng mặt hàng có chất lượng tương đương, biện pháp chuyên gia marketing hàng hoá, chuyên gia thương phẩm,...

Trong tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, tùy từng trường hợp cụ thể sẽ áp dụng phương pháp tính giá chuyển phù hợp.

Giá của máy móc thiết bị, các nước dùng phương pháp hệ số biến động tiêu chuẩn kỹ thuật để quy đổi giá cả,... Đây là những vấn đề phức tạp và xử lý rất công phu tốn kém và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ của các nhà xuất nhập khẩu với điều tra viên để cùng xử lý vấn đề này.

Những số liệu chưa rõ hoặc còn thiếu trong kỳ báo cáo sẽ được bổ sung và công bố lại theo số liệu của các tháng sau. Chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ được công bố lại hoặc điều chỉnh lại khi có báo cáo của các doanh nghiệp.

3.1.3.2. Vấn đề mặt hàng độc nhất

Mặt hàng xuất nhập khẩu độc nhất là mặt hàng không có chất lượng nào tương đương hoặc không có mặt hàng nào giống nó hoặc thay thế nó về công dụng. Trong những trường hợp này cơ quan tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ hợp tác với các nhà xuất nhập khẩu để cùng giải quyết.

3.1.3.3. Vấn đề mặt hàng vắng mặt do thời vụ và mặt hàng không xuất hiện liên tục khác

Cũng như mặt hàng độc nhất, những mặt hàng loại này thường có mặt một thời gian, biến mất trong một thời gian và xuất hiện trở lại với nguyên hình chất lượng của nó, như thực phẩm và rau quả tươi, hàng may mặc... Trong chỉ số giá xuất nhập khẩu, quả tươi, rau tươi thường bị vắng mặt nên khắc phục nó bằng cách lấy phân loại theo nhóm rau, quả gân gũ, tương đương hoặc lấy rau quả ướp lạnh (nếu có) để tính thay cho giá tươi khi vắng mặt. Hàng dệt may luôn luôn thay đổi về nguyên liệu hoặc của từng bộ phận cấu thành, nên có thể dùng chỉ số giá bộ phận đồng chất để ước tính hoặc giá tính quy đổi.

Trong những trường hợp này cơ quan tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ hợp tác với các nhà xuất nhập khẩu để giải quyết.

3.1.3.4. Vấn đề tính giá xuất nhập khẩu của một hàng hoá của công ty xuyên quốc gia

Đây là vấn đề nội bộ về giá cả của các công ty đa quốc gia, phần nhiều mang tính thủ tục khi đưa hàng hoá qua biên giới nước sở tại. Ví dụ, các công ty con trong công ty mẹ đóng tại nhiều nước khác nhau khi một mặt hàng của công ty con này xuất khẩu cho một công ty con ở nước khác. Giá cả xuất nhập khẩu của các công ty con này mang tính tượng trưng, do công ty mẹ quyết định. Vì vậy, cần phải xác định giá cả xuất khẩu và giá cả nhập khẩu mặt hàng đó của công ty mẹ ra sao.

Trong những trường hợp này cơ quan tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ hợp tác với các nhà xuất nhập khẩu để giải quyết.

3.1.3.5. Vấn đề tính giá xuất khẩu và nhập khẩu trong tài khoản quốc gia

Trong tài khoản quốc gia, rất nhiều nước trên thế giới, giá trị xuất khẩu tính theo giá FOB và giá trị nhập khẩu tính theo giá CIF. Tuy nhiên, việc cân đối ngoại thương (cán cân thanh toán) lại cần đến giá FOB cho hai loại giá trị đó. Do vậy việc xác định giá cả để tính chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu ở các nước khác nhau sẽ khác nhau. Tuy nhiên LHQ khuyến cáo rằng nếu có điều kiện, chỉ số giá nhập khẩu nên tính theo hai giá (FOB và CIF), Bình thường thì tính theo giá FOB cho cả hai loại giá xuất khẩu và giá nhập khẩu, đồng thời nghiên cứu thêm biến động của giá vận tải hàng hải ngoài nước.

Trong những trường hợp này cơ quan tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ xác định số liệu để giải quyết.

Ngoài ra, cơ quan tính chỉ số giá xuất nhập khẩu Thương mại sẽ áp dụng 1 số phương pháp như phương pháp giá chờ, ước tính..., trên cơ sở lí thuyết, kinh nghiệm theo dõi, quản lí Thương mại tại Việt Nam và thế giới.

3.1.4. BẢO DƯỠNG MẪU VÀ CHU KỲ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Các mẫu điều tra giá xuất/nhập khẩu (mặt hàng quy cách phẩm chất, nước xuất nhập, đơn vị xuất nhập..) luôn luôn biến động giữa các kỳ điều tra. Vì vậy để có một tổng mẫu giá (1 rổ hàng hoá) không đổi giữa các kỳ so sánh giá cả thì cần phải luôn luôn bảo dưỡng.

Bảo dưỡng ở đây là ước tính các mức giá mà mẫu giá không phát sinh trong kỳ tính chỉ số, tìm và thay thế mặt hàng đại diện hay nhóm đại diện mà chúng bị lạc hậu, không còn xuất hoặc nhập khẩu nữa; tìm và thay thế những nước xuất nhập hiện hành bị mất đi hoặc kém đại diện và các đơn vị điều tra không còn nữa hoặc không còn chức năng xuất-nhập khẩu hoặc không xuất nhập khẩu loại hàng đó nữa,...

Ngoài ra, nếu cả dàn mẫu mất hiệu lực trong vòng 2-3 năm thì phải thiết kế lại dàn mẫu điều tra và thiết kế lại chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại có version mới. Phương pháp giải quyết các trường hợp này sẽ được nói cụ thể sau đây.

3.1.4.1. Bảo dưỡng mẫu

Điều tra giá là một cuộc điều tra mẫu thường xuyên. Trong đó một đơn vị mẫu doanh nghiệp phải báo cáo giá những mặt hàng của mình nhiều lần trong năm hoặc tháng và kéo dài hàng năm. Nói chung, những điều không tốt xảy ra trong quá trình điều tra là những mẫu đại diện trở nên lạc hậu và cần được bảo dưỡng nó.

3.1.4.1.1. Về dàn mẫu đơn vị điều tra

Thông thường trong hoạt động kinh tế, những doanh nghiệp mới phát sinh và những doanh nghiệp cũ mất đi hoặc chuyển sang hoạt động ngành kinh tế khác là điều tất yếu. Bởi vậy thống kê giá phải có kế hoạch bảo dưỡng mẫu ngay từ khi dàn mẫu điều tra ra đời. Trước hết phải bám sát với các cơ quan đăng ký kinh doanh để có các thông tin mới phát sinh và các cơ quan thuế để theo dõi các đơn vị biến mất hoặc chuyển ngành nghề khác. Nếu ở một kỳ điều tra nào đó phát hiện thấy các trường hợp như sau xảy ra trong dàn mẫu điều tra giá xuất nhập khẩu thì cần phải xử lý kịp thời:

a/ Mẫu đơn vị điều tra không còn tồn tại (bị xoá tên) thì phải lấy đơn vị khác có xuất hoặc nhập khẩu cùng mặt hàng để thay thế và cùng đi theo là phải thay đổi số đơn vị đại diện vì đơn vị cũ có thể đại diện của 5 mặt hàng, nhưng khi bị mất, có thể phải chọn nhiều nhất 5 đơn vị để thay thế, hoặc có thể thay thế mặt hàng của các đơn vị đó cho nhau. Phương pháp thay thế mặt hàng đại diện cho đồng nhất tính chất của nó sẽ áp dụng các biện pháp xử lý giá mặt hàng vắng mặt.

b/ Mẫu đơn vị điều tra chuyển chức năng hoạt động kinh tế: trong trường hợp này giải quyết như trường hợp a.

c/ Trong trường hợp mẫu đơn vị doanh nghiệp đại diện không hợp tác với thống kê vì một lý do nào đó thì cũng cần phải thay thế mẫu khác có cùng mặt hàng, cách giải quyết như trường hợp a.

d/ Sau đó nếu tổng cỡ mẫu của mặt hàng đó không đạt tính đại diện thì phải bổ sung những đơn vị mới phát sinh có cùng mặt hàng từ trong dàn mẫu tổng thể đã được cập nhật và đưa những mẫu có cỡ nhỏ ra khỏi dàn mẫu mặt hàng đó sao cho số mẫu không thay đổi và sử dụng biện pháp như trường hợp a để xử lý.

e/ Khi dàn mẫu đại diện không có khả năng đại diện nữa, cần phải có kế hoạch thiết kế lại dàn mẫu điều tra.

3.1.4.1.2. Về dàn mẫu mặt hàng điều tra

Nhu cầu về sử dụng mặt hàng xuất khẩu và mặt hàng nhập khẩu trên toàn thị trường thế giới là rất đa dạng. Vì vậy hàng hoá luôn luôn xuất hiện mới, mất đi và được cải tiến. Chúng ta cũng cần phải bám sát các đơn vị doanh nghiệp và các cơ quan chức năng quản lý để theo dõi và cập nhật thường xuyên những biến động về mặt hàng vào dàn mẫu tổng thể. Đó là việc làm bảo dưỡng mẫu thường xuyên và tất nhiên phải có kinh phí. Từ bảo dưỡng dàn mẫu tổng thể, đối chiếu lại với dàn mẫu điều tra, các trường hợp sau đây có thể xảy ra và cần được khắc phục:

a/ Mặt hàng của một mẫu doanh nghiệp biến mất (doanh nghiệp không xuất hoặc nhập khẩu nữa), trong trường hợp này hoặc là lấy mặt hàng khác của doanh nghiệp đó tương đương để thay thế, hoặc là nếu không có mặt hàng tương đương thì phải bổ sung mẫu doanh nghiệp với mặt hàng đã chọn như trường hợp 3.1.4.1.1/a nêu trên.

b/ Mặt hàng vắng mặt tạm thời được giải quyết theo phương pháp giải quyết mặt hàng vắng mặt,

c/ Mặt hàng thay đổi chất lượng: Giải quyết như nêu ở trường hợp b,

d/ Mặt hàng điều tra là biểu hiện hoạt động kinh tế của một doanh nghiệp, khi doanh nghiệp chuyển mặt hàng nhưng cùng ngành sản phẩm thì được xử lý cập nhật như trường hợp c, nhưng chuyển sang mặt hàng khác ngành thì có nghĩa là đơn vị doanh nghiệp chuyển chức năng hoạt động. Như vậy phải đổi đơn vị doanh nghiệp hoặc bỏ ra khỏi dàn mẫu và bổ sung vào như trường hợp a.

e/ Luôn luôn xác định lại tính đại diện của dàn mẫu mặt hàng trước khi tính chỉ số bằng tỷ lệ của tổng cỡ mẫu đại diện đem vào tính chỉ số so với tổng cỡ mẫu của dàn mẫu tổng thể sau khi đã cập nhật. Từ đó để xác định độ tin cậy của chỉ số và lập kế hoạch thiết kế lại dàn mẫu điều tra.

3.1.4.2. Chu kỳ chọn mẫu điều tra

Vì qua thời gian, dàn mẫu đại diện điều tra giá có biến động, trong đó mức độ đại diện của dàn mẫu bị biến động do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Một biện pháp thường dùng nhất trên thế giới để giảm bớt những vấn đề bất trắc trên là hạn chế độ dài thời gian tồn tại của dàn mẫu điều tra bằng cách sử dụng chọn mẫu lại (thiết kế lại) dàn mẫu theo một chu kỳ thời gian nào đó. Đối với chu kỳ

dàn mẫu điều tra của giá xuất nhập khẩu thương mại được quy định 2 năm một lần.

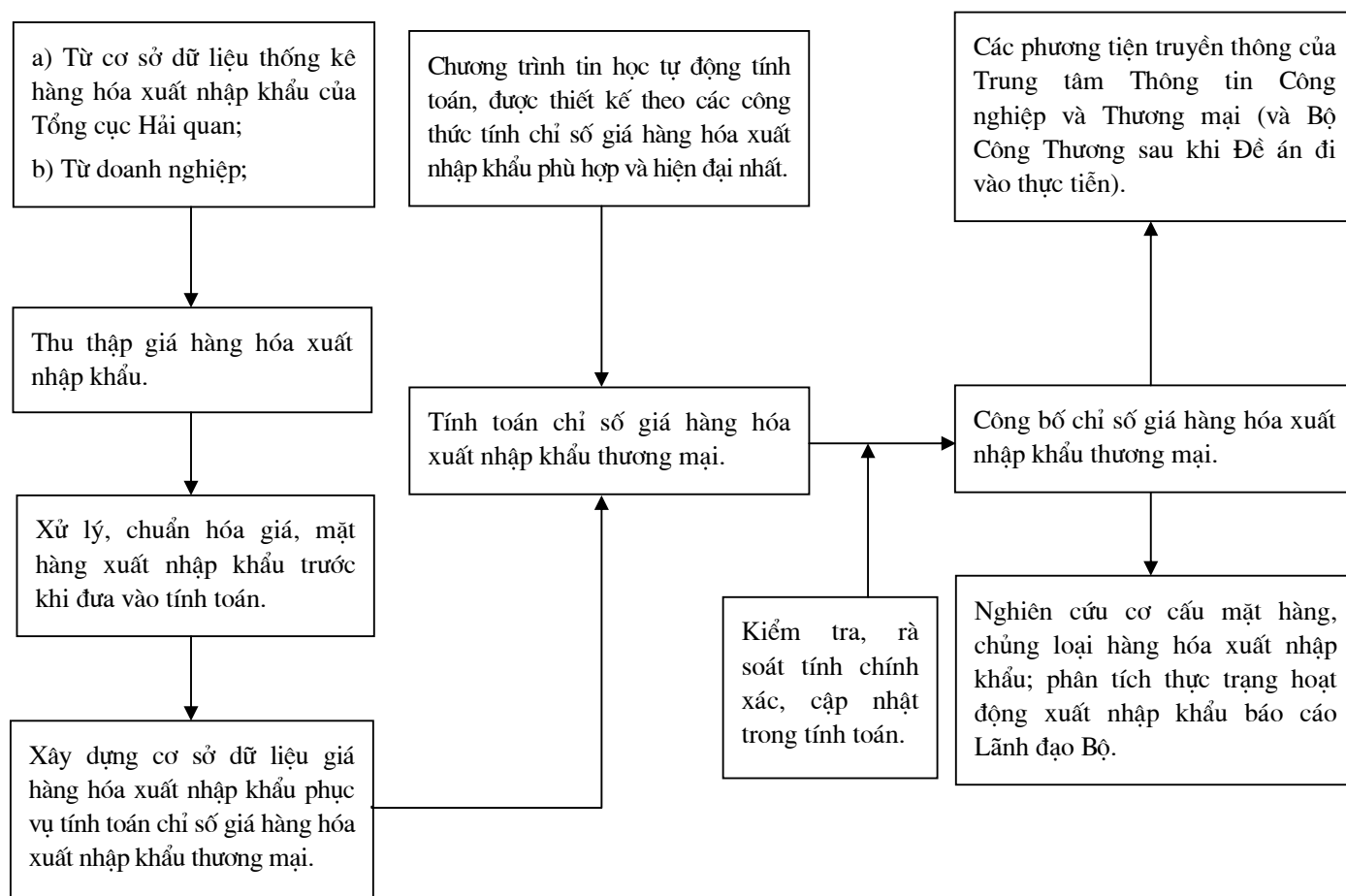
Tuy nhiên hàng năm sẽ xem xét khả năng đại diện và độ chính xác của chỉ số thông qua dàn mẫu bằng phương pháp thực tế và tính các chỉ tiêu chọn mẫu, từ đó tìm mẫu để bổ sung và thay thế.

Tất nhiên mỗi khi xem xét lại như vậy là mỗi lần đòi hỏi khoản chi tiêu khá lớn, vì vậy chu kỳ đó còn lệ thuộc rất lớn về khả năng tài chính. Mặt khác thể chế Nhà nước cũng ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề quyết định chu kỳ này. Vì vậy khi mà chúng ta nhận thấy tầm quan trọng và tính khoa học khách quan của chỉ tiêu thống kê giá xuất nhập khẩu thương mại thì chúng ta đặt kế hoạch từ trước để đảm bảo cho công tác này hoạt động bình thường.

3.2. QUY TRÌNH TÍNH CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá xuất - nhập khẩu thương mại được tính theo sơ đồ sau (sắp xếp theo thứ tự công việc phải làm):

Hình 3.1: Quy trình thu thập giá hàng hóa xuất nhập khẩu, tính toán và công bố chỉ số giá hàng hóa xuất nhập khẩu



3.2.1. ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU SO SÁNH ĐƯỢC

Các mặt hàng được thu thập là các mặt hàng có quy cách, phẩm cấp hàng hoá giống nhau giữa các kỳ so sánh giá tháng báo cáo và tháng trước hoặc giá tháng báo cáo và kỳ gốc cố định. Số liệu giá có thể được thu thập qua một trong hai nguồn: Thu từ cơ sở dữ liệu của Hải quan Việt Nam và điều tra thẩm định theo xác suất giá xuất nhập khẩu từ các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu.

Thu từ cơ sở dữ liệu Hải quan, sẽ kiểm tra miêu tả chất lượng mặt hàng có cụ thể hay không, các mặt hàng đó có giống nhau về chất lượng sản phẩm để so sánh giá cả được không, đơn vị tính giá giữa các kỳ so sánh có giống nhau hay không, giá của một mặt hàng cùng chất giữa các kỳ có chênh lệch nhau quá xa hay không và tính khả thi về tần suất xuất hiện của các mặt hàng đó trong các tháng sau này có tốt không,... Ví dụ, trong việc tính thí điểm chỉ số giá nhập khẩu của nhóm ‘Gỗ các loại’: ‘Gỗ KOA xẻ dạng thanh dầy 25mm’ nhập từ Mỹ có giá 1,5 USD/m³ vào tháng 12-07, hoặc ‘Gỗ EBONY Xẻ (700-3900X40-230X7-8MM)’ nhập từ Nhật có giá 8.565,12 USD/m³. Tương tự, ‘Thép không gỉ dạng cây đặc 80x5350mm’ nhập từ Nhật có giá 12.374 USD/tấn. Vì vậy cần đầu tư thời gian nhiều cho việc xác định và kiểm tra giá các mặt hàng có thể so sánh được.

Thu từ đơn vị xuất - nhập khẩu thì sẽ kiểm tra độ chính xác của giá, đơn vị tính giá, tần suất xuất hiện của mặt hàng đại diện lấy giá của từng đơn vị, từng thị trường xuất nhập khẩu; kiểm tra tính bất hợp lý của giá cả giữa các đơn vị, giữa các kỳ điều tra và giữa các thị trường.

3.2.2. THU THẬP THÔNG TIN VÀ TÍNH TOÁN QUYỀN SỐ, TỨC LÀ TÍNH QUYỀN SỐ KỲ BÁO CÁO CỦA CHỈ SỐ GIÁ THÁNG BÁO THEO CÔNG THỨC PASCHE (PNQN):

Quyền số này chỉ có một nguồn duy nhất có thể thu thập được kịp thời hàng tháng là giá trị kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu tháng báo cáo từ thống kê Hải quan. (Số liệu này có thể được thu thập cùng với giá và lượng của các mặt hàng phát sinh trong tháng qua tờ khai Hải quan). Trong số liệu tính thí điểm, số liệu Hải quan thoả mãn cho yêu cầu này. Tuy nhiên, vì đây là quyền số toàn bộ về kim ngạch xuất hoặc nhập khẩu theo phân tổ HS 6 số nên khi đưa vào làm quyền số, tổng kim ngạch tháng báo cáo làm quyền số chỉ số giá phải thống nhất với tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu trong báo tháng về ngoại thương của Tổng cục Hải quan và Bộ Công Thương.

3.2.3. LẬP BẢNG GIÁ BÌNH QUÂN ĐỂ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT-NHẬP KHẨU:

Đối với chỉ số giá xuất khẩu cả nước, cần lập 4 bảng giá cho 4 trường hợp:

Trường hợp 1: Bảng giá xuất khẩu bình quân chung cả nước (tức là bảng giá bình quân của những mặt hàng lấy giá được tính bình quân cho tất cả các đơn vị xuất khẩu và các nước đại diện xuất khẩu tới). Giá bình quân này không chỉ rõ nước xuất hàng tới và đơn vị xuất khẩu.

Chỉ số giá theo giá này phản ánh biến động chung của giá xuất khẩu gồm 3 yếu tố: biến động giá hàng thuần túy, biến động giá giữa các đơn vị điều tra và biến động giá chênh lệch giữa các nước xuất khẩu. Ví dụ 1, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá bình quân chung của mặt hàng ‘Gạo 15% tấm’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.12: Bảng giá xuất khẩu bình quân chung cả nước

mdv	HS 10	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1	nuoc
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2078	1600	347,0	355,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1182	2000	396,1	358,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		450		358,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		1950		355,0	15
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		2300		362,0	1105
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	10	350,0	367,0	1105
0237	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,0	355,0	1105
0113	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,0	345,0	18
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	6500		298,0		1103
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7400	6500	298,0	320,0	1103
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7200		298,0		1103
	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	28160	17310	326,02	342,87	

Lúc này bảng giá bình quân chung của mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng sau:

HS 10	Mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	28160	17310	326,02	342,87

$$\text{Giá bình quân P-12} = \frac{\sum Q-12 * P-12}{\sum Q-12} = 326,02 \text{ USD/tấn, và}$$

$$\text{Giá bình quân P-1} = \frac{\sum Q^{-1} * P^{-1}}{\sum Q^{-1}} = 342,85 \text{ USD/tấn.}$$

Trong trường hợp này, chỉ số giá chung của mặt hàng lấy giá: ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m p_{n1} q_{n,1}}{\sum_{n=1}^m p_{n12} q_{n,1}} = \frac{(17310 * 342,87)}{(17310 * 326,02)} = 105,16\%, \text{ hoặc tính trực tiếp từ}$$

hai giá bình quân chung ở trên (tức là theo Pasche) và bằng 105,16%.

Trường hợp 2: Bảng giá xuất khẩu bình quân giá thuần túy cả nước (tức là bảng giá bình quân của những mặt hàng lấy giá có tất cả các đơn vị xuất khẩu, các nước đại diện xuất khẩu). Giá bình quân này chỉ rõ đơn vị xuất khẩu, chất lượng mặt hàng lấy giá và nước xuất khẩu tới.

Chỉ số giá theo giá này phản ánh biến động thuần túy của giá cả, không bao gồm biến động ảnh hưởng chênh lệch giá giữa các đơn vị điều tra và của nước xuất khẩu tới. Ví dụ 2, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá bình quân thuần túy của mặt hàng ‘Gạo 15% tấm’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.13: Bảng giá xuất khẩu bình quân giá thuần túy cả nước

mdv	HS 10	mathang	dvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1	nuoc
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN	2078	1600	347,0	355,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN	1182	2000	396,1	358,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN		450		358,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN		1950		355,0	15
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23	15
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN		2300		362,0	1105
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	TAN	2300	10	350,0	367,0	1105
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	2310	350,0	362,02	1105
0237	1006301415	Gạo 15% tấm	TAN	1300	1900	345,0	355,0	1105
0237	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,0	355,0	1105
0113	1006301415	Gạo 15% tấm	TAN	1500	600	300,0	345,0	18
0113	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,0	345,0	18
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	TAN	6500		298,0		1103
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	TAN	7400	6500	298,0	320,0	1103

0757	1006301415	Gạo 15% tấm	TAN	7200		298,0		1103
0757	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298	320	1103
Chỉ số giá thuần túy của ‘Gạo 15% tấm’ (%):							100,58	

Từ bảng trên, rút ra bảng giá bình quân thuần túy của mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng sau:

mdv	HS 10	nuoc	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
0634	1006306415	15	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23
0254	1006306415	1105	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	2310	3500,0	362,02
0113	1006306415	18	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,00	345,00
0757	1006306415	1103	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298,00	320,00

(5 dòng giá bình quân cũng được tính theo công thức trên). Giá này phản ánh giá bình quân của mặt hàng lấy giá (gạo tẻ 15% tấm) của 1 đơn vị (ví dụ đơn vị 0634) và xuất khẩu tới 1 nước (ví dụ nước 15).

Lúc này chỉ số giá mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính theo công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m P_{n1} q_{n,1}}{\sum_{n=1}^m P_{n12} q_{n,1}} = \frac{(6000 * 356,23 + \dots + 6500 * 320)}{(6000 * 364,82 + \dots + 6500 * 298)} = 100,58\%$$

Trường hợp 3: Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá nước xuất khẩu (tức là giá bình quân của 1 mặt hàng lấy giá của 1 đơn vị xuất khẩu cho tất cả các nước xuất khẩu tới). Giá bình quân này chỉ rõ chất lượng mặt hàng lấy giá của từng đơn vị xuất khẩu.

Chỉ số giá theo giá này phản ánh ảnh hưởng biến động giá cả giữa các nước xuất khẩu tới, không bao gồm ảnh hưởng biến động chênh lệch giá giữa các đơn vị điều tra. Ví dụ 3, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá bình quân ảnh hưởng nước xuất của mặt hàng ‘Gạo 15% tấm’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.14: Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá nước xuất khẩu

mdv	HS 10	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2078	1600	347,0	355,0
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1182	2000	396,1	358,0
0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		450		358,0

0634	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		1950		355,0
0634	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		2300		362,0
0254	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	10	350,0	367,0
0254	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	2310	350,00	367,00
0237	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,0	355,0
0237	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,00	355,00
0113	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,0	345,0
0113	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,00	345,00
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	6500		298,0	
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7400	6500	298,0	320,0
0757	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7200		298,0	
0757	006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298,00	320,00

Từ bảng trên, rút ra bảng giá bình quân của mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng sau:

mdv	HS 10	mathang	dvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
0634	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23
0254	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	2310	350,00	367,00
0237	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,00	355,00
0113	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,00	345,00
0757	006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298,00	320,00

(5 dòng giá bình quân này cũng được tính theo công thức trên). Giá này phản ánh giá bình quân của mặt hàng lấy giá (gạo tẻ 15% tấm) của 1 đơn vị (ví dụ đơn vị 0634) xuất khẩu tới nhiều nước.

Lúc này chỉ số giá mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính theo công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m p_{n1} q_{n,1}}{\sum_{n=1}^m p_{n12} q_{n,1}} = \frac{(6000 * 356,23 + 2310 * 367 + \dots + 6500 * 320)}{(6000 * 364,82 + 2310 * 350 + \dots + 6500 * 298)} = 102,86\%$$

Như vậy chỉ số giá ảnh hưởng nước xuất khẩu của mặt hàng lấy giá ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 là 102,86%.

Trường hợp 4: Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá đơn vị xuất khẩu (tức là giá bình quân của 1 mặt hàng lấy giá cho tất cả các đơn vị xuất khẩu cho 1 nước). Giá bình quân này chỉ rõ chất lượng mặt hàng lấy giá của từng được xuất khẩu tới từng nước.

Chỉ số giá theo giá này phản ánh ảnh hưởng biến động giá cả giữa các đơn vị xuất khẩu, không bao gồm ảnh hưởng biến động chênh lệch giá giữa các nước xuất khẩu tới. Ví dụ 4, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá bình quân ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu của mặt hàng ‘Gạo 15% tấm’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.15: Bảng giá xuất khẩu bình quân cả nước ảnh hưởng biến động giá đơn vị xuất khẩu

nuoc	HS 10	mathang	dvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2078	1600	347,0	355,0
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1182	2000	396,1	358,0
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		450		358,0
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		1950		355,0
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23
1105	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn		2300		362,0
1105	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	2300	10	350,0	367,0
1105	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1300	1900	345,0	355,0
1105	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	3600	4210	348,19	358,85
18	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,0	345,0
18	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,0	345,0
1103	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	6500		298,0	
1103	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7400	6500	298,0	320,0
1103	1006301415	Gạo 15% tấm	Tấn	7200		298,0	
1103	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298,0	320,0

Từ bảng này, rút ra bảng giá bình quân ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu của mặt hàng ‘Gạo 15% tấm’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng sau:

nuoc	HS 10	mathang	dvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
15	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	3260	6000	364,82	356,23
1105	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	3600	4210	348,19	358,85
18	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	1500	600	300,00	345,00

1103	1006306415	Gạo 15% tấm	Tấn	21100	6500	298,00	320,00
------	------------	-------------	-----	-------	------	--------	--------

(4 dòng giá bình quân này cũng được tính theo công thức trên). Giá này phản ánh giá bình quân của mặt hàng lấy giá (gạo tẻ 15% tấm) của nhiều đơn vị xuất khẩu tới 1 nước (ví dụ nước 15).

Lúc này chỉ số giá mặt hàng ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính theo công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m p_{n1}q_{n,t}}{\sum_{n=1}^m p_{n12}q_{n,t-1}} = \frac{(6000 * 356,23 + 4210 * 358,85 + 600 * 345 + 6500 * 320)}{(6000 * 364,82 + 4210 * 348,19 + 600 * 300 + 6500 * 298)} = 102,83\%$$

Như vậy chỉ số giá ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu của mặt hàng lấy giá ‘Gạo tẻ 15% tấm’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 là 102,83%.

Để tính được chỉ số giá xuất khẩu thương mại, trước hết tính 4 bảng giá xuất khẩu kỳ báo cáo tương ứng với 4 bảng giá kỳ gốc cố định theo 4 trường hợp trên. Bảng giá kỳ gốc cố định được tính một lần khi thiết kế chỉ số giá xuất khẩu. Bảng giá tháng báo cáo được tính hàng tháng cho những mặt hàng lấy giá đại diện được chọn có thể so sánh được giữa tháng báo cáo với giá gốc hoặc với giá tháng trước. Từ đó chỉ số giá xuất khẩu thương mại được tính cho 4 trường hợp trên.

Ngoài ra, dựa vào bảng giá trường hợp 3 để tính chênh lệch giá giữa các đơn vị xuất khẩu và dựa vào trường hợp 4 để tính chênh lệch giá giữa các nước xuất khẩu tới. từ đó có nhận định hoặc phân tích về tình hình ảnh hưởng của các yếu tố giá ảnh hưởng tới chỉ số giá chung cả nước.

Đối với chỉ số giá nhập khẩu cả nước, cần lập 2 bảng giá cho 2 trường hợp.

Đối với giá nhập khẩu, về giác độ chất lượng mặt hàng lấy giá khác với chất lượng mặt hàng lấy giá của giá xuất khẩu. Chất lượng mặt hàng lấy giá nhập khẩu bao gồm chất lượng vốn có của mặt hàng được sản xuất ra gắn liền với nước sản xuất nó.

Ví dụ, phân đạm uree 46% N của Nhật khác hoàn toàn với phân đạm uree 46% N của Trung quốc. Nhưng giá xuất khẩu, ví dụ gạo tẻ 15% tấm xuất cho Nhật Bản cũng có chất lượng như gạo tẻ 15% tấm xuất cho Trung Quốc. Vì vậy, giá bình quân chung của 1 mặt hàng lấy giá, ví dụ phân đạm uree 46% N, gắn liền hai tiêu chí là chất lượng và nước nhập khẩu (được coi như là nước sản xuất) và giá giá bình quân thuần túy.

Trường hợp 1: Bảng giá nhập khẩu bình quân chung cả nước (tức là bảng giá bình quân của những mặt hàng lấy giá được tính bình quân cho tất cả các đơn vị nhập). Giá bình quân này không chỉ rõ đơn vị nhập khẩu.

Chỉ số giá theo giá này phản ánh biến động chung của giá nhập khẩu gồm 2 yếu tố: biến động giá hàng thuần túy và biến động giá giữa các đơn vị điều tra giá

nhập khẩu. Ví dụ 1n, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá nhập khẩu bình quân chung của mặt hàng ‘Phân đạm Urea, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$ ’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.16: Bảng giá nhập khẩu bình quân chung cả nước

mdv	nuoc	HS 10	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
1671	1105	3102100084	Phân đạm Urea, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$. Thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	240	300	297,73	330,32
1671	1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	240	120	297,73	291,85
	1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	480	420	297,73	319,33
0004	1304	3102100084	Phân đạm Urea, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	113	300	290,22	330,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	240	200	297,69	331,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	120	200	297,77	331,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn		240		291,83
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn		240		297,88
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$	Tấn		240		297,91
	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$		473	1420	295,93	313,14

Từ bảng này, rút ra bảng giá nhập khẩu bình quân chung của mặt hàng ‘Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$ ’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng:

nuoc	HS 10	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, $\text{N} \geq 46\%$	Tấn	480	420	297,73	319,33
1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$		473	1420	295,93	313,14

(2 dòng giá bình quân này cũng được tính theo công thức giá bình quân gia quyền nêu trên). Giá này phản ánh giá bình quân chung của mặt hàng lấy giá (‘Phân đạm UREA, công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, thành phần $\text{N} \geq 46\%$ ’) đồng thời phản ánh giá bình quân của nhiều đơn vị nhập khẩu từ 1 nước (ví dụ nước 1105).

Lúc này chỉ số giá mặt hàng ‘Phân đạm UREA, công thức (NH₂)₂CO, thành phần N >=46%’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính theo công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m p_{n1} q_{n,1}}{\sum_{n=1}^m p_{n12} q_{n,1}} = \frac{(319,33 * 420 + 313,14 * 1420)}{(297,73 * 420 + 295,93 * 1420)} = 106,15\%$$

Trường hợp 2: Bảng giá nhập khẩu thuần túy bình quân cả nước (tức là bảng giá bình quân của những mặt hàng lấy giá được tính bình quân theo các đơn vị nhập). Giá bình quân này chỉ rõ đơn vị nhập khẩu, nước nhập khẩu (tương ứng trường hợp 2 của giá xuất khẩu).

Chỉ số giá theo giá này phản ánh biến động chung của giá nhập khẩu gồm 2 yếu tố: biến động giá hàng thuần túy và biến động giá giữa các đơn vị điều tra giá nhập khẩu. Ví dụ 1n, (trích trong số liệu tính thí điểm), giá nhập khẩu bình quân chung của mặt hàng ‘Phân đạm Urea, công thức (NH₂)₂CO, thành phần N >=46%’ tháng 12-2007 và tháng 1-2008 được tính như sau:

Bảng 3.17: Bảng giá nhập khẩu thuần túy bình quân cả nước

mdv	nuoc	Hs10	mathang	đvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
1671	1105	3102100084	Phân đạm Urea, công thức (NH ₂) ₂ CO. Thành phần N >=46%	Tấn	240	300	297,73	30,32
1671	1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: (NH ₂) ₂ CO, N >=46%	Tấn	240	120	297,73	91,85
1671	1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: (NH ₂) ₂ CO, N >=46%	Tấn	489	420	297,73	319,33
0004	1304	3102100084	Phân đạm Urea, thành phần N >=46%	Tấn	113	300	290,22	330,32
0004	1304	3102100084	Phân đạm Urea, thành phần N >=46%	Tấn	113	300	290,22	330,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn	240	200	297,69	331,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn	120	200	297,77	331,32
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn		240		291,83
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn		240		297,88
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn		240		297,91
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn	360	1120	297,72	308,53

Từ bảng này, rút ra bảng giá nhập khẩu bình quân thuần túy của mặt hàng ‘Phân đạm UREA, công thức (NH₂)₂CO, thành phần N >=46%’ tháng 12-07 và tháng 1-08 có dạng:

mdv	nuoc	Hs10	mathang	dvt (USD)	Q-12	Q-1	P-12	P-1
1671	1105	3102100084	Phân đạm UREA, công thức: (NH ₂) ₂ CO, N >=46%	Tấn	489	420	297,73	319,33
1671	1304	3102100084	Phân đạm UREA, công thức (NH ₂) ₂ CO, thành phần N >=46%	Tấn	360	1120	297,72	308,53
0004	1304	3102100084	Phân đạm Urea, thành phần N >=46%	Tấn	113	300	290,22	330,32

(3 dòng giá bình quân này cũng được tính theo công thức giá bình quân gia quyền nêu trên). Giá này phản ánh giá thuần túy của mặt hàng lấy giá (‘Phân đạm UREA, công thức (NH₂)₂CO, thành phần N >=46%’).

Lúc này chỉ số giá mặt hàng ‘Phân đạm UREA, công thức (NH₂)₂CO, thành phần N >=46%’ tháng 1-08 so với tháng 12-07 được tính theo công thức Pasche:

$$i_{p,t/t-1} = \frac{\sum_{n=1}^m p_{n1} q_{n,1}}{\sum_{n=1}^m p_{n12} q_{n,1}} = \frac{(319,33 * 420 + 308,53 * 1120 + 330,32 * 300)}{(297,73 * 420 + 297,72 * 1120 + 290,22 * 300)} = 106,09\%$$

Để tính được chỉ số giá nhập khẩu thương mại, trước hết tính 2 bảng giá nhập khẩu kỳ báo cáo tương ứng với 2 bảng giá kỳ gốc cố định theo 2 trường hợp trên. Bảng giá kỳ gốc cố định được tính một lần khi thiết kế chỉ số giá nhập khẩu. Bảng giá tháng báo cáo được tính hàng tháng cho những mặt hàng lấy giá đại diện được chọn có thể so sánh được giữa tháng báo cáo với giá gốc hoặc với giá tháng trước. Từ đó chỉ số giá nhập khẩu thương mại được tính cho 2 trường hợp trên.

Ngoài ra, dựa vào bảng giá trường hợp 2 để tính chênh lệch giá giữa các đơn vị nhập khẩu cùng nhập một mặt-nhóm hàng giống nhau và dựa vào trường hợp 1 để tính chênh lệch giá giữa 1 nước nhập khẩu với nhiều đơn vị điều tra. từ đó có nhận định hoặc phân tích về tình hình ảnh hưởng của các yếu tố giá ảnh hưởng tới chỉ số giá chung cả nước.

3.2.4. THIẾT LẬP QUYỀN SỐ KỲ BÁO CÁO:

Quyền số kỳ báo cáo của mỗi trường hợp tính chỉ số giá xuất-nhập khẩu thương mại được thiết lập khi tính giá bình quân cho các trường hợp đó. Như trong các ví dụ nêu trên, nếu nguồn số liệu thu thập được số lượng xuất-nhập khẩu của các mặt hàng lấy giá thì quyền số kỳ báo cáo này sẽ tương ứng với từng giá bình quân khi tính toán.

Cũng như quyền số cố định, quyền số kỳ báo cáo được tính cho các loại:

+ Quyền số mặt hàng đại diện lấy giá (theo số lượng-Q1 hoặc theo giá trị-p1q1). Quyền số này là quyền số đại diện của các mặt hàng lấy giá đại diện, ví dụ lượng nhập khẩu của Phân urê $\geq 46\%$ N trong tháng 1-08 theo 2 trường hợp trên. Quyền số kỳ báo cáo được thiết lập cho từng trường hợp tính chỉ số giá cụ thể. Đối với chỉ số giá xuất khẩu, gồm 4 bảng quyền số tương ứng với 4 bảng giá bình quân, đối với chỉ số giá nhập khẩu có 2 bảng quyền số gắn theo hai bảng giá bình quân (xem các ví dụ trên).

+ Quyền số nhóm hàng đại diện theo phân tổ HS 6 số, HS 4 số và theo HS 2 số là quyền số toàn diện của kim ngạch xuất hoặc nhập khẩu tháng báo cáo của các nhóm hàng đem vào tính chỉ số giá. Quyền số này được dùng để tính chỉ số giá chung từ nhóm HS 4 số đến chỉ số chung. Ví dụ, quyền số các tháng 12, 1, 2, và 3 của các nhóm hàng xuất khẩu như trong tính thí điểm như sau:

Bảng 3.18: Quyền số nhóm hàng đại diện theo phân tổ HS 6 số, HS 4 số và theo HS 2 số

Nhóm mã HS	QS T12-07 (%)	QS T1-08 (%)	QS T2-08 (%)	QS T3-08 (%)
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00
03	14,24	13,12	11,77	11,19
0304	7,75	6,13	6,65	6,24
030420	7,74	6,03	4,05	0,28
030429	0,01	0,10	2,60	5,97
0306	4,42	4,28	3,49	3,45
030613	4,42	4,28	3,49	3,45
0307	2,07	2,71	1,63	1,50
030749	2,07	2,71	1,63	1,50
08	1,46	1,96	0,81	0,97
0801	1,46	1,96	0,81	0,97
080132	1,46	1,96	0,81	0,97
09	60,88	69,66	58,09	50,92
0901	60,88	69,66	58,09	50,92
090111	60,88	69,66	58,09	50,92
10	4,65	3,98	18,17	30,56
1006	4,65	3,98	18,17	30,56
100630	4,65	3,98	18,17	30,56
40	18,77	11,28	11,16	6,37
4001	18,77	11,28	11,16	6,37

Nhóm mã HS	QS T12-07 (%)	QS T1-08 (%)	QS T2-08 (%)	QS T3-08 (%)
400110	5,89	3,75	3,54	2,15
400122	8,68	3,82	4,17	2,51
400129	4,20	3,71	3,45	1,71

Tương ứng với quyền số tháng báo cáo mỗi tháng tính 1 lần, quyền số cố định được tính sẵn (khi thiết kế chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu) để phục vụ cho tính chỉ số giá theo hai công thức Laspeyre và Pasche.

3.2.5. TÍNH CHỈ SỐ GIÁ:

3.2.5.1. Tính chỉ số giá theo công thức Laspeyre

Công thức chỉ số giá Laspeyre được dùng để tính chỉ số xuất khẩu của 4 trường hợp và tính chỉ số giá nhập khẩu của 2 trường hợp theo các bước sau:

Bước 1: Tính chỉ số giá cho nhóm HS 6 số (tính từ bảng giá bình quân đã tính ở trên với quyền số cố định đã được thiết lập):

$$J_{p,HS6,t/t0} = \frac{\sum_{n=1}^m \bar{P}_{n,t} * Q_{n,0}}{\sum_{n=1}^m \bar{P}_{n,0} * Q_{n,0}} \quad (16)$$

Trong đó, $J_{p,HS6,t/t0}$ là chỉ số giá nhóm HS 6 số tháng báo t so với kỳ gốc 0;

$\bar{P}_{n,t}$ là giá bình quân mặt hàng lấy giá n ở tháng báo cáo

$\bar{P}_{n,0}$ là giá bình quân mặt hàng lấy giá n ở kỳ gốc 0

$Q_{n,0}$ là lượng xuất nhập khẩu tương ứng mặt hàng lấy giá n ở kỳ gốc 0

m là số mặt hàng tham gia tính chỉ số nhóm HS 6 số tháng báo cáo.

Bước 2: Tính chỉ số giá cho nhóm HS 4 số, HS 2 số và chỉ số chung (tính từ chỉ số giá nhóm HS 6 số với quyền số (tỷ trọng) cố định đã được thiết lập):

$$I_{p,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^k J_{i,t/0} * w_{i,0}}{\sum_{i=1}^k w_{i,0}} \quad (16.2)$$

Trong đó:

$I_{p,t/0}$ là chỉ số giá chung tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định (nhóm hs4 số, 2 số và chung),

$J_{i,t/0}$ là chỉ số giá nhóm hàng HS 6 số i đã tính ở bước 1,

$w_{i,0}$ là quyền số cố định của nhóm hàng HS 6 số i,

3.2.5.2. Tính chỉ số giá theo công thức Pasche

Công thức chỉ số giá Pasche được dùng để tính chỉ số xuất khẩu của 4 trường hợp và tính chỉ số giá nhập khẩu của 2 trường hợp theo các bước sau:

Bước 1: Tính chỉ số giá cho nhóm HS 6 số (tính từ bảng giá bình quân đã tính ở trên với quyền số tháng báo cáo tương ứng với giá bình quân của nó):

$$J_{p,HS6,t/0} = \frac{\sum_{n=1}^m \bar{p}_{n,t} * Q_{n,t}}{\sum_{n=1}^m \bar{p}_{n,0} * Q_{n,t}} \quad (17)$$

Trong đó, $J_{p,HS6,t/0}$ là chỉ số giá nhóm HS 6 số tháng báo t so với kỳ gốc 0;

$\bar{p}_{n,t}$ là giá bình quân mặt hàng lấy giá n ở tháng báo cáo t

$\bar{p}_{n,0}$ là giá bình quân mặt hàng lấy giá n ở kỳ gốc 0

$Q_{n,t}$ là giá lượng xnk tương ứng mặt hàng lấy giá n ở tháng báo cáo t

m là số mặt hàng tham gia tính chỉ số nhóm HS 6 số tháng báo cáo.

Bước 2: Tính chỉ số giá cho nhóm HS 4 số, HS 2 số và chỉ số chung (tính từ chỉ số giá nhóm HS 6 số với quyền số (tỷ trọng) tháng báo cáo):

$$I_{p,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^k J_{i,t/0} * w_{i,t}}{\sum_{i=1}^k w_{i,t}} \quad (17.2)$$

Trong đó:

$I_{p,t/0}$ là chỉ số giá tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định (nhóm HS 4 số, 2 số và chung),

$J_{i,t/0}$ là chỉ số giá nhóm hàng HS 6 số i đã tính ở bước 1,

$w_{i,t}$ là quyền số cố định của nhóm hàng HS 6 số i,

3.2.5.3. Tính chỉ số giá theo công thức Fisher

Công thức chỉ số giá Fisher được dùng để tính chỉ số giá xuất khẩu của 4 trường hợp và tính chỉ số giá nhập khẩu của 2 trường hợp từ chỉ số giá Laspeyre (công thức 16) và chỉ số giá Pasche (công thức 17) đã tính ở trên như sau (tính cho nhóm HS 6 số đến chỉ số giá chung):

$$I_{pk,f(t/0)} = \sqrt{I_{pk,l(t/0)} * I_{pk,p(t/0)}} \quad (18)$$

Trong đó:

$I_{pk,l(t/0)}$ là chỉ số giá Laspeyre,

$I_{pk,p(t/0)}$ là chỉ số giá Pasche.

3.2.6. THỜI GIAN TÍNH TOÁN VÀ CÔNG BỐ SỐ LIỆU CHỈ SỐ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI.

Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại tính hàng tháng:

- Thời gian thu thập giá từ ngày 20 tháng trước đến ngày 20 tháng báo cáo;
- Thời gian tính toán và xử lý thông tin tại Trung tâm thông tin là 7 ngày, từ ngày 21 đến ngày 27 tháng báo cáo;
- Thời gian công bố: Vào ngày 28 tháng báo cáo (hoặc cùng ngày báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của Bộ)

3.3. QUY TRÌNH CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ

3.3.1. HÌNH THỨC CÔNG BỐ

(1)- Bằng hình thức văn bản, có xác nhận pháp lý về quản lý Nhà nước của Bộ hoặc cơ quan do Bộ uỷ quyền;

(2)- Bằng hình thức báo chí, tạp chí, bản tin (trên các bản tin thông tin của Trung Tâm Thông tin Công Nghiệp và Thương mại...)

(3)- Phát hành trên các website của Trung Tâm Thông tin Công Nghiệp và Thương mại và của Bộ Công Thương,

(4)- Bằng cách cung cấp thông tin trực tiếp cho người dùng, hoặc doanh nghiệp phục vụ kịp thời trong công tác chỉ đạo nghiệp vụ xuất-nhập khẩu.

3.3.2. NỘI DUNG CÔNG BỐ SỐ LIỆU

3.3.2.1. Các bảng số liệu (số liệu sơ bộ của tháng báo cáo và số liệu chính thức của các tháng trước mang tính hệ thống, gồm các loại chỉ số giá xuất khẩu, giá

nhập khẩu và một số thông tin liên quan như chỉ số tỷ giá hối đoái giữa tiền USD và tiền Việt Nam đồng.

3.3.2.2. Các tin, bài đánh giá, phân tích kèm theo tình hình giá cả xuất-nhập khẩu thương mại tháng, quý, năm.

Riêng số liệu tính thí điểm cho 5 nhóm HS 2 số hàng xuất khẩu và 5 nhóm HS 2 số hàng nhập khẩu các tháng 12 năm 2007, tháng 1, 2, 3 năm 2008 thuộc phạm vi nội dung đề tài:

Bao gồm

(a) Các bảng số liệu chỉ số giá xuất khẩu (theo Laspeyre, Pasche, Fisher và theo 4 trường hợp chỉ số, và chỉ số giá xuất khẩu tới thị trường Mỹ và Đức.

(Xem thêm phần Phụ lục 2)

(b) Các bảng số liệu chỉ số giá nhập khẩu (theo Laspeyre, Pasche, Fisher và theo 2 trường hợp chỉ số, và chỉ số giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc và Nhật Bản.

(Xem thêm phần Phụ lục 3)

3.3.3. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ

Trên cơ sở kết quả số liệu tính thí điểm 5 nhóm hàng mã HS 2 số của giá nhập và giá xuất từ tháng 12-2007 đến tháng 3 năm 2008, có thể đưa ra mô hình phân tích giá xuất/nhập khẩu hàng tháng như sau (ví dụ chúng ta đang phân tích cho giá tháng 3):

3.3.3.1. Nhận định chung tình hình giá xuất khẩu tháng báo cáo

Bảng 1: (Trường hợp 1) Chỉ số giá xuất khẩu chung cả nước các tháng so với tháng trước (%):

T.h 1- Chỉ số giá xuất chung-LH

Bảng 3.19: *Chỉ số giá xuất chung-LH*

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	101,83	108,50	108,36
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	91,19	101,70	102,74
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	102,94	102,31	111,26
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,95	113,85	110,03
10	Ngũ cốc	99,13	99,16	111,79
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,02	103,17	104,86

Chỉ số giá xuất khẩu tính theo trường hợp này phản ánh biến động chung của giá xuất khẩu của tất cả các đơn vị xuất khẩu xuất khẩu tới tất cả các nước trên thị trường thế giới. Chỉ số giá này bao gồm biến động giá thuần túy (giá của mặt hàng có quy cách phẩm chất cụ thể của 1 đơn vị xuất cho 1 nước), biến động ảnh hưởng giá giữa các đơn vị xuất khẩu (nhiều đơn vị xuất khẩu xuất hàng cho 1 nước) và biến động ảnh hưởng giá giữa các đơn vị điều tra (1 đơn vị xuất khẩu cho nhiều nước).

Với ý nghĩa đó, tháng 3 năm 2008 giá xuất khẩu nói chung tăng 8,36% so với tháng 2 năm 2008, trong đó mức tăng cao nhất là giá cao su, tăng 11,79%, giá cá, thủy sản tăng ít nhất là 2,74%.

Tuy nhiên, so với tháng 12 năm 2007, giá xuất khẩu chung tăng 19,72%, trong đó giá cà phê tăng cao nhất là 31,48% và giá cá-thủy sản giảm 4,73% (xem số liệu ở dưới).

T.h 1- Chỉ số giá xuất chung-T12=100

Bảng 3.20: Chỉ số giá xuất chung-T12=100

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	101,83	110,49	119,72
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	91,19	92,73	95,27
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	102,94	105,32	117,18
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,95	119,50	131,48
10	Ngũ cốc	99,13	98,29	109,88
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,02	106,29	111,46

Như vậy trong tháng 3, khối lượng xuất khẩu của cả nước tới tất cả các thị trường thực chất chỉ đạt 373.036.334 USD, bằng 151,52% (tăng 51,52%) so với tháng 2 năm 2008 sau khi loại trừ yếu tố tăng giá (theo giá tháng 2-2008).

Nếu so với kỳ gốc tháng 12 năm 2007, trong khi tổng kim ngạch tháng 3 đạt 404.222.172 USD và tháng 12-2007 đạt 346.634.829 USD, tăng 16,61% ($=404.222.172/346.634.829*100$), nhưng sau khi loại trừ yếu tố giá tăng 19,72%, thực chất về khối lượng xuất khẩu tháng 3-2008 so với tháng 12-2007 giảm 2,6% ($= (404.222.172/1,1972)/346.634.829*100$) và kim ngạch xuất khẩu tháng 3 chỉ còn 337.639.636 USD ($= (404.222.172/1,1972)$).

Sở dĩ khối lượng xuất khẩu tháng 3-08 so với tháng 12-07 giảm, trước hết là do khối lượng cá-thủy sản xuất khẩu giảm -3,8% trong khi giá của nó giảm -4,73%. Mặc dầu giá cao su tăng 11,46% so với tháng 12-07 nhưng khối lượng xuất khẩu của mặt hàng này giảm -54,62%. Đây là những điều đáng cảnh báo để tăng cường khối lượng xuất khẩu cho tháng sau...

3.3.3.2. Các yếu tố giá ảnh hưởng tới biến động giá chung

Tuy nhiên, xét về các yếu tố ảnh hưởng giá cả thuần túy, ảnh hưởng giá giữa các thị trường (nước xuất tới) và yếu tố ảnh hưởng giá giữa các đơn vị xuất khẩu, còn có những tác động khác nhau. Sau đây là cụ thể tác động của từng yếu tố cấu thành chỉ số giá xuất khẩu chung.

(*) Yếu tố giá thuần túy:

Bảng 2: (Trường hợp 2) Chỉ số giá xuất khẩu thuần túy cả nước các tháng so với tháng trước (%):

T.h 2- Chỉ số giá thuần túy-LH

Bảng 3.21: Chỉ số giá thuần túy-LH

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	100,33	105,78	104,53
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	99,18	99,50	103,67
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	101,45	103,67	100,51
09	Cà phê, chè và cây gia vị	101,15	109,06	106,25
10	Ngũ cốc	98,03	101,31	101,96
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	100,65	101,73	102,95

Chỉ số giá xuất khẩu tính theo trường hợp này phản ánh biến động thuần túy của giá xuất khẩu hàng hoá. Chỉ số giá này chỉ bao gồm biến động giá thuần túy (giá của mặt hàng có quy cách phẩm chất cụ thể của 1 đơn vị xuất khẩu cho 1 nước), không bao gồm biến động ảnh hưởng giá giữa các đơn vị xuất khẩu (nhiều đơn vị xuất khẩu xuất hàng cho 1 nước) và biến động ảnh hưởng giá giữa các đơn vị xuất khẩu (1 đơn vị xuất khẩu cho nhiều nước).

Với ý nghĩa đó, tháng 3 năm 2008 giá xuất khẩu ròng (thuần túy) nói chung tăng 4,53% so với tháng 2 năm 2008, trong đó mức tăng cao nhất là giá cà phê, tăng 6,25%, giá hạt điều tăng ít nhất là 0,51%.

Tuy nhiên, so với tháng 12 năm 2007, giá xuất khẩu thuần túy tăng 10,93%, trong đó giá cà phê tăng cao nhất là 17,21% và giá ngũ cốc (gạo) tăng ít nhất là 1,26% (xem số liệu ở bảng).

T.h 2- Chỉ số giá xuất thuần túy-T12-07=100

Bảng 3.22: Chỉ số giá xuất thuần túy-T12-07=100

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	100,33	106,13	110,93
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	99,18	98,68	102,30
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	101,45	105,18	105,71

09	Cà phê, chè và cây gia vị	101,15	110,32	117,21
10	Ngũ cốc	98,03	99,32	101,26
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	100,65	102,38	105,41

Đây là loại chỉ số giá xuất khẩu phản ánh biến động giá cả thuần túy của giá xuất khẩu hàng hoá của một nước, do vậy, thông thường các nước đều lấy loại chỉ số giá này làm chỉ tiêu Chỉ số giá xuất khẩu Quốc gia.

Các phân tích và tính toán các chỉ tiêu kinh tế Quốc gia như GDP, cán cân thanh toán, xuất-nhập siêu,... đều sử dụng chỉ số này. Đối với công tác chỉ đạo kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu, chỉ số giá này dùng đánh giá thành tích phấn đấu về mặt giá cả trong công tác xuất khẩu cũng như sử dụng chỉ số giá nhập khẩu loại này tương ứng để đánh giá thành tích trong công tác phấn đấu giá cả xuất-nhập khẩu. Đồng thời hai chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu loại này được dùng để tính quan hệ thương mại giữa xuất khẩu và nhập khẩu của một nước và được tính theo công thức:

$$K_{j.f} = I_{j-x-f} / I_{j.n.f} \quad (19)$$

Trong đó:

$K_{j.f}$ là quan hệ thương mại của nhóm-ngành hàng j tính theo Fisher,

I_{j-x-f} là chỉ số giá xuất khẩu của nhóm-ngành hàng j theo Fisher,

$I_{j.n.f}$ là chỉ số giá nhập khẩu của nhóm-ngành hàng j theo Fisher, }

Trong trường hợp này, quan hệ thương mại trong tháng 3-2008 sẽ là:

$$K_{pf} = 110,93 / 100,79 = 1,1006$$

Như vậy xuất khẩu của Việt Nam tháng 3-2008 có lợi thế về giá so với nhập khẩu là 1,1006 lần và ngược lại, như vậy Việt Nam cũng được lợi thế về giá nhập khẩu. Đó là thuận lợi vô cùng trong công tác xuất nhập khẩu của Việt Nam. Nếu chỉ số giá tính được kịp thời thì sẽ góp phần đắc lực trong công tác quyết định chớp lấy thời cơ xuất nhập khẩu hàng hoá của Nhà nước.

(*) Yếu tố giá ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu:

Sự khác nhau về giá cả của một mặt hàng do một đơn vị xuất khẩu xuất tới nhiều nước là yếu tố giá cả ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu. Yếu tố này được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3: (Trường hợp 3) Chỉ số giá xuất khẩu cả nước ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu các tháng năm 2008 so với tháng trước (%):

T.h 3- Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu tới-T.tr =100

Bảng 3.23: Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu tới-T.tr =100

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	101,79	107,76	105,90
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	98,82	100,09	102,67
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	100,50	102,70	105,47
09	Cà phê, chè và cây gia vị	103,48	112,70	107,23
10	Ngũ cốc	98,36	99,57	107,87
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	101,76	102,46	102,96

Chỉ số giá xuất khẩu tháng 3-2008 tăng so với tháng 2-2008 là 5,90% gồm hai yếu tố biến động là yếu tố giá thuần túy và yếu tố ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu. Sau khi loại trừ yếu tố tăng giá thuần túy 4,53%, còn lại yếu tố ảnh hưởng thị trường là 1,31% ($=5,90/4,53*100-100$).

Con số 1,53% cho thấy việc lựa chọn thị trường có lợi thế về giá cả là một điều rất quan trọng. Trong đó những nước lợi thế về giá xuất khẩu như thị trường Mỹ tăng 12,67%, nhất là giá cà phê tăng 16,67%, và giá xuất khẩu sang Đức tăng 9,7%, nhất là giá cao su nguyên liệu tăng 13,78% tiếp đó giá cà phê tăng 10,0%.

Chỉ số giá xuất khẩu tính theo trường hợp này giúp cho các doanh nghiệp nhận thức được giá cả từng nước và phục vụ công tác tác nghiệp trong kinh doanh xuất-nhập khẩu.

So với tháng 12 năm 2007, giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động nước xuất tới tăng 16,17%, trong đó giá cà phê tăng cao nhất là 25,06% và giá thủy sản (cá) tăng ít nhất là 1,56% (xem số liệu ở bảng).

T.h 3- Chỉ số giá xuất ảnh hưởng nước xk-T12-07=100

Bảng 3.24: Chỉ số giá xuất ảnh hưởng nước xk-T12-07=100

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	101,79	109,69	116,17
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	98,82	98,91	101,56
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	100,50	103,22	108,86
09	Cà phê, chè và cây gia vị	103,48	116,62	125,06
10	Ngũ cốc	98,36	97,94	105,65
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	101,76	104,27	107,35

(*) Yếu tố giá ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu:

Sự khác nhau về giá cả của một mặt hàng do nhiều đơn vị (doanh nghiệp) xuất khẩu xuất tới 1 nước là yếu tố giá cả ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu.

Yếu tố này được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4: (Trường hợp 4) Chỉ số giá xuất khẩu cả nước ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu các tháng năm 2008 so với tháng trước (%):

T.h 4- Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu-T.tr =100

Bảng 3.25: Chỉ số giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu-T.tr =100

Mã HS 6	Tên nhóm mã hs6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	102,56	107,48	107,03
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	97,25	102,42	99,12
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	103,91	102,94	105,50
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,66	112,83	109,88
10	Ngũ cốc	99,23	96,56	107,56
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	102,33	102,07	104,39

Chỉ số giá xuất khẩu tháng 3-2008 tăng so với tháng 2-2008 là 7,03% gồm hai yếu tố biến động là yếu tố giá thuần túy và yếu tố ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu. Sau khi loại trừ yếu tố tăng giá thuần túy 4,53%, còn lại yếu tố ảnh hưởng đơn vị là 2,39% ($=5,90/4,53*100-100$).

So với tháng 12-07, chỉ số giá xuất khẩu loại này là:

Trường hợp 4- Chỉ số giá xuất ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu-T12-07=100

Bảng 3.26: Chỉ số giá xuất ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu-T12-07=100

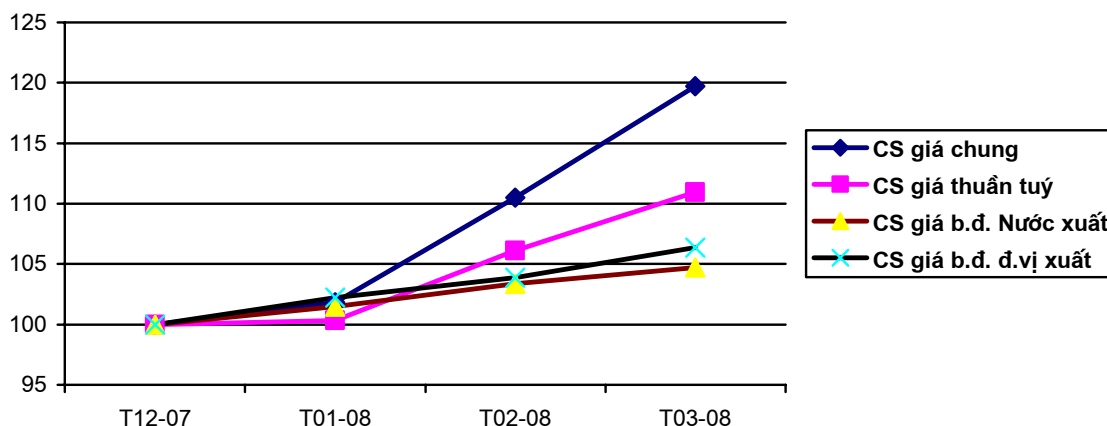
Mã HS 6	Tên nhóm mã HS 6	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	102,56	110,23	117,97
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	97,25	99,60	98,72
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	103,91	106,96	112,84
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,66	118,08	129,75
10	Ngũ cốc	99,23	95,82	103,07
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	102,33	104,45	109,03

Chỉ số tháng 3-08 so với tháng 12-07 là 117,97%, giá xuất khẩu tăng 17,97%, trong đó giá xuất khẩu thuần túy tăng 10,93 và giá xuất khẩu ảnh hưởng đơn vị xuất khẩu là tăng 6,35% ($=117,97/110,93*100$).

3.3.3.3. Phân tích mối tương quan giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu:

3.3.3.3.1. Mối tương quan giữa các trường hợp trong chỉ số giá xuất khẩu:

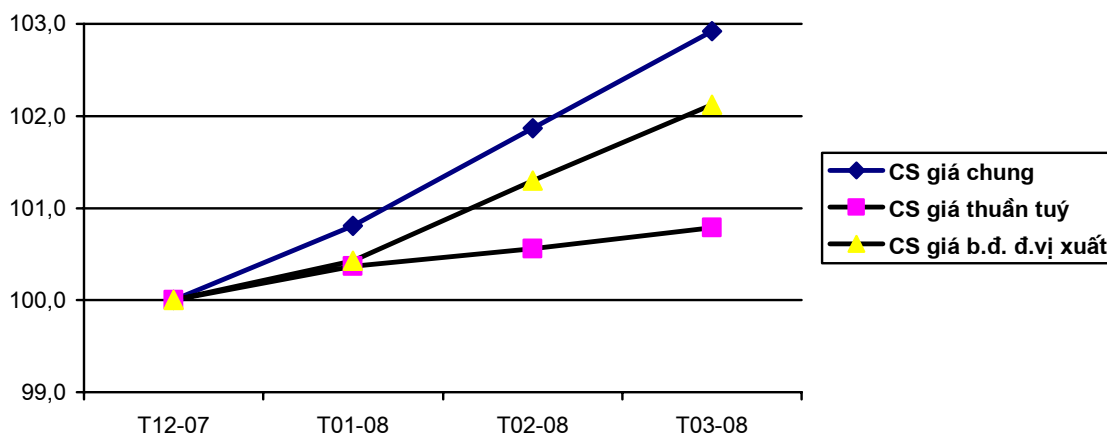
Hình 3.2: Đồ thị tương quan giữa 4 loại chỉ số giá xuất khẩu:



(Ý nghĩa: so với tháng 12-07 chỉ số giá xuất khẩu chung tăng 19,72%, trong đó giá xuất khẩu thuần túy tăng 10,93%, biến động giá ảnh hưởng biến động nước xuất khẩu tăng 4,72% và biến động giá ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu tăng 6,35%).

3.3.3.3.2. Mối tương quan giữa các trường hợp trong chỉ số giá nhập khẩu:

Hình 3.3: Đồ thị tương quan giữa 2 loại chỉ số giá nhập khẩu:



(Ý nghĩa: so với tháng 12-07 chỉ số giá nhập khẩu chung tăng 2,92%, trong đó giá nhập khẩu thuần túy tăng 0,79%, biến động giá ảnh hưởng biến động và biến động giá ảnh hưởng biến động đơn vị xuất khẩu tăng 2,12%).

KẾT LUẬN

Đề tài đã xây dựng được quy trình thu thập giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đưa ra mô hình tính toán phù hợp với năng lực thực tế của Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại và một số gợi mở về phương án công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại.

Đề tài đã tính toán được chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực và một số mặt hàng nhập khẩu thiết yếu. Số liệu giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào tính toán đã được tổng hợp từ nguồn số liệu điều tra, có so sánh, đối chiếu với cơ sở dữ liệu giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan. Đề tài đã sử dụng các công thức tính khoa học, hiện đại, đảm bảo độ chính xác cao.

Mặc dù vậy, do những khó khăn khách quan như hệ thống phần cứng máy tính, nhân lực... nên những phân tích từ hệ thống chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tính toán thí điểm này vẫn chưa được như mong muốn.

Điều tra giá xuất nhập khẩu là một cuộc điều tra chọn mẫu, định kỳ, được tiến hành hàng tháng hoặc quý, hoặc năm.

Việc thiết kế một dàn mẫu đại diện cho cuộc điều tra giá xuất nhập khẩu một cách khoa học và theo đúng phương pháp thống kê là cần thiết và là cơ sở để đảm bảo số liệu có độ tin cậy cao. Chính vì vậy, dàn mẫu điều tra cần phải luôn luôn được bảo dưỡng để đảm bảo rổ hàng hoá xuất khẩu hoặc rổ hàng hoá nhập khẩu không bị biến động qua thời gian điều tra và tính chỉ số giá xuất nhập khẩu.

Để có được chất lượng chỉ số giá ngày càng cao, ngoài việc thiết kế, duy trì dàn mẫu khoa học, công thức tính toán hiện đại, phù hợp... thì sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp là hết sức cần thiết. Có như vậy, mới đảm bảo được công tác thu thập giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào tính toán được chính xác, cập nhật.

Qua phân tích ở trên và tình hình thực tế tính thí điểm chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại cho 5 nhóm hàng HS 2 số có thể nói rằng Chỉ số giá xuất nhập khẩu thương mại hàng tháng là sẽ tính được theo đúng ý nghĩa của nó để đáp ứng đa mục đích sử dụng chỉ số giá. Thời gian tính hàng tháng trước hết là sơ bộ cho tháng báo cáo và tháng sau sẽ công bố số chính thức của tháng trước là phù hợp.

Căn cứ vào nhân lực và kinh phí, đề xuất rằng nên thu thập số liệu từ cơ sở dữ liệu thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và kết hợp với điều tra giá từ các doanh nghiệp. Từ đó, tổ chức thành một bộ máy có biên chế và quy chế để triển khai đồng bộ các công đoạn thu thập giá hàng hoá xuất nhập khẩu, tính toán chỉ số giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, phân tích, công bố số liệu và tư vấn xuất nhập khẩu cho Chính phủ cũng như doanh nghiệp.

Việc tính toán, công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại nên được xác định là nhiệm vụ thường xuyên, đề xuất Bộ Công Thương giao Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại trụ trì, phối hợp với các Vụ chức năng, các cơ quan chuyên môn của các Bộ, ngành khác triển khai. Sự phối hợp giữa các cơ quan đầu ngành về công tác thông tin trong việc tính toán, công bố chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại sẽ trực tiếp góp phần nâng cao hiệu quả điều hành quản lý Nhà nước về thương mại và hỗ trợ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Báo cáo về “Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005” và “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2005” của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX.
2. Chỉ thị số 22/2000/CT-TTg ngày 27/10/2000 về chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010.
3. Dự báo chiến lược thương mại Việt Nam đến năm 2010.
4. Phương án Điều tra và báo cáo thống kê Giá xuất/nhập khẩu hàng hóa (Theo Quyết định số 227B/QĐ-TCTK, ngày 6/3/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).
5. Danh mục hàng hoá xuất - nhập khẩu theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC
6. Phương pháp tính chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê, 2001.
7. Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê ban hành năm 2007.
8. Cơ sở dữ liệu hàng hoá xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan
9. Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam, Tổng cục Thống kê xuất bản năm 2007.
10. Đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Bộ Mã số: 2006-78-011 “Nghiên cứu chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều hành quản lý Nhà nước về thương mại”. Đỗ Văn Chiến - Giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp Thương mại, 2007

Tài liệu tiếng Anh

11. Export and Import Price Index and Producer Index Manual of Australian Bureau Statistics, xuất bản năm 2004.
12. International Trade Price Index of Singapore, công bố tháng 10/2006.
13. Export and Import Price Indices Manual (XMPI Manual), Publishing by ILO, IMF, OECD, UNECE, WB, IMF, đồng biên soạn, bản thảo tháng 1/2006.
14. International Trade Price Indexes, Detailed information for October 2006, do cơ quan thống kê Canada - Bộ phận thống kê ngoại thương xuất bản.
15. Strategies for Price and Quantity Measurement in External Trade, Báo cáo về kỹ thuật thiết kế chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên hiệp quốc.
16. Các xuất bản chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của Mỹ từ website www.bls.gov
17. Niên giám thống kê của Nhật Bản năm 2006, từ website www.fxwords.com/e/export-price-index-epi

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

---o0o---

PHỤ LỤC

**XÂY DỰNG QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ
LIỆU, TÍNH TOÁN VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ XUẤT
KHẨU, NHẬP KHẨU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÀ ĐIỀU HÀNH
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI**

Mã số:

Đơn vị chủ trì: **Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

Cơ quan chủ quản: **Bộ Công Thương**

Chủ nhiệm đề tài: **Trần Xuân Thành**

Hà Nội, tháng 11 năm 2008

MỤC LỤC

Phụ lục 1: Danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu Việt nam (HS)	3
Phụ lục 2: Xuất khẩu	7
1. Trường hợp 1: Phản ánh biến động giá chung (gồm biến động giá hàng hóa, biến động giá đvdt và nước xuất =mn1=hs10)	7
2. Trường hợp 2: ảnh hưởng biến động giá thuần túy - (mn2=dvdt+hs10+nuoc)	10
3. Trường hợp 3: ảnh hưởng biến động giá nước xuất - (mn3=dvdt+hs10).....	12
4. Trường hợp 4: ảnh hưởng biến động giá đơn vị xuất - (mn4=hs10+nuoc).....	15
5. Xuất khẩu tới thị trường Đức.....	18
6. Xuất khẩu tới thị trường Mỹ.....	21
Phụ lục 3. Nhập khẩu	25
1. Trường hợp 1: ảnh hưởng biến động giá chung.....	25
2. Trường hợp 2: ảnh hưởng biến động giá thuần túy	37
3. Nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản.....	49
4. Nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc	57

PHU LUC 1: DANH MUC HÀNG HOÁ XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM (HS)

(Theo phân tổ danh mục HS ver.2007, mã 2 số)

HS 2 số	Nhóm hàng	Chọn (x)
C	Chỉ số chung	
01	Động vật sống	
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	x
04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	x
05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	x
07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	x
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	x
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	x
10	Ngũ cốc	x
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	x
12	Hạt đậu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	x
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	x
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	x
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	x
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	x
17	Đường và các loại kẹo đường	x
18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	x
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	x
20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	x
21	Các chế phẩm ăn được khác	x
22	Đồ uống, rượu và giấm	x
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	x

HS 2 số	Nhóm hàng	Chọn (x)
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	x
25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	x
26	Quặng, xỉ và tro	x
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất	x
28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	x
29	Hoá chất hữu cơ	x
30	Dược phẩm	x
31	Phân bón	x
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vec ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	x
33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	x
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	x
35	Các chất chứa anbumin ; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	x
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	x
38	Các sản phẩm hóa chất khác	x
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	x
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	x
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	x
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	x
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	x
45	Lie và các sản phẩm bằng lie	
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	x
47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	x

HS 2 số	Nhóm hàng	Chọn (x)
48	Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông	x
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
50	Tơ tầm	x
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	x
52	Bông	x
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	x
54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	x
55	Xơ sợi staple nhân tạo	x
56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng	x
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	x
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	x
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	x
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	x
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	x
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	x
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	x
65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	x
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	x
69	Đồ gốm, sứ	x
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	x
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
72	Sắt và thép	x

HS 2 số	Nhóm hàng	Chọn (x)
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	x
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	x
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	x
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	x
77	(Dự phòng cho việc phân loại tiếp theo trong tương lai của hệ thống hài hòa)	x
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	x
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	x
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	x
81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	x
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	x
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	x
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	x
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trê	x
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	x
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	
89	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi	
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	x
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	x
92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	x
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	x
96	Các mặt hàng khác	x
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	

PHU LUC 2: XUẤT KHẨU

1. Trường hợp 1: Phản ánh biến động giá chung (gồm biến động giá hàng hóa, biến động giá đvdt và nước xuất =mn1=hs10)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	93,33	95,12	103,48	112,78	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	106,72	96,49	98,15	101,54	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	101,55	98,88	96,82	102,48	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	101,55	98,88	95,20	103,76	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	101,55	98,88	99,94	100,00	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	102,53	96,41	102,20	107,79	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đạn (prawns), đông lạnh	102,53	96,41	102,20	107,79	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	132,31	88,61	94,65	86,08	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	132,31	88,61	94,65	86,08	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	92,12	94,27	97,27	108,88	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	92,12	94,27	97,27	108,88	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ	92,12	94,27	97,27	108,88	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,81	94,21	107,41	118,12	59,73
0901	Cà phê các loại	89,81	94,21	107,41	118,12	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,81	94,21	107,41	118,12	59,73
10	Ngũ cốc	94,26	94,66	93,43	104,70	14,64
1006	Lúa gạo	94,26	94,66	93,43	104,70	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	94,26	94,66	93,43	104,70	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	95,91	98,94	102,44	108,20	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	95,91	98,94	102,44	108,20	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	96,33	98,50	102,66	109,09	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	95,24	99,04	102,48	107,58	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	96,40	99,30	102,13	108,06	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs hàng tháng cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Pasche chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	93,52	95,17	102,97	110,93
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	104,83	96,41	98,01	100,00
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	102,20	98,45	97,07	100,16
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	102,20	98,45	95,15	103,54
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	102,20	98,45	100,06	100,00
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	100,95	96,97	101,05	103,41

030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	100,95	96,97	101,05	103,41
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	122,90	90,89	95,31	91,52
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	122,90	90,89	95,31	91,52
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	93,39	96,71	98,11	108,50
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	93,39	96,71	98,11	108,50
080132	Hạt điều, bóc vỏ	93,39	96,71	98,11	108,50
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,82	94,32	107,24	118,06
0901	Cà phê các loại	89,82	94,32	107,24	118,06
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,82	94,32	107,24	118,06
10	Ngũ cốc	95,80	93,74	93,38	104,13
1006	Lúa gạo	95,80	93,74	93,38	104,13
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	95,80	93,74	93,38	104,13
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	96,40	99,18	101,96	106,15
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	96,40	99,18	101,96	106,15
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	97,04	99,59	101,31	104,56
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	95,81	98,89	102,45	106,15
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	96,71	99,07	102,02	108,14

C1- Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	93,43	95,14	103,23	111,85
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	105,77	96,45	98,08	100,77
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	101,87	98,66	96,95	101,31
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	101,87	98,66	95,17	103,65
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	101,87	98,66	100,00	100,00
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	101,74	96,69	101,62	105,58
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	101,74	96,69	101,62	105,58
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	127,52	89,74	94,98	88,76
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	127,52	89,74	94,98	88,76
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	92,75	95,48	97,69	108,69
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	92,75	95,48	97,69	108,69
080132	Hạt điều, bóc vỏ	92,75	95,48	97,69	108,69
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,81	94,26	107,32	118,09
0901	Cà phê các loại	89,81	94,26	107,32	118,09
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,81	94,26	107,32	118,09
10	Ngũ cốc	95,03	94,20	93,40	104,41
1006	Lúa gạo	95,03	94,20	93,40	104,41
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	95,03	94,20	93,40	104,41
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	96,15	99,06	102,20	107,17
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	96,15	99,06	102,20	107,17
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	96,68	99,04	101,98	106,80
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	95,52	98,96	102,46	106,86
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	96,55	99,18	102,07	108,10

**C1- Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	101,83	108,50	108,36	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	91,19	101,70	102,74	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	96,85	98,26	104,50	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	96,85	96,46	108,90	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	96,85	101,35	100,00	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	95,04	105,10	103,89	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	95,04	105,10	103,89	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	70,38	105,84	93,45	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	70,38	105,84	93,45	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	102,94	102,31	111,26	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	102,94	102,31	111,26	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ				1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,95	113,85	110,03	59,73
0901	Cà phê các loại	104,95	113,85	110,03	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	104,95	113,85	110,03	59,73
10	Ngũ cốc	99,13	99,16	111,79	14,64
1006	Lúa gạo	99,13	99,16	111,79	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,13	99,16	111,79	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,02	103,17	104,86	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	103,02	103,17	104,86	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	102,44	102,97	104,72	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	103,60	103,54	104,29	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	102,72	102,91	105,90	3,19

**C1- Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 4 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	101,83	108,50	108,36	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	91,19	101,70	102,74	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	96,85	98,26	104,50	6,67
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	95,04	105,10	103,89	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	70,38	105,84	93,45	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	102,94	102,31	111,26	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	102,94	102,31	111,26	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,95	113,85	110,03	59,73
0901	Cà phê các loại	104,95	113,85	110,03	59,73
10	Ngũ cốc	99,13	99,16	111,79	14,64
1006	Lúa gạo	99,13	99,16	111,79	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,02	103,17	104,86	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	103,02	103,17	104,86	11,71

**2. Trường hợp 2: ảnh hưởng biến động giá thuần túy -
($mn2=dvdt+hs10+nuoc$)**

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs tháng b/c cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T1-08	T2-08	T3-08	w0
C	Chung	95,78	96,44	102,38	109,35	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,40	99,58	98,92	103,34	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	100,38	100,05	99,23	103,95	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	100,97	99,60	99,63	104,86	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	99,24	100,92	98,45	102,20	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	99,03	98,83	98,56	103,12	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,03	98,83	98,56	103,12	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	103,15	99,51	98,58	101,74	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	103,15	99,51	98,58	101,74	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	95,63	97,57	102,39	103,30	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	95,63	97,57	102,39	103,30	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ	95,63	97,57	102,39	103,30	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	93,42	95,00	104,26	113,50	59,73
0901	Cà phê các loại	93,42	95,00	104,26	113,50	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	93,42	95,00	104,26	113,50	59,73
10	Ngũ cốc	99,61	97,44	98,73	101,45	14,64
1006	Lúa gạo	99,61	97,44	98,73	101,45	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,61	97,44	98,73	101,45	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,13	98,99	101,04	105,18	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,13	98,99	101,04	105,18	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,37	99,75	101,14	106,02	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,34	98,53	100,93	104,95	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	99,00	98,78	101,09	104,51	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs tháng b/c cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Pasche chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T1-08	T2-08	T3-08
C	Chung	97,05	97,03	102,27	104,62
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,26	99,44	99,10	101,94
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	100,27	99,69	99,39	102,14
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	100,27	99,68	99,60	102,94
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	98,27	100,53	99,07	102,10
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	99,73	99,31	98,74	102,34
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,73	99,31	98,74	102,34
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	101,39	99,05	98,70	100,23
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	101,39	99,05	98,70	100,23
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	98,04	98,90	101,29	101,42
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	98,04	98,90	101,29	101,42
080132	Hạt điều, bóc vỏ	98,04	98,90	101,29	101,42
09	Cà phê, chè và cây gia vị	95,52	96,11	104,17	108,02

0901	Cà phê các loại	95,52	96,11	104,17	108,02
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	95,52	96,11	104,17	108,02
10	Ngũ cốc	99,81	98,06	99,33	100,49
1006	Lúa gạo	99,81	98,06	99,33	100,49
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,81	98,06	99,33	100,49
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,84	99,25	100,62	102,45
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,84	99,25	100,62	102,45
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	99,26	99,91	100,19	101,18
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	98,36	98,61	100,99	103,27
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	99,24	99,23	100,61	102,85

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) cả nước
(đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	96,42	96,73	102,33	106,96
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,33	99,51	99,01	102,64
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	100,32	99,87	99,31	103,04
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	100,62	99,64	99,61	103,90
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	98,75	100,72	98,76	102,15
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,38	99,07	98,65	102,73
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đạn (prawns), đông lạnh	99,38	99,07	98,65	102,73
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	102,27	99,28	98,64	100,98
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	102,27	99,28	98,64	100,98
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	96,83	98,23	101,84	102,36
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	96,83	98,23	101,84	102,36
080132	Hạt điều, bóc vỏ	96,83	98,23	101,84	102,36
09	Cà phê, chè và cây gia vị	94,46	95,55	104,21	110,73
0901	Cà phê các loại	94,46	95,55	104,21	110,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	94,46	95,55	104,21	110,73
10	Ngũ cốc	99,71	97,75	99,03	100,97
1006	Lúa gạo	99,71	97,75	99,03	100,97
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,71	97,75	99,03	100,97
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,48	99,12	100,83	103,80
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,48	99,12	100,83	103,80
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,81	99,83	100,66	103,57
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,85	98,57	100,96	104,11
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	99,12	99,00	100,85	103,68

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,33	105,78	104,53	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	99,18	99,50	103,67	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	99,55	99,44	103,76	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	99,03	99,97	104,30	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	102,00	98,05	103,43	2,28

0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,69	99,58	104,14	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,69	99,58	104,14	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	97,08	99,36	102,37	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	97,08	99,36	102,37	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	101,45	103,67	100,51	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	101,45	103,67	100,51	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ				1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	101,15	109,06	106,25	59,73
0901	Cà phê các loại	101,15	109,06	106,25	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	101,15	109,06	106,25	59,73
10	Ngũ cốc	98,03	101,31	101,96	14,64
1006	Lúa gạo	98,03	101,31	101,96	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	98,03	101,31	101,96	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	100,65	101,73	102,95	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	100,65	101,73	102,95	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	101,03	100,84	102,89	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	100,74	102,42	103,12	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	99,88	101,86	102,80	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 4 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,33	105,78	104,53	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	99,18	99,50	103,67	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	99,55	99,44	103,76	6,67
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,69	99,58	104,14	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	97,08	99,36	102,37	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	101,45	103,67	100,51	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	101,45	103,67	100,51	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	101,15	109,06	106,25	59,73
0901	Cà phê các loại	101,15	109,06	106,25	59,73
10	Ngũ cốc	98,03	101,31	101,96	14,64
1006	Lúa gạo	98,03	101,31	101,96	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	100,65	101,73	102,95	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	100,65	101,73	102,95	11,71

3. Trường hợp 3: ảnh hưởng biến động giá nước xuất - (mn3=dvdt+hs10)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (knbq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	93,64	95,76	103,63	111,66	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,44	99,16	99,53	103,15	12,59

0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	98,61	101,03	98,41	99,91	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	98,78	101,37	96,02	101,37	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	98,28	100,38	103,00	97,10	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	101,89	95,78	102,02	109,28	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	101,89	95,78	102,02	109,28	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	103,70	99,56	98,36	101,91	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	103,70	99,56	98,36	101,91	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	95,29	96,42	99,54	107,19	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	95,29	96,42	99,54	107,19	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ	95,29	96,42	99,54	107,19	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	91,15	94,82	107,10	116,71	59,73
0901	Cà phê các loại	91,15	94,82	107,10	116,71	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	91,15	94,82	107,10	116,71	59,73
10	Ngũ cốc	95,35	94,08	94,66	103,44	14,64
1006	Lúa gạo	95,35	94,08	94,66	103,44	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	95,35	94,08	94,66	103,44	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	96,67	98,92	101,99	105,85	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	96,67	98,92	101,99	105,85	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	97,81	99,77	100,84	107,12	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	96,60	97,97	102,37	105,41	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	95,44	99,32	102,79	105,01	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs hàng tháng cả nước (đến các thị trường đại diện)
(Pasche chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	94,95	96,20	103,24	107,45
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,40	99,31	99,13	100,83
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	100,00	101,21	98,47	98,88
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	100,00	101,24	95,78	101,90
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	98,29	99,35	102,67	98,74
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	100,63	96,78	100,70	104,48
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	100,63	96,78	100,70	104,48
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	101,41	99,03	98,45	100,54
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	101,41	99,03	98,45	100,54
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	97,97	97,80	99,92	103,21
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	97,97	97,80	99,92	103,21
080132	Hạt điều, bóc vỏ	97,97	97,80	99,92	103,21
09	Cà phê, chè và cây gia vị	92,30	95,01	106,84	112,74
0901	Cà phê các loại	92,30	95,01	106,84	112,74
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	92,30	95,01	106,84	112,74
10	Ngũ cốc	99,19	97,26	95,84	102,06
1006	Lúa gạo	99,19	97,26	95,84	102,06
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,19	97,26	95,84	102,06
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,14	99,32	101,13	103,29
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,14	99,32	101,13	103,29
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,93	100,23	100,23	101,48
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,67	98,46	101,64	103,79
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,01	99,28	101,44	104,85

**Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	94,29	95,98	103,43	109,54
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,42	99,24	99,33	101,98
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	99,30	101,12	98,44	99,39
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	99,39	101,30	95,90	101,63
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	98,28	99,86	102,83	97,92
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	101,26	96,28	101,36	106,85
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	101,26	96,28	101,36	106,85
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	102,55	99,29	98,40	101,22
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	102,55	99,29	98,40	101,22
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	96,62	97,11	99,73	105,18
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	96,62	97,11	99,73	105,18
080132	Hạt điều, bóc vỏ	96,62	97,11	99,73	105,18
09	Cà phê, chè và cây gia vị	91,72	94,91	106,97	114,71
0901	Cà phê các loại	91,72	94,91	106,97	114,71
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	91,72	94,91	106,97	114,71
10	Ngũ cốc	97,25	95,66	95,25	102,75
1006	Lúa gạo	97,25	95,66	95,25	102,75
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	97,25	95,66	95,25	102,75
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,41	99,12	101,56	104,57
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,41	99,12	101,56	104,57
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,37	100,00	100,53	104,26
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,13	98,21	102,00	104,60
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	96,72	99,30	102,11	104,93

**Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	101,79	107,76	105,90	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	98,82	100,09	102,67	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	101,83	97,35	100,97	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	101,93	94,66	105,98	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	101,61	102,98	95,22	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	95,08	105,28	105,42	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	95,08	105,28	105,42	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	96,83	99,10	102,86	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	96,83	99,10	102,86	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	100,50	102,70	105,47	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	100,50	102,70	105,47	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ				1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	103,48	112,70	107,23	59,73
0901	Cà phê các loại	103,48	112,70	107,23	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	103,48	112,70	107,23	59,73
10	Ngũ cốc	98,36	99,57	107,87	14,64

1006	Lúa gạo	98,36	99,57	107,87	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	98,36	99,57	107,87	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	101,76	102,46	102,96	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	101,76	102,46	102,96	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	101,66	100,53	103,71	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	101,11	103,86	102,54	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	102,67	102,83	102,76	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 4 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	101,79	107,76	105,90	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	98,82	100,09	102,67	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	101,83	97,35	100,97	6,67
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	95,08	105,28	105,42	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	96,83	99,10	102,86	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	100,50	102,70	105,47	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	100,50	102,70	105,47	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	103,48	112,70	107,23	59,73
0901	Cà phê các loại	103,48	112,70	107,23	59,73
10	Ngũ cốc	98,36	99,57	107,87	14,64
1006	Lúa gạo	98,36	99,57	107,87	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	101,76	102,46	102,96	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	101,76	102,46	102,96	11,71

4. Trường hợp 4: ảnh hưởng biến động giá đơn vị xuất - (mn4=hs10+nuc)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	c12_q0	c01_q0	c02_q0	c03_q0	w0
C	Chung	94,00	96,80	103,92	112,37	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	101,95	98,39	101,07	100,01	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	102,45	99,58	100,69	99,50	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	101,72	99,94	98,98	99,94	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	103,87	98,89	103,97	98,66	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,00	98,76	98,56	103,12	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đạn (prawns), đông lạnh	99,00	98,76	98,56	103,12	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	106,07	93,68	107,32	95,55	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	106,07	93,68	107,32	95,55	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	92,36	96,46	100,55	106,61	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	92,36	96,46	100,55	106,61	1,33

080132	Hạt điều, bóc vỏ	92,36	96,46	100,55	106,61	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,92	94,32	107,01	118,11	59,73
0901	Cà phê các loại	89,92	94,32	107,01	118,11	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,92	94,32	107,01	118,11	59,73
10	Ngũ cốc	101,84	103,36	95,81	104,13	14,64
1006	Lúa gạo	101,84	103,36	95,81	104,13	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	101,84	103,36	95,81	104,13	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	96,68	99,56	101,77	107,33	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	96,68	99,56	101,77	107,33	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	96,81	99,90	101,32	106,67	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	95,92	99,15	102,31	107,67	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	97,67	99,76	101,50	107,59	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs hàng tháng cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Pasche chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	93,81	95,82	103,10	109,22
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	100,44	98,42	100,51	99,79
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	100,35	99,51	99,86	98,99
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	100,35	99,53	98,78	101,68
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	101,71	98,13	101,54	98,86
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,71	99,25	98,74	102,35
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,71	99,25	98,74	102,35
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	102,32	94,65	106,96	97,27
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	102,32	94,65	106,96	97,27
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	94,99	98,20	99,83	104,79
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	94,99	98,20	99,83	104,79
080132	Hạt điều, bóc vỏ	94,99	98,20	99,83	104,79
09	Cà phê, chè và cây gia vị	90,74	94,75	106,32	116,30
0901	Cà phê các loại	90,74	94,75	106,32	116,30
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	90,74	94,75	106,32	116,30
10	Ngũ cốc	98,20	95,28	95,84	102,02
1006	Lúa gạo	98,20	95,28	95,84	102,02
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	98,20	95,28	95,84	102,02
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,56	99,20	101,11	104,48
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,56	99,20	101,11	104,48
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,06	99,69	100,52	103,26
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	96,96	98,71	101,62	104,93
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,09	99,22	101,09	105,36

**Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	93,91	96,31	103,51	110,79
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	101,19	98,41	100,79	99,90
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	101,40	99,54	100,27	99,24
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	101,03	99,73	98,88	100,81
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	102,78	98,51	102,75	98,76
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,35	99,00	98,65	102,73
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,35	99,00	98,65	102,73
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	104,18	94,16	107,14	96,41
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	104,18	94,16	107,14	96,41
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	93,67	97,33	100,19	105,70
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	93,67	97,33	100,19	105,70
080132	Hạt điều, bóc vỏ	93,67	97,33	100,19	105,70
09	Cà phê, chè và cây gia vị	90,33	94,53	106,66	117,20
0901	Cà phê các loại	90,33	94,53	106,66	117,20
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	90,33	94,53	106,66	117,20
10	Ngũ cốc	100,00	99,24	95,82	103,07
1006	Lúa gạo	100,00	99,24	95,82	103,07
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	100,00	99,24	95,82	103,07
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,12	99,38	101,44	105,89
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,12	99,38	101,44	105,89
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	97,43	99,79	100,92	104,95
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	96,44	98,93	101,96	106,29
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	97,88	99,49	101,29	106,47

**Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) cả nước
(đến các thị trường đại diện)**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	102,56	107,48	107,03	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	97,25	102,42	99,12	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	98,17	100,73	98,98	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	98,72	99,14	101,95	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	95,84	104,30	96,12	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,65	99,64	104,14	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,65	99,64	104,14	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	90,39	113,78	89,98	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	90,39	113,78	89,98	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	103,91	102,94	105,50	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	103,91	102,94	105,50	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ				1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,66	112,83	109,88	59,73
0901	Cà phê các loại	104,66	112,83	109,88	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	104,66	112,83	109,88	59,73
10	Ngũ cốc	99,23	96,56	107,56	14,64

1006	Lúa gạo	99,23	96,56	107,56	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	99,23	96,56	107,56	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	102,33	102,07	104,39	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	102,33	102,07	104,39	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiên lưu hóa:	102,42	101,13	104,00	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	102,58	103,07	104,24	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	101,64	101,81	105,11	3,19

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) cả nước (đến các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 4 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	102,56	107,48	107,03	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	97,25	102,42	99,12	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	98,17	100,73	98,98	6,67
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	99,65	99,64	104,14	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	90,39	113,78	89,98	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	103,91	102,94	105,50	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	103,91	102,94	105,50	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,66	112,83	109,88	59,73
0901	Cà phê các loại	104,66	112,83	109,88	59,73
10	Ngũ cốc	99,23	96,56	107,56	14,64
1006	Lúa gạo	99,23	96,56	107,56	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	102,33	102,07	104,39	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	102,33	102,07	104,39	11,71

5. Xuất khẩu tới thị trường Đức

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng) Tới Đức

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá thuần túy chung)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	91,82	95,35	107,38	118,30	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	106,47	100,54	97,01	98,11	8,27
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	112,36	100,54	97,01	96,39	4,06
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	112,36	100,54	97,01	96,39	2,47
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-	1,59
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	100,00	-	-	100,00	3,69
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	100,00	-	-	100,00	3,69
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-	0,51
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-	0,51
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	-	-	-	-	0,10
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	-	-	-	-	0,10
080132	Hạt điều, bóc vỏ	-	-	-	-	0,10

09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,68	93,95	109,07	120,55	82,96
0901	Cà phê các loại	89,68	93,95	109,07	120,55	82,96
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,68	93,95	109,07	120,55	82,96
10	Ngũ cốc	-	-	-	-	0,01
1006	Lúa gạo	-	-	-	-	0,01
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	-	-	100,00	-	0,01
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,31	103,84	101,11	115,98	8,67
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,31	103,84	101,11	115,98	8,67
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	97,84	102,64	106,29	-	2,16
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	98,98	107,18	98,99	119,52	3,69
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	97,79	100,39	99,91	111,36	2,82

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs hàng tháng Tới Đức

(Pasche chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá do ảnh hưởng biến động lượng chung) (mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	92,14	95,20	107,11	117,01
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	103,67	99,44	97,79	98,39
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	105,74	99,44	97,79	96,68
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	105,74	99,44	97,79	96,68
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	100,00	-	-	100,00
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	100,00	-	-	100,00
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	-	-	-	-
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	-	-	-	-
080132	Hạt điều, bóc vỏ	-	-	-	-
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,77	94,24	108,93	119,26
0901	Cà phê các loại	89,77	94,24	108,93	119,26
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,77	94,24	108,93	119,26
10	Ngũ cốc	-	-	-	-
1006	Lúa gạo	-	-	-	-
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	-	-	100,00	-
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,81	101,59	99,03	111,94
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,81	101,59	99,03	111,94
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,68	101,41	101,67	-
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	99,05	106,92	96,51	119,52
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,26	99,00	98,09	111,18

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) Tới Đức

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm cả yếu tố giá và lượng; đơn vị và nước xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	91,98	95,27	107,25	117,65
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	105,06	99,99	97,40	98,25
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	109,00	99,99	97,40	96,53
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	109,00	99,99	97,40	96,53
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	100,00	-	-	100,00
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	100,00	-	-	100,00
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	-	-	-	-
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	-	-	-	-
080132	Hạt điều, bóc vỏ	-	-	-	-
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,72	94,09	109,00	119,90
0901	Cà phê các loại	89,72	94,09	109,00	119,90
090111	Cà phê chưa rang- Chưa khử chất ca-phê-in:	89,72	94,09	109,00	119,90
10	Ngũ cốc	-	-	-	-
1006	Lúa gạo	-	-	-	-
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	-	-	100,00	-
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	98,56	102,71	100,06	113,94
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	98,56	102,71	100,06	113,94
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	98,26	102,02	103,95	-
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	99,01	107,05	97,74	119,52
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,02	99,69	99,00	111,27

C1- Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) Tới Đức

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm các yếu tố giá, lượng, D.vị xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	103,59	112,56	109,70	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	95,17	97,41	100,87	8,27
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	91,73	97,41	99,11	4,06
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	91,73	97,41	99,11	2,47
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	1,59
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	100,00	-	100,00	3,69
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	-	-	-	3,69
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	0,51
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	0,51
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	-	-	-	0,10

0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	-	-	-	0,10
080132	Hạt điều, bóc vỏ	-	-	-	0,10
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,87	115,84	110,00	82,96
0901	Cà phê các loại	104,87	115,84	110,00	82,96
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	104,87	115,84	110,00	82,96
10	Ngũ cốc	-	-	-	0,01
1006	Lúa gạo	-	-	-	0,01
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	-	-	-	0,01
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	104,21	97,43	113,87	8,67
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	104,21	97,43	113,87	8,67
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	-	-	-	2,16
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	108,11	91,31	122,28	3,69
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	101,70	99,30	112,40	2,82

(Số tính thí điểm; theo HS 2 số)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) Tới Đức

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm các yếu tố giá, lượng, D.vị xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	103,59	112,56	109,70	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	95,17	97,41	100,87	8,27
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	-	-	-	0,10
09	Cà phê, chè và cây gia vị	104,87	115,84	110,00	82,96
0901	Cà phê các loại	104,87	115,84	110,00	82,96
10	Ngũ cốc	-	-	-	0,01
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	104,21	97,43	113,87	8,67
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	104,21	97,43	113,87	8,67

6. Xuất khẩu tới thị trường Mỹ

(Số tính thí điểm)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng) Tới Mỹ

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá thuần túy chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	90,84	96,60	106,24	118,89	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	94,37	105,57	116,30	104,61	11,11
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	90,94	119,31	147,24	103,71	4,03
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	90,94	119,31	147,24	103,71	2,15
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-	1,88
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghe,...)	96,51	97,01	97,01	105,17	6,46
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đạn (prawns), đông lạnh	96,51	97,01	97,01	105,17	6,46
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-	0,62

030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-	0,62
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	92,41	93,34	101,21	106,11	4,79
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	92,41	93,34	101,21	106,11	4,79
080132	Hạt điều, bóc vỏ	92,41	93,34	101,21	106,11	4,79
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,59	95,12	105,46	123,33	76,66
0901	Cà phê các loại	89,59	95,12	105,46	123,33	76,66
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,59	95,12	105,46	123,33	76,66
10	Ngũ cốc	100,00	100,00	100,00	100,00	0,05
1006	Lúa gạo	100,00	100,00	100,00	100,00	0,05
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,05
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,38	100,55	102,45	102,68	7,40
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,38	100,55	102,45	102,68	7,40
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	-	-	-	-	2,49
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	96,90	99,78	103,88	104,23	3,23
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,31	102,85	99,69	99,69	1,67

(Số tính thí điểm)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và q5 hàng tháng Tới Mỹ

(Pasche chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá do ảnh hưởng biến động lượng chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	91,30	96,11	105,10	118,33
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	94,92	102,17	103,78	104,86
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	89,82	110,88	147,41	103,54
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	89,82	110,88	147,41	103,54
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	98,80	98,02	98,02	105,96
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	98,80	98,02	98,02	105,96
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	95,17	93,64	100,53	104,50
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	95,17	93,64	100,53	104,50
080132	Hạt điều, bóc vỏ	95,17	93,64	100,53	104,50
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,59	95,29	105,78	123,13
0901	Cà phê các loại	89,59	95,29	105,78	123,13
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,59	95,29	105,78	123,13
10	Ngũ cốc	100,00	100,00	100,00	100,00
1006	Lúa gạo	100,00	100,00	100,00	100,00
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	100,00	100,00	100,00	100,00
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,25	100,63	101,66	104,23
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,25	100,63	101,66	104,23
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	-	-	-	-
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,16	99,80	103,10	104,23
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	97,71	101,72	99,69	104,23

(Số tính thí điểm)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) Tới Mỹ

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm các yếu tố giá, lượng, D.vị xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	91,07	96,35	105,66	118,61
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	94,64	103,86	109,86	104,73
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	90,38	115,02	147,32	103,62
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	90,38	115,02	147,32	103,62
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	-
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	97,65	97,51	97,51	105,56
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	97,65	97,51	97,51	105,56
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	-
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	-
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	93,78	93,49	100,87	105,30
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	93,78	93,49	100,87	105,30
080132	Hạt điều, bóc vỏ	93,78	93,49	100,87	105,30
09	Cà phê, chè và cây gia vị	89,59	95,20	105,62	123,23
0901	Cà phê các loại	89,59	95,20	105,62	123,23
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	89,59	95,20	105,62	123,23
10	Ngũ cốc	100,00	100,00	100,00	100,00
1006	Lúa gạo	100,00	100,00	100,00	100,00
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	100,00	100,00	100,00	100,00
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	97,31	100,59	102,06	103,45
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	97,31	100,59	102,06	103,45
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	-	-	-	-
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	97,03	99,79	103,49	104,23
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	98,01	102,28	99,69	101,93

(Số tính thí điểm)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) Tới Mỹ

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm các yếu tố giá, lượng, D.vị xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	105,80	109,66	112,25	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	109,74	105,78	95,33	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	127,26	128,09	70,34	6,67
030420	- Filê cá (fillets) đông lạnh	127,26	128,09	70,34	4,39
030429	- Tươi hoặc ướp lạnh	-	-	-	2,28
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,86	100,00	108,26	3,93
030613	Tôm Shrimps và tôm Pan- đan (prawns), đông lạnh	99,86	100,00	108,26	3,93
0307	Động vật thân mềm, dùng làm thức ăn cho người	-	-	-	1,99
030749	Mực nang, mực ống sơ chế khác	-	-	-	1,99
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	99,69	107,89	104,39	1,33

0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	99,69	107,89	104,39	1,33
080132	Hạt điều, bóc vỏ				1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	106,27	110,94	116,67	59,73
0901	Cà phê các loại	106,27	110,94	116,67	59,73
090111	Cà phê chưa rang- - Chưa khử chất ca-phê-in:	106,27	110,94	116,67	59,73
10	Ngũ cốc	100,00	100,00	100,00	14,64
1006	Lúa gạo	100,00	100,00	100,00	14,64
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	100,00	100,00	100,00	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,37	101,46	101,37	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	103,37	101,46	101,37	11,71
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	-	-	-	3,78
400122	Cao su tự nhiên theo chuẩn kỹ thuật (TSNR)	102,84	103,71	100,72	4,74
400129	Cao su tự nhiên ở dạng khác: Loại khác:	104,36	97,46	102,25	3,19

(Số tính thí điểm; theo HS 4 số)

Chỉ số giá xuất khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng) Tới Mỹ

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm các yếu tố giá, lượng, D.vị xuất)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	105,80	109,66	112,25	100,00
03	Cá, động vật giáp xác, thân mềm dưới nước	109,74	105,78	95,33	12,59
0304	Filê cá (fillets), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	127,26	128,09	70,34	6,67
0306	Động vật giáp xác, cho người ăn (Tôm cua ghẹ,...)	99,86	100,00	108,26	3,93
08	Quả và hạt ăn được, tươi hoặc khô	99,69	107,89	104,39	1,33
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt điều, tươi hoặc khô, hoặc bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ.	99,69	107,89	104,39	1,33
09	Cà phê, chè và cây gia vị	106,27	110,94	116,67	59,73
0901	Cà phê các loại	106,27	110,94	116,67	59,73
10	Ngũ cốc	100,00	100,00	100,00	14,64
1006	Lúa gạo	100,00	100,00	100,00	14,64
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	103,37	101,46	101,37	11,71
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	103,37	101,46	101,37	11,71

PHU LUC 3. NHẬP KHẨU

1. Trường hợp 1: Ảnh hưởng biến động giá chung

(Số tính thí điểm)

**C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng)
và qs cố định (bq4tháng)**

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD , ảnh hưởng biến động giá chung)

mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	98,06	99,06	100,38	101,59	100,00
23	Nguyen lieu va thức ăn gia súc đa chế biến	94,73	98,34	100,73	104,01	5,57
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	97,02	100,07	101,64	98,03	0,17
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	96,60	98,43	101,92	100,07	0,35
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa –go	94,48	92,90	104,54	100,00	0,06
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chung cất duong	87,38	95,60	99,22	111,98	0,49
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	92,18	98,03	101,81	103,87	1,70
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	96,13	101,17	99,74	99,05	0,11
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,74	100,00	94,20	101,82	0,17
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	96,88	98,84	100,46	103,96	2,52
31	Phân bón	87,03	93,98	104,88	105,66	5,51
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	83,14	87,34	97,42	110,06	1,10
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	89,05	106,03	98,44	112,75	0,64
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,62	99,62	100,51	103,04	0,07
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	101,23	100,66	100,61	98,56	0,04
310420	Phân Kali clorua	83,95	92,53	102,48	101,96	2,01
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	97,66	93,25	108,36	0,10
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	100,00	100,39	98,83	0,09
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	94,81	100,00	100,36	0,37
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	85,55	91,01	116,50	108,00	0,74
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	91,20	104,00	152,91	100,87	0,25
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	92,42	97,27	108,73	108,60	0,10
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	98,92	99,72	100,42	101,11	26,42
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	98,40	99,70	100,97	101,61	8,29
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	98,64	99,80	101,25	101,85	2,29
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,39	99,74	99,93	100,13	0,34
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,01	100,20	100,05	100,40	0,98

390210	Polypropylen:	98,97	99,42	100,27	101,14	8,43
390230	Propylen copolymer: sản xuất dây điện	100,00	100,00	100,00	100,00	0,30
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,80	100,02	100,04	100,23	0,08
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,58	99,93	98,09	99,64	0,48
390319	Polystyren: Loại khác:	99,60	99,95	99,18	99,87	0,62
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolymer:	99,96	100,00	99,94	100,15	0,17
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolymer:	99,88	100,05	99,93	100,24	0,80
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,69	99,54	99,02	101,05	1,05
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	99,72	99,95	100,12	101,30	0,14
390720	Polyete khác:	94,72	100,64	99,69	102,19	0,21
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,14
390750	Nhựa alkyt:	98,03	100,02	101,51	101,39	0,25
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,96	100,65	100,09	99,45	0,85
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,34	100,06	100,16	99,99	0,37
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,31
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	100,00	99,99	100,00	100,03	0,21
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,36	100,03	99,79	100,03	5,23
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	100,01	100,08	99,98	100,01	1,12
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,21	99,91	100,00	100,00	0,08
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	100,80	99,96	99,10	100,04	2,31
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,09	99,65	101,40	99,52	0,63
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	97,69	107,18	102,00	99,22	0,08
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	100,07	99,65	100,00	100,03	0,23
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	100,00	100,00	100,00	0,05
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,59	101,18	99,90	98,64	0,19
441029	Ván dăm định hướng và ván xộp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,60	100,02	0,12
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	101,51	95,19	100,00	104,46	0,13
441199	Ván Loại khác:	98,27	102,06	100,16	100,00	0,18
441299	Gỗ dán Loại khác	101,08	99,52	100,00	100,68	0,11
72	Gang và thép	98,97	99,25	99,87	101,29	54,79
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	92,82	95,53	97,91	107,19	6,69
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	98,84	100,63	100,38	2,60
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,08
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	99,99	100,02	100,00	100,00	0,76
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	99,90	100,00	99,99	100,04	1,11
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,31	99,94	99,97	101,36	3,11
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	98,14	99,13	102,07	102,94	1,87

720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	98,06	100,73	100,47	100,17	2,96
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	98,42	99,91	99,96	101,92	1,22
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,93	100,03	99,88	2,16
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,75	99,67	99,82	100,30	0,92
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,53	100,23	100,00	100,00	1,42
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,16	99,31	1,85
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	99,11	100,00	100,00	101,18	1,24
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,96
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,37	100,08	99,65	99,96	1,95
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,89	100,05	100,00	100,00	8,74
721633	Thép hình H	100,00	99,97	100,14	100,00	
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00	
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	98,53	99,46	100,02	99,99	1,36
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	97,50	97,36	101,87	109,49	0,86
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	99,93	100,64	99,45	99,98	3,19
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,97	100,01	100,00	1,10
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,99	100,05	100,00	100,00	2,14
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,71
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,64
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,67
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	103,78	96,73	100,36	100,48	2,01
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	103,21	97,54	100,00	100,47	0,73
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,97	99,84	99,97	100,21	0,74

(Số tính thí điểm)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs tháng b/c

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Pasche chuẩn, theo tiền USD , ảnh hưởng biến động giá chung)

(mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	98,90	99,49	100,26	101,13
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	96,59	98,54	100,83	102,64
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	98,15	100,05	100,81	99,24
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	98,71	99,07	101,31	99,44
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	97,69	94,95	103,21	100,00
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chung cất duong	89,26	92,10	99,82	111,44
230400	Khô đậu và phế liệu đậu đậu tương	93,50	98,71	101,80	103,63
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	97,19	101,16	99,80	99,35
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,75	100,00	94,19	101,75
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,95	98,98	100,53	101,89
31	Phân bón	91,74	96,52	102,66	104,44
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	81,62	87,10	98,52	109,61
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	92,18	104,01	99,38	102,22
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,59	99,64	100,52	100,38
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	101,25	100,20	100,61	99,39
310420	Phân Kali clorua	94,98	93,48	101,14	101,66
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	99,39	95,54	108,29
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	100,00	100,38	98,83
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	98,00	100,00	100,27
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	91,17	90,93	114,70	107,85
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat)	93,22	103,76	121,20	100,37
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	95,75	97,93	104,69	106,60
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,55	99,89	100,22	100,47
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,27	99,88	100,36	100,70
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	99,26	99,86	100,58	100,71
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,68	99,96	100,00	100,07
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,43	100,19	100,00	100,16
390210	Polypropylen:	99,65	99,82	100,21	100,46
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	100,00	100,00	100,00
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,82	100,01	100,02	100,06
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,23	99,96	99,68	99,92
390319	Polystyren: Loại khác:	100,02	100,03	99,70	100,15
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,96	100,00	99,97	100,07

390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	99,92	99,96	99,95	100,19
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,94	99,61	99,36	100,85
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	99,79	99,98	100,03	100,39
390720	Polyete khác:	99,17	100,17	99,70	101,06
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00
390750	Nhựa alkyl:	99,07	100,05	101,16	100,58
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,96	100,31	100,05	99,76
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,74	100,08	100,13	100,00
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00
390810	Polyamit -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6, 10 hoặc -6,12:	100,00	99,99	100,00	100,01
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,04	99,98	99,91	99,98
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	99,98	100,02	99,99	100,01
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,13	99,95	100,00	100,00
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	100,32	99,96	99,68	100,04
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,01	99,90	100,81	99,66
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelurutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	97,69	104,78	101,21	99,32
440791	Gỗ bào từ' Gỗ sồi (Quercus spp):	100,06	99,89	100,00	100,02
440792	Gỗ bào từ' Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	100,00	100,00	100,00
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	99,45	101,28	99,65	99,64
441029	Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,75	100,01
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,85	95,70	100,00	101,27
441199	Ván Loại khác:	98,81	100,82	100,09	100,00
441299	Gỗ dán Loại khác	100,40	99,52	100,00	100,26
72	Gang và thép	99,17	99,49	99,98	100,86
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng; Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	94,53	96,43	99,54	104,07
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	99,60	100,35	100,16
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,01	100,00	100,00
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	99,96	100,00	100,00	100,02
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,52	99,96	100,00	100,49
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	99,25	99,77	100,40	100,70
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	99,23	100,55	100,23	100,07
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	99,49	99,97	99,98	100,37

720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,98	100,02	99,99
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,04	99,91	99,82	100,13
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,81	100,16	100,00	100,00
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,15	99,54
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	99,38	100,00	100,00	100,44
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,12	100,02	99,84	99,97
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,96	100,03	100,00	100,00
721633	Thép hình H	100,00	99,97	100,02	100,00
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	99,33	99,78	100,01	99,97
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	98,20	98,87	100,66	102,35
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	99,96	100,21	99,77	99,98
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,98	100,01	100,00
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,99	100,01	100,00	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	102,53	96,99	99,92	100,05
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	101,38	98,58	100,00	100,50
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,99	99,94	99,99	100,06

(Số tính thí điểm)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng)

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD , ảnh hưởng biến động giá chung)

(mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	98,48	99,28	100,32	101,36
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	95,66	98,44	100,78	103,32
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	97,58	100,06	101,22	98,63
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	97,65	98,75	101,61	99,75
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sắn hoặc bột cọ sa -go	96,07	93,92	103,87	100,00
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chung cất duong	88,31	93,83	99,52	111,71
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	92,84	98,37	101,80	103,75
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	96,66	101,16	99,77	99,20
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,74	100,00	94,19	101,78
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,41	98,91	100,49	102,92
31	Phân bón	89,35	95,24	103,76	105,05
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	82,38	87,22	97,97	109,83
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	90,60	105,02	98,91	107,36
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,60	99,63	100,51	101,70
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	101,24	100,43	100,61	98,97
310420	Phân Kali clorua	89,29	93,00	101,81	101,81
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	98,52	94,39	108,32
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	100,00	100,38	98,83
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	96,39	100,00	100,31
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	88,32	90,97	115,60	107,92
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat)	92,20	103,88	136,13	100,62
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	94,07	97,60	106,69	107,60
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,23	99,80	100,32	100,79
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	98,83	99,79	100,66	101,15
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	98,95	99,83	100,91	101,28
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,53	99,85	99,96	100,10
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,22	100,19	100,02	100,28
390210	Polypropylen:	99,31	99,62	100,24	100,80

390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	100,00	100,00	100,00
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,81	100,01	100,03	100,14
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,40	99,94	98,88	99,78
390319	Polystyren: Loại khác:	99,81	99,99	99,44	100,01
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,96	100,00	99,95	100,11
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	99,90	100,00	99,94	100,21
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,81	99,57	99,19	100,95
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	99,75	99,96	100,07	100,84
390720	Polyete khác:	96,92	100,40	99,69	101,62
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00
390750	Nhựa alkyl:	98,55	100,03	101,33	100,98
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,96	100,48	100,07	99,60
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,54	100,07	100,14	99,99
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	100,00	99,99	100,00	100,02
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,20	100,01	99,85	100,00
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	99,99	100,05	99,98	100,01
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,17	99,93	100,00	100,00
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	100,56	99,96	99,39	100,04
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,05	99,77	101,10	99,59
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	97,69	105,97	101,60	99,27
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	100,06	99,77	100,00	100,02
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	100,00	100,00	100,00
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,02	101,23	99,77	99,14
441029	Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,67	100,01
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	101,18	95,44	100,00	102,85
441199	Ván Loại khác:	98,54	101,44	100,12	100,00
441299	Gỗ dán Loại khác	100,74	99,52	100,00	100,47
72	Gang và thép	99,07	99,37	99,93	101,07
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	93,67	95,98	98,72	105,62
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	99,22	100,49	100,27
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	99,99	100,01	100,00	100,00
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	99,93	100,00	99,99	100,03
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,41	99,95	99,98	100,92
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	98,69	99,45	101,23	101,81

720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	98,64	100,64	100,35	100,12
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	98,95	99,94	99,97	101,14
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,95	100,02	99,93
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,39	99,79	99,82	100,21
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,67	100,19	100,00	100,00
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,15	99,42
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	99,24	100,00	100,00	100,81
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,24	100,05	99,74	99,96
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,92	100,04	100,00	100,00
721633	Thép hình H	100,00	99,97	100,08	100,00
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	98,93	99,62	100,01	99,98
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	97,85	98,11	101,26	105,86
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	99,94	100,42	99,61	99,98
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,97	100,01	100,00
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,99	100,03	100,00	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	103,15	96,86	100,14	100,26
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	102,29	98,06	100,00	100,48
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bảng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,98	99,89	99,98	100,13

(Số tính thí điểm)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD , ảnh hưởng biến động giá chung)

(mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,81	101,05	101,04	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	102,91	102,38	102,52	6,15
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	102,54	101,16	97,44	0,19
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	101,13	102,90	98,17	0,38
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	97,76	110,60	96,27	0,07
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất đường	106,25	106,06	112,25	0,54
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	105,96	103,49	101,91	1,88
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	104,66	98,62	99,43	0,11
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	97,33	94,19	108,06	0,18
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	101,54	101,60	102,41	2,80
31	Phân bón	106,59	108,94	101,24	5,92
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	105,88	112,32	112,11	1,18
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	115,91	94,19	108,54	0,69
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	100,03	100,89	101,18	0,07
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	99,20	100,18	98,37	0,05
310420	Phân Kali clorua	104,15	109,47	100,00	2,16
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	98,52	95,80	114,77	0,11
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	100,38	98,45	0,09
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	96,39	103,74	100,31	0,40
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	103,01	127,07	93,36	0,79
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	112,66	131,05	73,91	0,27
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	103,75	109,32	100,85	0,11
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,57	100,52	100,47	29,84
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,97	100,88	100,49	9,36
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,89	101,09	100,36	2,59
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,32	100,12	100,14	0,39
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,98	99,83	100,25	1,11
390210	Polypropylen:	100,31	100,62	100,56	9,52
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	100,00	100,00	0,34

390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,21	100,01	100,11	0,09
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	99,54	98,94	100,91	0,54
390319	Polystyren: Loại khác:	100,18	99,45	100,57	0,70
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,04	99,95	100,16	0,19
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	100,11	99,94	100,28	0,90
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,76	99,61	101,77	1,20
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,21	100,11	100,77	0,16
390720	Polyete khác:	103,60	99,29	101,93	0,23
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	0,16
390750	Nhựa alkylt:	101,51	101,30	99,65	0,28
390760	Poly (etylen terephthalat):	100,52	99,59	99,54	0,96
390791	Polyeste khác: Chưa no:	100,53	100,07	99,85	0,43
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	0,35
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	99,99	100,01	100,02	0,23
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	0,13
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	99,80	99,84	100,15	5,53
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	100,05	99,94	100,03	1,19
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	99,76	100,07	100,00	0,08
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	99,40	99,43	100,65	2,45
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	99,73	101,33	98,50	0,67
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	108,48	95,88	97,70	0,08
440791	Gỗ bào từ' Gỗ sồi (Quercus spp):	99,71	100,23	100,02	0,24
440792	Gỗ bào từ' Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	100,00	100,00	0,06
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	101,21	98,56	99,36	0,20
441029	Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	99,67	100,34	0,13
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	94,33	104,77	102,85	0,14
441199	Ván Loại khác:	102,94	98,71	99,88	0,18
441299	Gỗ dán Loại khác	98,79	100,48	100,47	0,11
72	Gang và thép	100,31	100,56	101,15	52,56
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	102,46	102,86	106,99	6,34
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	99,22	101,28	99,78	2,47
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	1,02
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,02	99,99	100,00	0,72
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,07	99,99	100,04	1,06
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,54	100,04	100,94	2,94
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,77	101,79	100,58	1,77

720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	102,02	99,71	99,77	2,80
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	101,00	100,03	101,17	1,16
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,95	100,07	99,91	2,04
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,40	100,03	100,40	0,87
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,53	99,81	100,00	1,34
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,15	99,27	1,75
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,76	100,00	100,81	1,18
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	0,91
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	99,81	99,70	100,22	1,84
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,12	99,96	100,00	8,29
721633	Thép hình H	99,97	100,11	99,92	0,36
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	0,29
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,70	100,40	99,97	1,28
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	100,27	103,21	104,54	0,81
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,48	99,19	100,37	3,02
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,97	100,04	99,99	1,04
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,04	99,97	100,00	2,03
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	0,68
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	0,61
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	0,63
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	93,90	103,39	100,12	1,90
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	95,86	101,98	100,48	0,69
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,91	100,09	100,16	0,70

(Số tính thí điểm; theo HS 2 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, ảnh hưởng biến động giá chung)

(mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,81	101,05	101,04	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	102,91	102,38	102,52	6,15
31	Phân bón	106,59	108,94	101,24	5,92
310210	Phân Uree	105,88	112,32	112,11	1,18
310520	Phân NPK	96,39	103,74	100,31	0,40
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,57	100,52	100,47	29,84
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	99,80	99,84	100,15	5,53
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ	100,05	99,94	100,03	1,19
72	Gang và thép	100,31	100,56	101,16	52,56
720711	Phôi thép	101,56	102,42	104,98	8,81
721391	Sắt tròn dưới 14 mm:	100,12	99,96	100,00	8,74
721633	Thép hình, góc	100,55	100,63	100,53	0,65

2. Trường hợp 2: ảnh hưởng biến động giá thuần túy

**C2- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng)
và qs cố định (bq4tháng)**

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

(mn2=đvt+hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	99,08	99,75	100,01	100,36	
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	97,61	99,79	100,05	100,23	
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	100,00	99,51	100,00	100,55	
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	100,00	100,00	100,00	
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	100,00	100,00	100,00	100,00	
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chung cất duong	100,00	95,43	100,34	100,00	
230400	Khô đậu và phế liệu đậu đậu tương	95,37	100,29	100,00	100,00	
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	102,35	100,00	98,07	
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,85	100,17	100,04	100,55	
31	Phân bón	97,91	98,25	99,86	100,23	
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	91,90	100,17	99,14	100,57	
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	99,92	99,97	100,09	100,03	

310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,74	100,00	100,38	100,00	
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	100,00	100,00	100,00	100,00	
310420	Phân Kali clorua	100,00	100,00	99,80	100,22	
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	97,82	100,00	100,78	
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	-	100,00	100,00	
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	93,24	105,78	100,00	100,00	
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	96,10	101,23	100,00	
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat))	99,91	100,00	98,30	100,33	
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	99,98	100,01	100,01	100,00	
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,25	99,57	100,28	100,94	
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,35	99,71	100,39	100,69	
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	98,69	99,56	100,98	102,21	
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,59	99,38	99,94	100,27	
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,38	99,94	100,18	100,10	
390210	Polypropylen:	99,14	99,41	100,41	101,27	
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	99,80	99,72	100,24	100,37	0,30
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,71	100,10	100,00	100,17	0,08
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,18	99,97	100,00	99,70	0,48
390319	Polystyren: Loại khác:	100,02	99,81	99,89	100,20	0,62
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,96	100,00	99,94	100,13	0,17
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	99,94	99,99	99,80	100,25	0,80
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	97,10	97,75	98,98	102,22	1,05
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác: copolyme...	100,00	99,95	100,09	100,06	0,14
390720	Polyete khác:	100,00	96,70	97,65	103,93	0,21
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,14
390750	Nhựa alkyt:	99,56	100,12	99,72	100,68	0,25
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,96	100,62	100,09	99,51	0,85
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,53	100,03	100,15	100,00	0,37
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,31
390810	Polyamit -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6, 10 hoặc -6,12:	99,63	100,11	100,14	100,00	0,21
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	99,54	100,20	99,94	100,69	5,23
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	100,01	100,06	100,00	100,00	1,12
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,21	99,91	100,00	100,00	0,08
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	98,60	100,24	100,12	101,24	2,31
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,08	99,21	100,13	100,36	0,63
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	99,69	100,16	101,56	99,19	0,08
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	102,79	103,70	96,80	99,58	0,23
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	99,17	100,00	102,42	0,05
		-	-	-	-	
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,27	101,21	99,92	98,59	0,19
441029	Ván dăm định hướng và ván xộp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,60	100,02	0,12
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,09	99,57	99,90	105,22	0,13

441199	Ván Loại khác:	99,98	100,00	100,07	100,00	0,18
441299	Gỗ dán Loại khác	100,83	99,54	100,00	100,90	0,11
72	Gang và thép	99,25	99,98	99,88	100,02	54,79
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	100,00	98,55	100,57	100,00	6,69
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	100,00	100,00	100,00	2,60
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,08
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,76
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,11
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,65	100,00	100,00	100,37	3,11
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	100,00	99,20	100,00	1,87
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,02	99,98	100,00	100,00	2,96
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,22
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	100,00	2,16
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	99,45	100,26	0,92
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,39	100,19	100,00	100,00	1,42
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,85
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,24
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,96
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	99,99	99,90	100,19	100,00	1,95
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,00	100,00	100,00	100,00	8,74
721633	Thép hình H	100,00	100,00	100,00	100,00	
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00	

721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	101,34	99,42	100,01	1,36
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	101,29	99,52	100,00	100,00	0,86
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,44	100,55	97,70	100,00	3,19
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,01	100,00	100,00	1,10
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00	2,14
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	99,99	100,00	0,71
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,64
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,67
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	78,84	102,57	99,74	100,00	2,01
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	100,03	100,00	99,61	0,73
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00	0,74

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs tháng b/c

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Pasche chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

(mn1=hs10+m_nuoc)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	99,84	99,91	100,03	100,14
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	99,47	100,18	100,05	100,17
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	100,00	99,66	100,00	100,19
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	100,00	100,00	100,00
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cò sa –go	100,00	100,00	100,00	100,00
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất đường	100,00	99,22	100,30	100,00
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	99,57	100,41	100,00	100,00
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	101,07	100,00	98,77
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	99,25	100,12	100,01	100,37
31	Phân bón	99,81	98,98	100,00	100,11
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	99,56	100,08	99,36	100,17
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	99,98	99,99	100,02	100,01
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,85	100,00	100,32	100,00
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	100,00	100,00	100,00	100,00
310420	Phân Kali clorua	100,00	100,00	99,90	100,12
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	99,32	100,00	100,69

310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	-	100,00	100,00
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	95,88	105,38	100,00	100,00
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	97,12	100,72	100,00
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate))	99,94	100,00	99,03	100,14
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	99,99	100,00	100,01	100,00
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,74	99,82	100,12	100,39
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,72	99,88	100,20	100,28
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	99,40	99,73	100,42	100,78
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,79	99,69	100,00	100,15
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,76	99,97	100,10	100,06
390210	Polypropylen:	99,72	99,79	100,18	100,41
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	99,95	99,88	100,09	100,11
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,79	100,04	100,00	100,05
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,05	99,99	100,00	99,93
390319	Polystyren: Loại khác:	100,01	99,90	99,96	100,11
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,97	100,00	99,97	100,06
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	99,95	99,98	99,94	100,11
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,77	98,91	99,11	101,80
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	99,98	100,02	100,03
390720	Polyete khác:	100,00	97,47	98,34	102,07
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00
390750	Nhựa alkyt:	99,77	100,09	99,88	100,39
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,97	100,29	100,04	99,80
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,86	100,03	100,10	100,00
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	99,89	100,08	100,04	99,99
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	99,86	100,06	99,92	100,18
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	99,98	100,01	100,00	100,00
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,13	99,95	100,00	100,00
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	99,60	100,07	99,94	100,38
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,08	99,77	100,05	100,11
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	99,70	100,15	100,88	99,16
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	100,36	100,96	99,03	99,73
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	99,54	100,00	101,87
		-	-	-	-
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	99,57	101,34	99,69	99,55
441029	Ván dăm định hướng và ván xộp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,75	100,01
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,29	99,69	98,63	102,56
441199	Ván Loại khác:	99,99	100,00	100,03	100,00
441299	Gỗ dán Loại khác	100,32	99,59	100,00	100,43
72	Gang và thép	99,99	100,01	100,01	100,01
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	100,00	99,57	100,42	100,00
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	100,00	100,00	100,00
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00

720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,78	100,00	100,00	100,15
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	100,00	99,99	100,00
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,01	99,99	100,00	100,00
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	100,00
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	99,75	100,15
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,74	100,13	100,00	100,00
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,00	100,00
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,01	99,93	100,26	100,00
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,00	100,00	100,00	100,00
721633	Thép hình H	100,00	100,00	100,00	100,00
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,56	99,65	100,00
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	100,96	99,83	100,00	100,00
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,27	100,11	99,47	100,00
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	100,00
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	97,67	102,39	99,96	100,00

722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	100,02	100,00	99,91
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bảng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng)

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	99,46	99,83	100,02	100,25
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	98,54	99,99	100,05	100,20
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	100,00	99,58	100,00	100,37
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	100,00	100,00	100,00
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	100,00	100,00	100,00	100,00
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chung cất duong	100,00	97,31	100,32	100,00
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	97,45	100,35	100,00	100,00
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	101,71	100,00	98,42
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	98,55	100,14	100,02	100,46
31	Phân bón	98,86	98,62	99,93	100,17
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	95,65	100,12	99,25	100,37
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	99,95	99,98	100,05	100,02
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,79	100,00	100,35	100,00
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	100,00	100,00	100,00	100,00
310420	Phân Kali clorua	100,00	100,00	99,85	100,17
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	100,00	98,57	100,00	100,73
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	-	100,00	100,00
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	94,55	105,58	100,00	100,00
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	96,61	100,97	100,00
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat))	99,92	100,00	98,66	100,23
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	99,98	100,00	100,01	100,00
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,49	99,69	100,20	100,66
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,53	99,79	100,29	100,48
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	99,04	99,64	100,70	101,49
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,69	99,53	99,97	100,21
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,57	99,95	100,14	100,08
390210	Polypropylen:	99,43	99,60	100,29	100,84
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	99,87	99,80	100,16	100,24
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	99,75	100,07	100,00	100,11
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,11	99,98	100,00	99,81

390319	Polystyren: Loại khác:	100,01	99,85	99,92	100,15
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,96	100,00	99,95	100,09
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	99,94	99,98	99,87	100,18
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	98,43	98,33	99,04	102,01
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	99,96	100,05	100,04
390720	Polyete khác:	100,00	97,08	97,99	103,00
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	100,00
390750	Nhựa alkyl:	99,66	100,10	99,80	100,53
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,96	100,45	100,06	99,65
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,69	100,03	100,12	100,00
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	99,76	100,09	100,09	99,99
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	99,70	100,13	99,93	100,43
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	99,99	100,03	100,00	100,00
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,17	99,93	100,00	100,00
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	99,10	100,15	100,03	100,81
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,08	99,49	100,09	100,23
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	99,69	100,15	101,22	99,17
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	101,57	102,32	97,91	99,65
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	100,00	99,35	100,00	102,14
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	99,92	101,27	99,80	99,07
441029	Ván dăm định hướng và ván xếp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	100,00	99,67	100,01
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,19	99,63	99,26	103,88
441199	Ván Loại khác:	99,98	100,00	100,05	100,00
441299	Gỗ dán Loại khác	100,57	99,56	100,00	100,66
72	Gang và thép	99,62	99,99	99,95	100,02
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	100,00	99,06	100,49	100,00
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	100,00	100,00	100,00
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	99,71	100,00	100,00	100,26
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	100,00	99,59	100,00
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,01	99,98	100,00	100,00
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00

720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	100,00
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	99,60	100,20
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	99,56	100,16	100,00	100,00
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,00	100,00
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,00	99,91	100,22	100,00
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,00	100,00	100,00	100,00
721633	Thép hình H	100,00	100,00	100,00	100,00
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	100,00
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,95	99,53	100,00
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	101,12	99,67	100,00	100,00
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,35	100,33	98,58	100,00
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	100,00
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	99,99	100,00
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	87,75	102,48	99,85	100,00
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	100,02	100,00	99,76
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 6 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,37	100,19	100,22	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	101,48	100,06	100,15	6,15
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	99,58	100,42	100,37	0,19
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	100,00	100,00	0,38
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sắn hoặc bột cọ sa -go	100,00	100,00	100,00	0,07
230330	Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất đường	97,31	103,10	99,68	0,54
230400	Khô đậu và phế liệu đậu đậu tương	102,98	99,65	100,00	1,88
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	101,71	98,32	98,42	0,11
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	100,00	100,00	100,00	0,18
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	101,62	99,88	100,43	2,80
31	Phân bón	99,76	101,33	100,24	5,92
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	104,67	99,13	101,13	1,18
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	100,03	100,08	99,97	0,69
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	100,21	100,35	99,65	0,07
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	100,00	100,00	100,00	0,05
310420	Phân Kali clorua	100,00	99,85	100,32	2,16
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	98,57	101,45	100,73	0,11
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	-	#DIV/0!	100,00	0,09
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	111,66	94,72	100,00	0,40
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	96,61	104,52	99,03	0,79
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat)	100,08	98,66	101,59	0,27
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,02	100,00	99,99	0,11
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,20	100,51	100,46	29,84
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,26	100,50	100,19	9,36
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,61	101,06	100,79	2,59
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,84	100,44	100,24	0,39
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,39	100,19	99,94	1,11
390210	Polypropylen:	100,17	100,70	100,54	9,52
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	99,92	100,37	100,07	0,34
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,32	99,93	100,11	0,09
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	99,87	100,02	99,81	0,54
390319	Polystyren: Loại khác:	99,84	100,07	100,23	0,70
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,04	99,95	100,14	0,19
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	100,04	99,88	100,31	0,90

390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	99,90	100,73	102,99	1,20
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	99,96	100,09	99,99	0,16
390720	Polyete khác:	97,08	100,94	105,10	0,23
390740	Polycarbonat:	100,00	100,00	100,00	0,16
390750	Nhựa alkyl:	100,44	99,70	100,74	0,28
390760	Poly (etylen terephthalat):	100,49	99,61	99,59	0,96
390791	Polyeste khác: Chưa no:	100,34	100,09	99,88	0,43
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	0,35
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	100,34	99,99	99,91	0,23
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	0,13
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,43	99,80	100,50	5,53
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô, loại khác:	100,04	99,97	100,00	1,19
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	99,76	100,07	100,00	0,08
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	101,07	99,88	100,78	2,45
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	99,41	100,60	100,14	0,67
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	100,46	101,06	97,98	0,08
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	100,74	95,69	101,78	0,24
440792	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Fagus spp.):	99,35	100,65	102,14	0,06
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	101,36	98,55	99,26	0,20
441029	Ván dăm định hướng và ván xộp, bằng gỗ: Loại khác	100,00	99,67	100,34	0,13
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	99,44	99,63	104,65	0,14
441199	Ván Loại khác:	100,02	100,05	99,95	0,18
441299	Gỗ dán Loại khác	99,00	100,44	100,66	0,11
72	Gang và thép	100,38	99,96	100,07	52,56
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	99,06	101,45	99,51	6,34
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	100,00	100,00	2,47
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	1,02
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	0,72
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	1,06
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,29	100,00	100,26	2,94
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	99,59	100,41	1,77
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	99,97	100,02	100,00	2,80
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	1,16
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	2,04

720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	99,60	100,61	0,87
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,60	99,84	100,00	1,34
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,00	1,75
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	1,18
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	0,91
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	99,91	100,31	99,78	1,84
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,00	100,00	100,00	8,29
721633	Thép hình H	100,00	100,00	100,00	0,36
721640	Thép góc hình khác	100,00	100,00	100,00	0,29
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,95	98,60	100,47	1,28
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	98,57	100,33	100,00	0,81
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	99,97	98,26	101,44	3,02
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	100,00	100,00	1,04
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	2,03
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	99,99	100,01	0,68
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	0,61
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	0,63
722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	116,78	97,43	100,15	1,90
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,02	99,98	99,76	0,69
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	100,00	100,00	100,00	0,70

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước

cả nước (từ các thị trường đại diện)

(Fisher chuẩn, theo tiền USD; theo HS 4 số)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,37	100,19	100,22	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	101,48	102,38	102,52	6,15

31	Phân bón	99,76	108,94	101,24	5,92
310210	Phân Uree	104,67	99,13	101,13	1,18
310520	Phân NPK	111,66	94,72	100,00	0,40
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,20	100,52	100,47	29,84
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,43	99,84	100,15	5,53
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ	100,04	99,94	100,03	1,19
72	Gang và thép	100,38	100,56	101,16	52,56
720711	Phôi thép	99,33	101,05	99,65	8,81
721391	Sắt tròn dưới 14 mm:	100,00	99,96	100,00	8,74
721633	Thép hình, góc	100,57	100,57	100,57	0,65

3. Nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng)

Từ thị trường Nhật bản

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá thuần túy chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	99,57	100,35	100,10	100,06	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	100,00	99,00	100,00	101,13	0,39
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	97,26	-	101,37	0,13
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	-	100,00	-	-	0,23
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	-	-	100,00	100,00	0,03
31	Phân bón	89,42	110,12	100,00	100,00	3,89
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	-	-	-	-	-
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	86,89	110,15	100,00	100,00	3,13
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	-	100,00	-	-	0,01
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	-	-	-	0,75
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	-	-	-	-
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,72	99,89	100,74	100,27	13,23
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,35	99,89	103,88	100,00	3,01
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	100,00	-	0,68
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,17
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	97,98	100,00	101,65	0,33
390210	Polypropylen:	99,75	99,94	100,00	100,06	6,49
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	-	-	100,00	0,14
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	-	100,00	100,00	100,00	0,26
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	-	-	100,00	-	0,02
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,00	-	100,00	-	0,18
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	100,00	-	100,00	100,00	0,26
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	100,00	100,00	98,37	101,73	1,33
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	-	100,00	-	0,01
390720	Polyete khác:	100,00	-	-	-	0,09
390740	Polycarbonat:	-	-	-	100,00	0,04

390760	Poly (etylen terephthalat):	-	100,00	-	-	0,10
390791	Polyeste khác: Chưa no:	-	100,00	-	-	0,06
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	-	-	100,00	-	0,02
390810	Polyamit -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6, 10 hoặc -6,12:	-	-	100,00	100,00	0,04
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,00	96,00	100,00	105,76	0,10
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	-	-	-	100,00	-
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	-	-	-	0,02
440799		-	95,98	100,00	105,76	0,08
72	Gang và thép	100,02	99,98	100,00	100,02	82,39
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	-	100,00	100,00	100,00	10,20
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	-	100,00	100,00	13,65
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,38
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,34
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,19
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	6,33
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	-	100,00	100,00	2,06
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,00	100,00	100,00	100,00	2,45
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,13
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,99	99,86	100,06	99,90	1,83
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,22	99,55	99,76	101,20	1,25
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,70
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,17	99,98	12,82
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,00

721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,23
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,51	100,13	99,56	99,93	4,45
721633	Thép hình H	-	-	100,00	100,00	0,07
721640	Thép góc hình khác	-	100,00	100,00	-	0,31
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,70
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,89	100,18	100,00	0,98
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00	0,89
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,30
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	-	100,00	-	100,00	0,03
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	-	-	-	0,01
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,95	99,56	99,93	100,31	1,97

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng) và qs hàng tháng

Từ thị trường Nhật bản

(Pasche chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá do ảnh hưởng hưởng biến động lượng chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	99,90	100,38	99,99	100,03
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	100,00	99,81	100,00	100,86
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	97,26	-	101,37
230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	-	100,00	-	-
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	-	-	100,00	100,00
31	Phân bón	98,52	110,07	100,00	100,00
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	96,89	110,15	100,00	100,00
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	-	100,00	-	-
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	-	-	-
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	-	-	-
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,88	99,95	100,04	100,17
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,56	99,94	101,18	100,00
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	100,00	-

390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,00	100,00	100,00	100,00
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	98,65	100,00	101,04
390210	Polypropylen:	99,99	99,97	100,00	100,03
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	-	-	100,00
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	-	100,00	100,00	100,00
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	-	-	100,00	-
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,00	-	100,00	-
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	100,00	-	100,00	100,00
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	100,00	100,00	98,37	101,49
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	-	100,00	-
390720	Polyete khác:	100,00	-	-	-
390740	Polycarbonat:	-	-	-	100,00
390760	Poly (etylen terephthalat):	-	100,00	-	-
390791	Polyeste khác: Chưa no:	-	100,00	-	-
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	-	-	100,00	-
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	-	-	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,00	96,90	100,00	102,11
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	-	-	-	100,00
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	-	-	-
		-	96,90	100,00	102,37
72	Gang và thép	100,02	99,99	99,98	100,00
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	-	100,00	100,00	100,00
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	-	100,00	100,00
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	-	100,00	100,00
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,00	100,00	100,00	100,00
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,99	99,95	100,05	100,00
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,79	99,71	99,73	100,53

720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,16	99,48
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,27	100,06	99,72	99,92
721633	Thép hình H	-	-	100,00	100,00
721640	Thép góc hình khác	-	100,00	100,00	-
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,94	100,10	100,00
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	-	100,00	-	100,00
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	-	-	-
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,98	99,77	99,98	100,09

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng)

Từ thị trường Nhật bản

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-(gồm cả yếu tố giá và lượng; đơn vị và nước xuất tới)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	99,73	100,37	100,05	100,04	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	100,00	99,41	100,00	100,99	0,39
230120	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	100,00	97,26	-	101,37	0,13
230400	Khô đậu và phế liệu đậu đậu tương	-	100,00	-	-	0,23
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	-	-	100,00	100,00	0,03
31	Phân bón	93,86	110,10	100,00	100,00	3,89

310221	Phân SA (Amoni sulfat)	91,75	110,15	100,00	100,00	3,13
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	-	100,00	-	-	0,01
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	100,00	-	-	-	0,75
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	-	-	-	-
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,80	99,92	100,39	100,22	13,23
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	99,45	99,91	102,52	100,00	3,01
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	100,00	-	0,68
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,17
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	98,31	100,00	101,34	0,33
390210	Polypropylen:	99,87	99,95	100,00	100,04	6,49
390230	Propylen copolyme: sản xuất dây điện	100,00	-	-	100,00	0,14
390290	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh Loại khác:	-	100,00	100,00	100,00	0,26
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	-	-	100,00	-	0,02
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,00	-	100,00	-	0,18
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	100,00	-	100,00	100,00	0,26
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	100,00	100,00	98,37	101,61	1,33
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	-	100,00	-	0,01
390720	Polyete khác:	100,00	-	-	-	0,09
390740	Polycarbonat:	-	-	-	100,00	0,04
390760	Poly (etylen terephthalat):	-	100,00	-	-	0,10
390791	Polyeste khác: Chưa no:	-	100,00	-	-	0,06
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	-	-	100,00	-	0,02
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	-	-	100,00	100,00	0,04
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,00	96,45	100,00	103,92	0,10
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	-	-	-	100,00	-
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	-	-	-	0,02
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	-	96,44	100,00	104,05	0,08
72	Gang và thép	100,02	99,99	99,99	100,01	82,39
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	-	100,00	100,00	100,00	10,20
720720	Phôi thép dẹt (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên)	100,00	-	100,00	100,00	13,65
720827	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,38
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,34
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,19
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	6,33
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	100,00	-	100,00	100,00	2,06

720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,00	100,00	100,00	100,00	2,45
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,13
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,99	99,90	100,05	99,95	1,83
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	99,50	99,63	99,74	100,86	1,25
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,70
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,00	100,16	99,73	12,82
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,00
721061	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có mạ hoặc tráng hợp kim nhôm -kẽm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,23
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,39	100,09	99,64	99,92	4,45
721633	Thép hình H	-	-	100,00	100,00	0,07
721640	Thép góc hình khác	-	100,00	100,00	-	0,31
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,70
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	99,91	100,14	100,00	0,98
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	100,00	0,89
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,30
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	-	100,00	-	100,00	0,03
722220	Thép không gỉ Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	100,00	-	-	-	0,01
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,96	99,66	99,95	100,20	1,97

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng)

Từ thị trường Nhật bản

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-gồm cả yếu tố giá và lượng)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,64	99,68	100,00	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	99,41	100,60	100,99	0,39
31	Phân bón	117,30	90,83	100,00	3,89
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	120,05	90,79	100,00	3,13
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,12	100,48	99,83	13,23
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,46	102,61	97,54	3,01
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	-	0,68
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,00	100,00	100,00	0,17
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	98,31	101,71	101,34	0,33
390210	Polypropylen:	100,09	100,05	100,04	6,49
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	100,00	98,37	103,29	1,33
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	-	-	100,00	0,04
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	96,45	103,68	103,92	0,10
72	Gang và thép	99,97	100,01	100,02	82,39
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng; Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	-	100,00	100,00	10,20
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	1,34
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	0,19
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	6,33
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	100,00	100,00	100,00	2,45
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,00	100,00	100,00	1,13
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,91	100,15	99,90	1,83
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,13	100,12	101,12	1,25
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	100,00	2,70
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	100,00	100,16	99,57	12,82

721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	2,00
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	1,70
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	99,91	100,23	99,86	0,98
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,00	0,89
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	100,00	100,00	100,00	0,30
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	0,11
722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Bằng thép silic kỹ thuật điện: Loại khác	99,70	100,29	100,25	1,97

(Số tính thí điểm; theo HS 2 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng)

Từ thị trường Nhật bản

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-gồm cả yếu tố giá và lượng)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	100,64	99,68	100,00	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	99,41	100,60	100,99	0,39
31	Phân bón	117,30	90,83	100,00	3,89
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,12	100,48	99,83	13,23
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	96,45	103,68	103,92	0,10
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ	-			
72	Gang và thép	99,97	100,01	100,02	82,39
720711	Phôi thép	-	100,00	100,00	23,00
721391	Sắt tròn dưới 14 mm:				
7216	Thép hình, góc				

4. Nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so giá gốc (bq4tháng) và qs cố định (bq4tháng)

Từ thị trường Trung Quốc

(Laspeyre chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá thuần túy chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	95,16	97,86	101,29	103,64	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	96,99	98,02	101,69	104,68	3,54
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	-	-	100,00	100,00	0,07
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	100,00	87,57	105,60	100,00	0,22

230400	Khô dầu và phế liệu dầu đậu tương	95,59	99,71	102,17	103,67	1,08
230649	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	-	-	-	0,04
230690	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,74	-	97,93	99,53	0,06
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,18	98,24	101,20	106,01	2,07
31	Phân bón	82,39	92,84	107,98	106,60	14,02
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	83,14	87,34	97,42	110,09	4,37
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	89,95	107,99	-	119,42	0,88
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,62	99,62	100,51	103,06	0,26
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	-	98,78	100,61	-	0,02
310420	Phân Kali clorua	70,82	92,22	103,45	102,33	3,83
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	-	100,00	100,00	100,00	0,05
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	-	100,39	98,83	0,31
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	100,00	-	100,00	0,61
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	84,17	91,01	116,50	108,00	2,69
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat))	91,04	104,30	155,07	100,16	0,97
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	100,00	100,00	-	0,03
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,83	99,97	100,02	100,05	2,25
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,20
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	-	-	0,11
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	-	-	100,00	100,00	0,04
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
390210	Polypropylen:	-	100,00	-	-	0,06
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,00	100,00	-	-	0,02
390319	Polystyren: Loại khác:	100,00	100,00	-	100,00	0,05
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	-	-	100,00	100,00	0,02
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	96,69	100,27	100,27	100,79	0,10
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	100,00	-	-	0,01
390720	Polyete khác:	100,00	-	-	-	0,10
390740	Polycarbonat:	-	-	100,00	-	0,01
390791	Polyeste khác: Chưa no:	100,00	99,45	100,06	100,08	0,19
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,49
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	-	100,00	100,00	100,00	0,11
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,55
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	101,72	99,90	100,00	100,03	1,91
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,51	99,49	-	-	0,02
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	-	-	-	-	-
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	100,00	100,00	-	0,01
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelurutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	-	100,00	-	-	0,01
440791	Gỗ bào từ' Gỗ sồi (Quercus spp):	-	100,00	-	-	0,01
		103,17	100,00	100,00	99,56	0,85
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,00	100,00	100,00	100,00	0,15
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00	0,20
441199	Ván Loại khác:	100,00	100,00	-	-	0,26
441299	Gỗ dán Loại khác	101,40	99,52	100,00	101,06	0,40

72	Gang và thép	97,07	98,65	100,15	103,26	78,28
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mật cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	92,34	95,38	99,58	109,86	23,52
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,28
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	-	100,00	100,00	0,76
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,89
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	96,82	99,09	102,60	103,77	4,50
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	96,74	100,92	100,94	100,24	10,02
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,08	99,78	100,00	100,00	1,57
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	-	100,00	-	100,00	0,08
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	-	100,00	-	100,00	0,45
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	-	-	0,42
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	-	100,00	-	-	0,01
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	94,54	-	100,00	110,43	0,07
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,00	100,00	-	100,00	0,44
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,89	100,05	100,00	100,00	4,20
721633	Thép hình H	100,00	-	100,00	-	0,52
721640	Thép góc hình khác	100,00	-	-	100,00	0,18
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	24,10
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	100,13	99,78	100,00	100,00	0,38
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,57

721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	-	100,00	-	0,02
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	-	100,00	0,17
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	-	-	-	100,00	0,05
722012	Dạng dài và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,01
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,07

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

**C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc
(bq4tháng) và q5 hàng tháng**

Từ thị trường Trung Quốc

(Pasche chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá do ảnh hưởng hưởng biến
động lượng chung)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08
C	Chung	96,55	97,94	100,45	104,55
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	97,22	98,34	101,59	102,73
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	-	-	100,00	100,00
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	100,00	87,57	104,21	100,00
230400	Khô đậu và phế liệu đậu tương	96,02	99,87	102,82	103,62
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	-	-	-
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,75	-	97,93	99,53
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,44	99,15	101,12	102,48
31	Phân bón	89,39	93,03	106,10	105,25
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	81,62	87,10	98,52	109,67
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	95,45	107,99	-	103,72
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,58	99,64	100,52	100,39
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	-	98,77	100,61	-
310420	Phân Kali clorua	70,82	91,87	102,84	102,21
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	-	100,00	100,00	100,00
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	-	100,39	98,83
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	100,00	-	100,00
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	89,32	90,93	114,70	107,85
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat))	93,01	103,98	126,03	100,11
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	100,00	100,00	-

39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,88	100,00	100,04	100,06
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,00	100,00	100,00	100,00
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	-	-
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00
390210	Polypropylen:	-	100,00	-	-
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,00	100,00	-	-
390319	Polystyren: Loại khác:	100,00	100,00	-	100,00
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	-	-	100,00	100,00
390330	Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:	-	-	-	-
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	96,69	100,28	100,28	100,79
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côplyme...	100,00	100,00	-	-
390720	Polyete khác:	100,00	-	-	-
390740	Polycarbonat:	-	-	100,00	-
390791	Polyeste khác: Chưa no:	100,00	99,68	100,03	100,07
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00
390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	-	100,00	100,00	100,00
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	100,97	99,83	100,00	100,19
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,51	99,50	-	-
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	100,00	100,00	-
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelurutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	-	100,00	-	-
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	-	100,00	-	-
		101,74	100,00	100,00	100,00
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,00	100,00	100,00	100,00
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
441199	Ván Loại khác:	100,00	100,00	-	-
441299	Gỗ dán Loại khác	100,69	99,51	100,00	100,93
72	Gang và thép	97,37	98,39	100,03	104,66
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	92,46	96,02	99,90	109,47
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	-	100,00	100,00
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	98,61	99,76	100,57	100,95
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	98,76	100,71	100,44	100,11
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,06	99,93	100,00	100,00
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	-	100,00	-	100,00
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	-	100,00	-	100,00

720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	-	-
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	-	100,00	-	-
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	94,54	-	100,00	110,43
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,00	100,00	-	100,00
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,95	100,04	100,00	100,00
721633	Thép hình H	100,00	-	100,00	-
721640	Thép góc hình khác	100,00	-	-	100,00
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,00	100,00	100,00
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	100,10	99,90	100,00	100,00
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	-	100,00	-
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	-	100,00
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	-	-	-	100,00
722012	Dạng dài và dài thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

**C1- Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so với giá gốc (bq4tháng)
Từ thị trường Trung Quốc**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-gồm cả yếu tố giá và lượng)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T12-07	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	95,85	97,90	100,87	104,09	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	97,11	98,18	101,64	103,70	3,54
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	97,11	98,18	100,00	100,00	0,07
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	100,00	87,57	104,90	100,00	0,22
230400	Khô đậu và phế liệu đậu đậu tương	95,80	99,79	102,49	103,64	1,08
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	100,00	98,18	101,64	103,70	0,04
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	102,74	98,18	97,93	99,53	0,06
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	97,31	98,69	101,16	104,23	2,07
31	Phân bón	85,82	92,93	107,04	105,92	14,02

310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	82,38	87,22	97,97	109,88	4,37
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	92,66	107,99	107,04	111,29	0,88
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	99,60	99,63	100,51	101,72	0,26
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	85,82	98,77	100,61	103,70	0,02
310420	Phân Kali clorua	70,82	92,04	103,14	102,27	3,83
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	85,82	100,00	100,00	100,00	0,05
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	100,00	92,93	100,39	98,83	0,31
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	100,00	107,04	100,00	0,61
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat))	86,71	90,97	115,60	107,92	2,69
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat))	92,02	104,14	139,80	100,13	0,97
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	100,00	100,00	103,70	0,03
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	99,86	99,98	100,03	100,06	2,25
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,20
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,00	100,03	100,06	0,11
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	99,86	99,98	100,00	100,00	0,04
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,11
390210	Polypropylen:	99,86	100,00	100,03	100,06	0,06
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,00	100,00	100,03	100,06	0,02
390319	Polystyren: Loại khác:	100,00	100,00	100,03	100,00	0,05
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	99,86	99,98	100,00	100,00	0,02
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	96,69	100,27	100,27	100,79	0,10
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác: copolyme...	100,00	100,00	100,03	100,06	0,01
390720	Polyete khác:	100,00	99,98	100,03	100,06	0,10
390740	Polycarbonat:	99,86	99,98	100,00	100,06	0,01
390760	Poly (etylen terephthalat):	99,86	99,98	100,03	100,06	0,08
390791	Polyeste khác: Chưa no:	100,00	99,56	100,04	100,07	0,19
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,49
390810	Polyamit -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6, 10 hoặc -6,12:	99,86	100,00	100,00	100,00	0,11
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,55
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	101,35	99,86	100,00	100,11	1,91
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	100,51	99,49	100,00	100,11	0,02
440399	Gỗ Loại khác (Gỗ làm bột giấy, Cột sào (Baulks), Khúc gỗ để ca, xẻ và làm lớp mặt, Cột tròn chống hầm lò, Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác)	101,35	99,86	100,00	100,11	-
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	100,00	100,00	100,11	0,01
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	101,35	100,00	100,00	100,11	0,01
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	101,35	100,00	100,00	00,11	0,01
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,00	100,00	100,00	100,00	0,15
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00	0,20
441199	Ván Loại khác:	100,00	100,00	100,00	100,11	0,26
441299	Gỗ dán Loại khác	101,04	99,51	100,00	100,99	0,40
72	Gang và thép	97,22	98,52	100,09	103,96	78,28
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	92,40	95,70	99,74	109,66	23,52
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	2,28

720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	100,00	98,52	100,00	100,00	0,76
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,89
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	97,71	99,42	101,58	102,35	4,50
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	97,74	100,81	100,69	100,17	10,02
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	100,07	99,85	100,00	100,00	1,57
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	97,22	100,00	100,09	100,00	0,08
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	97,22	100,00	100,09	100,00	0,45
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,00	100,09	103,96	0,42
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	97,22	100,00	100,09	103,96	0,01
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	94,54	98,52	100,00	110,43	0,07
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,00	100,00	100,09	100,00	0,44
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	99,92	100,04	100,00	100,00	4,20
721633	Thép hình H	100,00	98,52	100,00	103,96	0,52
721640	Thép góc hình khác	100,00	98,52	100,09	100,00	0,18
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	24,10
721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	100,11	99,84	100,00	100,00	0,38
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	0,57
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	100,00	98,52	100,00	103,96	0,02
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,00	100,09	100,00	0,17
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	97,22	98,52	100,09	100,00	0,05
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,01
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	100,00	1,07

(Số tính thí điểm; theo HS 6 số)

**Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng)
Từ thị trường Trung Quốc**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-gồm cả yếu tố giá và lượng)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	102,14	103,03	103,20	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	101,10	103,53	102,03	3,54
230110	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	101,10	101,85	100,00	0,07
230310	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, sản hoặc bột cọ sa -go	87,57	119,79	95,33	0,22
230400	Khô đậu và phế liệu đậu tương	104,16	102,71	101,12	1,08
230649	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác	98,18	103,53	102,03	0,04
230690	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 Loại khác:	95,56	99,75	101,63	0,06
230990	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Loại khác	101,42	102,50	103,03	2,07
31	Phân bón	108,29	115,18	98,96	14,02
310210	Phân Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	105,88	112,32	112,16	4,37
310221	Phân SA (Amoni sulfat)	116,55	99,12	103,97	0,88
310229	Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat: Loại khác	100,03	100,89	101,20	0,26
310290	Phân khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	115,10	101,86	103,07	0,02
310420	Phân Kali clorua	129,97	112,06	99,15	3,83
310430	Phân SOP (Kali sulfat)	116,52	100,00	100,00	0,05
310490	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali Loại khác	92,93	108,03	98,45	0,31
310520	Phân NPK (khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali)	100,00	107,04	93,42	0,61
310530	Phân DAP (Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)	104,92	127,07	93,36	2,69
310540	Phân MAP (Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphat)	113,17	134,24	71,63	0,97
310590	Phân NP (khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho)	100,00	100,00	103,70	0,03
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,12	100,05	100,03	2,25
390110	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	100,00	100,00	100,00	0,20
390120	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:	100,00	100,03	100,03	0,11
390130	Etylen -vinyl axetat copolyme:	100,12	100,02	100,00	0,04
390190	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh Loại khác:	100,00	100,00	100,00	0,11
390210	Polypropylen:	100,14	100,03	100,03	0,06
390311	Polystyren: Loại giãn nở được:	100,00	100,03	100,03	0,02
390319	Polystyren: Loại khác:	100,00	100,03	99,97	0,05
390320	Styren-acrylonitril (SAN) copolyme:	100,12	100,02	100,00	0,02
390410	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	103,71	100,00	100,51	0,10
390690	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh Loại khác:côpolyme...	100,00	100,03	100,03	0,01
390720	Polyete khác:	99,98	100,05	100,03	0,10
390740	Polycarbonat:	100,12	100,02	100,06	0,01
390760	Poly (etylen terephthalat):	100,12	100,05	100,03	0,08
390791	Polyeste khác: Chưa no:	99,56	100,48	100,03	0,19
390799	Polyeste khác: Loại khác, trừ dạng chưa no:	100,00	100,00	100,00	0,49

390810	Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6, 10 hoặc -6,12:	100,14	100,00	100,00	0,11
390910	Nhựa ure, nhựa thioure:	100,00	100,00	100,00	0,55
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	98,54	100,14	100,11	1,91
440391	Gỗ sồi (Quercus spp):	98,99	100,51	100,11	0,02
440710	Gỗ từ cây lá kim: thông, ...	100,00	100,00	100,11	0,01
440729	Gỗ bào Loại khác: Jelutong (Dyera spp.), Kapur (Dryobalanops spp)	98,67	100,00	100,11	0,01
440791	Gỗ bào từ Gỗ sồi (Quercus spp):	98,67	100,00	100,11	0,01
440890	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt Loại khác: gỗ tech	100,00	100,00	100,00	0,15
441090	Ván dăm và các loại ván tương tự Loại khác	100,00	100,00	100,00	0,20
441199	Ván Loại khác:	100,00	100,00	100,11	0,26
441299	Gỗ dán Loại khác	98,49	100,49	100,99	0,40
72	Gang và thép	101,33	101,59	103,87	78,28
720711	Phôi thép vuông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng: Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày)	103,57	104,22	109,95	23,52
720837	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	100,00	100,00	100,00	2,28
720838	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	98,52	101,50	100,00	0,76
720839	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	1,89
720851	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày trên 10 mm	101,75	102,17	100,76	4,50
720852	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	103,14	99,88	99,49	10,02
720890	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng Loại khác:	99,79	100,15	100,00	1,57
720916	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	102,86	100,09	99,91	0,08
720917	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	102,86	100,09	99,91	0,45
720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): Có chiều dày dưới 0,5 mm:	100,00	100,09	103,87	0,42
721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	102,86	100,09	103,87	0,01
721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: Loại khác:	104,21	101,50	110,43	0,07
721070	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên có sơn, quét hoặc tráng plastic:	100,00	100,09	99,91	0,44
721391	Thép tròn dưới 14 mm (Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm)	100,13	99,96	100,00	4,20
721633	Thép hình H	98,52	101,50	103,96	0,52
721640	Thép góc hình khác	98,52	101,59	99,91	0,18
721710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	100,00	100,00	100,00	24,10

721720	Dây sắt hoặc thép không hợp kim có mạ hoặc tráng kẽm:	99,73	100,16	100,00	0,38
721914	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: Chiều dày dưới 3 mm:	100,00	100,00	100,00	0,57
721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	98,52	101,50	103,96	0,02
721934	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Chiều dày từ 0,5 mm đến 1mm	100,00	100,09	99,91	0,17
721990	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên Không gia công quá mức cán nguội: Loại khác:	101,33	101,59	99,91	0,05
722012	Dạng đai và dải thép không gỉ được cán phẳng, rộng dưới 600 mm, dày dưới 4,75 mm:	100,00	100,00	100,00	1,01
722020	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm Không gia công quá mức cán nóng:	100,00	100,00	100,00	1,07

(Số tính thí điểm; theo HS 2 số)

**Chỉ số giá Nhập khẩu thương mại chung hàng tháng so tháng trước (bq4tháng)
Từ thị trường Trung Quốc**

(Fisher chuẩn, theo tiền USD, phản ánh biến động giá chung-gồm cả yếu tố giá và lượng)

(mn1=hs10)

Mã hàng	Chủng loại	T01-08	T02-08	T03-08	w0
C	Chung	102,14	103,03	103,20	100,00
23	Nguyên liệu và thức ăn gia súc đa chế biến	101,10	103,53	102,03	3,54
31	Phân bón	108,29	115,18	98,96	0,07
310210	Phân Uree	105,88	112,32	112,16	4,37
310520	Phân NPK	100,00	107,04	93,42	0,22
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	100,12	100,05	100,03	2,25
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	98,54	100,14	100,11	1,91
440349	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ	-			
72	Gang và thép	101,33	101,59	103,87	78,28
720711	Phôi thép	103,57	104,22	109,95	23,52
721391	Sắt tròn dưới 14 mm:	100,13	99,96	100,00	4,20
7216	Thép hình, góc	98,52	101,53	102,92	0,70